

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK NÔNG
DAKNONG STATISTICS OFFICE

Niên giám Thống kê tỉnh Đắk Nông Daknong Statistical Yearbook 2022



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2023
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2023

Chỉ đạo biên soạn
Head of the compilation board

HỒ NGỌC QUANG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông
Director of Dak Nong Statistics Office

Tham gia biên soạn
Members of the compilation board

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP
VÀ CÁC PHÒNG THỐNG KÊ NGHIỆP VỤ
*GENERAL STATISTICS DEPARTMENT AND THE COLLABORATION
OF PROFESSIONALLY STATISTICS DEPARTMENTS*

Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông
Dak Nong Statistics Office

Dịch tiếng Anh: Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông
English translation: Dak Nong Statistics Office

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông biên soạn và xuất bản hàng năm, nhằm đáp ứng rộng rãi yêu cầu thông tin thống kê của các ngành, các cấp và các đối tượng dùng tin. Nội dung bao gồm dãy số liệu thống kê cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Nông.

Các chỉ tiêu thống kê được thu thập, xử lý, tổng hợp từ các báo cáo thống kê định kỳ, các cuộc điều tra thống kê và số liệu báo cáo của các sở, ngành liên quan theo đúng nội dung, phạm vi, phương pháp tính quy định.

“Niên giám Thống kê tỉnh Đắk Nông năm 2022” bao gồm dãy số liệu chính thức của các năm 2018, 2019, 2020, 2021 và số liệu sơ bộ năm 2022, được phân tổ theo đơn vị hành chính, ngành và loại hình kinh tế.

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định, Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông mong nhận được ý kiến đóng góp xây dựng của quý bạn đọc để Niên giám Thống kê Đắk Nông ngày càng hoàn thiện hơn, đáp ứng tốt hơn cho người dùng tin./.

Mọi sự góp ý xin liên hệ: Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông

Điện thoại: 02613.54.44.55; Email: daknong@gso.gov.vn

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK NÔNG

FOREWORDS

The Statistical Yearbook is an annual publication which is compiled and published by Dak Nong Statistics Office in order to widely meet the statistical requirements of authorities at all levels and data users. Its contents include basic data reflecting real socio - economic situation in Dak Nong province.

Statistical indicators are collected, processed and aggregated from periodic statistical reports, statistical surveys and reported data of relevant departments and agencies in accordance with the prescribed content, scope and methodology.

*The "**Dak Nong Statistical Yearbook 2022**" presents a system of official data for the years 2018, 2019, 2020, 2021 and preliminary data of the year 2022 that are disaggregated by administrative units, sectors and economic activities.*

In the process of compilation, mistakes is unavoidable, Dak Nong Statistics Office would like to receive the comments and feedbacks from readers in order to improve Dak Nong Statistical Yearbook in the next releasing and better satisfy the demands of data users.

If you have any ideas or suggestions, please contact us via Dak Nong Statistics Office.

Phone number: 02613.54.44.55 and email address: daknong@gso.gov.vn

DAK NONG STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC CONTENTS

Phần <i>Part</i>	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu <i>Forewords</i>	3 4
I. Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Nông năm 2022 <i>Overview on socio-economic situation in Dak Nong province in 2022</i>	7 15
II. Đơn vị hành chính và đất đai <i>Administrative unit and land</i>	25
III. Dân số và Lao động <i>Population and Labour</i>	35
IV. Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm <i>National accounts, State budget, Banking and Insurance</i>	113
V. Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng <i>Industry, Investment and Construction</i>	157
VI. Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể <i>Enterprise, Cooperative and Individual business establishment</i>	203
VII. Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	299
VIII. Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	429
IX. Chỉ số giá - <i>Price index</i>	447
X. Vận tải và Truyền thông <i>Transport and Communication</i>	485
XI. Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ <i>Education, Training and Science, Technology</i>	501
XII. Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường <i>Health, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment</i>	543

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK NÔNG NĂM 2022

Năm 2022 tình hình kinh tế - xã hội diễn ra trong bối cảnh thị trường trong nước và quốc tế có nhiều thay đổi theo hướng tốt lên do phục hồi kinh tế sau dịch Covid-19; các chương trình, chính sách và hành động của Chính phủ, các ngành, các cấp đã tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư sản xuất kinh doanh,...

Đối với tỉnh Đắk Nông, Tỉnh uỷ, Ủy ban nhân dân, các Sở ban, ngành đã tập trung triển khai thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, ổn định giá cả, kích cầu tiêu dùng, có biện pháp đối phó với thiên tai, đảm bảo an sinh xã hội,... Cụ thể tình hình sản xuất của từng ngành như sau:

1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) sơ bộ năm 2022 theo giá so sánh 2010 đạt 22.400 tỷ đồng; tăng 7,59% so với năm 2021, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,21%, đóng góp 2,0 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,87%, đóng góp 1,55 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 10,4%, đóng góp 3,9 điểm phần trăm; thuế trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,16%, đóng góp 0,14 điểm phần trăm.

Cơ cấu nền kinh tế đã có sự chuyển dịch, năm 2022 tỷ trọng ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 37,64%; tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng 19,61%; khu vực dịch vụ 38,55%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 4,21%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn đối với nền kinh tế của tỉnh.

Năm 2022, quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 39.970 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 59,61 triệu đồng, tương đương 2.560 USD, tăng 12,49%, tương đương tăng 284 USD so với năm 2021.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2022 ước tính đạt 15.602,84 tỷ đồng, tăng 1.382 tỷ đồng so với năm 2021, trong đó: Thu nội địa đạt 3.249,78 tỷ đồng (chiếm 20,83% tổng thu), tăng 12,30%; thu ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 148,83 tỷ đồng (chiếm 0,95% tổng thu), giảm 75,51%. Hiện nay, tỉnh Đắk Nông vẫn chủ yếu dựa vào nguồn thu bổ sung từ ngân sách cấp trên cấp, năm 2022 thu từ nguồn này ước đạt 9.779,15 tỷ đồng (chiếm 62,67% tổng thu), tăng 16,93% so với năm trước.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2022 ước tính đạt 13.296,37 tỷ đồng, tăng 1,36% so với năm 2021, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 2.044,73 tỷ đồng (chiếm 15,38% tổng chi), giảm 7,66%; chi thường xuyên ước đạt 4.744,75 tỷ đồng (chiếm 35,68%), giảm 0,91%. Trong tổng chi thường xuyên, chi sự nghiệp giáo dục đào tạo ước đạt 1.997,87 tỷ đồng (chiếm 15,03% tổng chi), tăng 2,15%; chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình ước đạt 564,16 tỷ đồng (chiếm 4,24% tổng chi), giảm 7,86%; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể ước đạt 1.026,51 tỷ đồng (chiếm 7,72% tổng chi), tăng 3,57%; ...

Năm 2022, toàn tỉnh có 640.895 người tham gia bảo hiểm, trong đó: 45.615 người tham gia Bảo hiểm xã hội, giảm 7,68% so với năm 2021; 567.390 người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 0,86% và 27.890 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 0,44% so với năm trước.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2022 đạt 1.117 tỷ đồng, tăng 0,99% so với năm 2021, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 603 tỷ đồng, chiếm 53,98% tổng số thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 485 tỷ đồng, chiếm 43,42%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 29 tỷ đồng, chiếm 2,60%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2022 đạt 766 tỷ đồng, tăng 16,2% so với năm 2021, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 504 tỷ đồng, chiếm 65,80% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 223 tỷ đồng, chiếm 29,11%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 39 tỷ đồng, chiếm 5,09%.

Tổng số dư bảo hiểm cuối năm 2022 đạt 351 tỷ đồng, giảm 21,48% so với năm 2021, trong đó: Số dư Bảo hiểm xã hội đạt 99 tỷ đồng, giảm 20,80%, chiếm 28,20% tổng số dư bảo hiểm; số dư Bảo hiểm y tế đạt 262 tỷ đồng, giảm 17,87%, chiếm 74,64% ...

3. Vốn đầu tư - Xây dựng

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2022 theo giá hiện hành đạt trên 17.562 tỷ đồng, bằng 45,87% GRDP, bao gồm: Vốn Trung ương quản lý đạt trên 829 tỷ đồng, chiếm 4,72% tổng vốn đầu tư thực hiện; vốn Địa phương quản lý đạt trên 16.733 tỷ đồng, chiếm 95,28%. Phân theo nguồn vốn: Vốn khu vực Nhà nước đạt gần 3.915 tỷ đồng, chiếm 22,29%; khu vực ngoài nhà nước đạt trên 13.607 tỷ đồng chiếm 77,48%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt trên 40 tỷ đồng, chiếm 0,23%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2022 không có dự án nào được cấp phép thêm. Lũy kế đến ngày 31/12/2022, số dự án được cấp phép còn hiệu lực là 11 dự án, với số vốn đăng ký là 227,25 triệu USD, chủ yếu tập trung vào các ngành như công nghiệp chế biến chế tạo với số vốn đăng ký là 130 triệu USD, ngành sản xuất và phân phối điện là 68,75 triệu USD; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 28,5 triệu USD; các đối tác đầu tư chủ yếu là Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapo, Malaysia,...

Năm 2022, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 773.244 m², giảm 2,84% so với năm 2021, trong đó diện tích nhà ở riêng lẻ chiếm 100% tổng diện tích. Trong 100% nhà ở riêng lẻ, nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng chiếm 99,65%; nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên chiếm 0,09%; nhà biệt thự chiếm 0,26%.

4. Chỉ số giá

Trong năm 2022 giá cả hàng hóa trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định, nguồn cung hàng hóa dồi dào đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Bên cạnh đó, các ngành, các cấp tiếp tục tăng cường kiểm tra, kiểm soát chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng cấm và gian lận thương mại, góp phần kiềm chế lạm phát, bình ổn giá đối với các mặt hàng thiết yếu, bảo đảm an sinh xã hội.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2022 tăng 3,48% so với tháng 12/2021. CPI bình quân năm 2022 tăng 2,98% so với bình quân năm 2021. Trong đó nhóm có mức bình quân tăng cao nhất là vật liệu xây dựng tăng 8,39% và nhóm giao thông tăng 8,98%; chỉ số giá vàng tăng 15,07%; chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,89%.

5. Doanh nghiệp - Cơ sở kinh tế

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 ước đạt 1.987 doanh nghiệp, tăng 4,25% so với năm 2021, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 1.965 doanh nghiệp, chiếm 98,89%, tăng 4,30%; doanh nghiệp Nhà nước là 15 doanh nghiệp, chiếm 0,75%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 07 doanh nghiệp, chiếm 0,35%. Lao động đang làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp là 20.009 người, tăng 3,38% so với năm 2021, trong đó lao động nữ chiếm 41,33%, tăng 2,0%.

Năm 2022, toàn tỉnh có 26.936 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 1,69% so với năm 2021; có 41.640 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 4,49%, trong đó lao động nữ chiếm 57,33%, tăng 10,30%.

6. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

- **Nông, lâm nghiệp và thủy sản:** Tình hình sản xuất nông, lâm và thủy sản của tỉnh đang có những chuyển biến rõ nét; việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đã đem lại hiệu quả kinh tế nhất định cho người sản xuất nông nghiệp; đóng góp một phần vào giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh. Tổng giá trị gia tăng nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá cố định 2010) năm 2022 đạt trên 8.414 tỷ đồng, tăng 5,21% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 2,0 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn tỉnh (7,59%). Cụ thể tình hình sản xuất của từng ngành như sau:

Một số sản phẩm chính như: *Cây cà phê:* Diện tích hiện có 139.932 ha, tăng 3,22% so với năm trước, sản lượng đạt 356.612 tấn, tăng 7,21%; *Cây cao su:* Diện tích hiện có 24.355 ha, tăng 0,59%, sản lượng mủ cao su ước đạt 34.810 tấn, tăng 8,93%; *Cây tiêu:* Diện tích 33.985 ha, tăng 1,35% so với năm trước, sản lượng tiêu đạt 69.762 tấn, tăng 27,75% so với năm trước; *Cây điều:* Diện tích hiện có 16.849 ha; giảm 2,43% so với năm trước, sản lượng ước đạt 16.445 tấn, giảm 6,37%,... *Đàn trâu:* Hiện có 4.798 con, giảm 6,03% so với năm 2021; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 187 tấn, tăng 14,72%. *Đàn bò:* hiện có 25.357 con, tăng 6,78%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 2.357 tấn, tăng 6,70%. *Đàn lợn:* Hiện có 228.322 con, giảm 10,92%, sản lượng

thịt hơi xuất chuồng đạt 35.448 tấn, giảm 0,85%. *Đàn gia cầm*: hiện có 2.914 nghìn con, giảm 0,17%,...

- **Công nghiệp**: Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2022 nhìn chung ổn định và tăng so với năm trước.

Chỉ số sản xuất (IIP) toàn ngành công nghiệp năm 2022 tăng 7,98% so với năm 2021, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 0,82%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,67%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước dự tính tăng 15,68%; ngành cung cấp nước, hoạt động thu gom, xử lý rác thải tăng 2,47%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2022: Đá xây dựng đạt 1.101 nghìn m³, giảm 0,76% so với năm trước; hạt điều khô đạt 2.600 tấn, tăng 1,92%; ván ép từ gỗ đạt 60.000 m³, tăng 18,59%; cò bèo công nghiệp đạt 12.000 tấn, giảm 15,33%; gạch nung các loại đạt 110.269 nghìn viên, tăng 0,69%; alumin đạt 720 nghìn tấn, tăng 0,02%; điện sản xuất đạt 2.355 triệu kwh, tăng 14,88%; điện thương phẩm đạt 759 triệu kwh, tăng 3,55%; nước thành phẩm đạt 4.200 nghìn m³, tăng 10,38%.

- **Thương mại và du lịch**: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 18.530 tỷ đồng, tăng 18,43% so với năm trước. Trong đó: ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 14.744 tỷ đồng, chiếm 79,57% tổng số và tăng 7,90% so với năm 2021; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 2.976 tỷ đồng, chiếm 16,06% và tăng 103,18%; du lịch lữ hành đạt 10,4 tỷ đồng, chiếm 0,06% và tăng 480,05%; dịch vụ khác đạt 799,62 tỷ đồng, chiếm 4,32% và tăng 55,05%.

Tính đến thời điểm 31/12/2022, toàn tỉnh có 46 chợ được xếp hạng, có 01 chợ hạng 1, 05 chợ hạng 2 và 40 chợ hạng 3. Có 02 siêu thị, trung tâm thương mại cấp độ hạng 3.

Trong năm, số lượt khách du lịch nghỉ qua đêm đạt 303.848 lượt người, tăng 206,4% so với năm 2021; lượt khách trong ngày đạt 387.200 lượt người, tăng 206,4%; lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ đạt 378 lượt người, tăng 80,0%; lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt 691.048 lượt người, tăng 206,4% so với cùng kỳ năm trước.

7. Một số vấn đề xã hội

- Dân số, lao động và việc làm:

Dân số trung bình năm 2022 của toàn tỉnh đạt 670.558 người, tăng 6.142 người, tương đương tăng 0,92% so với năm 2021, trong đó dân số thành thị: 111.861 người, chiếm 16,68%; dân số nông thôn: 558.697 người, chiếm 83,32%; dân số nam: 343.067 người, chiếm 51,16%; dân số nữ: 327.491 người, chiếm 48,84%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 391.848 người, tăng 2.776 người so với năm 2021, trong đó lao động nam chiếm 53,66%; lao động nữ chiếm 46,34%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 17,47%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 82,53%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2022 đạt 389.373 người, tăng 2.611 người so với năm 2021, trong đó: Lao động khu vực kinh tế ngoài nhà nước cao nhất với 365.675 người, chiếm 93,91% trong tổng số lao động đang làm việc toàn tỉnh; khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài thấp nhất với 287 người, chiếm 0,07%. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 14,73% (thấp hơn mức 15,40% của năm 2021), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 36,76%; khu vực nông thôn đạt 10,06%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động là 0,64%, trong đó: khu vực thành thị 0,58%; khu vực nông thôn 0,66%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,06%, trong đó: khu vực thành thị 0,97%; khu vực nông thôn 1,08%.

- **Giáo dục:** Năm học 2022 - 2023, toàn tỉnh có 126 trường mầm non, không tăng so với năm học trước và có 231 trường phổ thông, bao gồm: 119 trường tiểu học, giảm 2 trường; 65 trường trung học cơ sở tăng 1 trường; 24 trường trung học phổ thông ; 15 trường phổ thông cơ sở, giảm 01 trường và 08 trường trung học.

Số giáo viên mẫu giáo là 2.430 người, giảm 21% so với năm học 2021 - 2022; số giáo viên phổ thông là 6.834 người, tăng 2,6%, bao gồm: 3.285 giáo viên tiểu học, tăng 2,08%; 2.326 giáo viên trung học cơ sở, tăng 3,47% và 1.223 giáo viên trung học phổ thông, tăng 2,60%. Số giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên đối với giáo viên ở tất cả các bậc học là 100%.

Học sinh: có 35.929 trẻ em đi học mẫu giáo, tăng 4,56% so với năm học trước; 145.291 học sinh phổ thông, tăng 1,67%, bao gồm: 75.198 học sinh tiểu học, tăng 0,59%; 46.759 học sinh trung học cơ sở, tăng 1,26% và 23.334 học sinh trung học phổ thông, tăng 6,21%.

Số học sinh bình quân một lớp học năm học 2022-2023: Mẫu giáo là 29 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 32 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 39 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 42 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên năm học 2022-2023: Mẫu giáo là 15 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 23 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 21 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 19 học sinh/giáo viên.

- **Y tế:** Số cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2022 là 79 cơ sở, bao gồm: 8 bệnh viện và 71 trạm y tế xã, phường, thị trấn. Số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm trên là 1.653 giường, tăng 4,55% so với năm 2021, trong đó có 1.345 giường trong các bệnh viện, tăng 5,49%; có 308 giường tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn, tăng 0,65%. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2022 là 24,65 giường bệnh, tăng so với bình quân 23,80 giường bệnh của năm 2021.

Tại thời điểm 31/12/2022, số nhân lực y tế do Nhà nước quản lý là 2.153 người, giảm 0,3% so với năm 2021, trong đó có 1.962 người làm việc trong ngành Y và 191 người làm việc trong ngành Dược. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân đã giảm xuống 6,83 người năm 2022 so với 7,34 người năm 2021.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2022 đạt 93,6%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi năm 2022 là 17,5%, thấp hơn 0,3% so với năm 2021.

- **Đời sống dân cư:** Đời sống của dân cư ổn định và tiếp tục được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành tăng từ 2.745 nghìn đồng năm 2021 lên đến 3.386 nghìn đồng năm 2022 (tăng 23,35%). Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 97,70%. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều giảm từ 11,19% năm 2021 xuống 7,97% năm 2022.

- **Trật tự và an toàn xã hội:** Trong năm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 60 vụ tai nạn giao thông, làm 30 người chết và 40 người bị thương. So với năm 2021, số vụ tai nạn giao thông không tăng; số người chết giảm 9,09% (giảm 03

người); số người bị thương giảm 4,76% (giảm 02 người). Trong năm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 06 vụ cháy nổ, không gây thiệt hại đến người, ước giá trị tài sản thiệt hại do cháy nổ gây ra là 3,3 tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy nổ giảm 02 vụ (giảm 25%); giá trị tài sản thiệt hại giảm 3,75 tỷ đồng.

- ***Thiệt hại do thiên tai:*** Trong năm 2022, theo số liệu sơ bộ thiên tai đã làm 180 ngôi nhà bị ngập, tốc mái, cuốn trôi; 150 ha lúa và 3 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2022 ước tính khoảng 148 tỷ đồng.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN DAK NONG PROVINCE IN 2022

In 2022, the socio-economic situation was taken place in the context of many changes in domestic and international markets due to economic recovery after the Covid-19 pandemic; programs, policies and action of the Government, branches and levels had created favorable conditions for businesses to boldly invest in production and business,...

In Dak Nong province, the Provincial Party Committee, the People's Committee and the provincial authorities at all levels and sectors focused on implementing synchronously many solutions, promoting production and business, stabilizing prices, stimulating consumer demand, and implementing measures to deal with natural disasters and ensure social security, etc. In particular, the production situation of each sector was as follows:

1. Economic growth and restructure

Preliminary gross regional domestic product (GRDP) in 2022 at constant prices 2010 was 22,400 billion VND, increasing by 7.59% over 2021, of which: the agriculture, forestry and fishery sector went up 5.21%, contributing 2.0 percentage points to the general increase; the industry and construction sector edged up by 7.87%, contributing 1.55 percentage points; the service sector grew by 10.4%, sharing 3.9 percentage points; the product taxes less subsidies grew by 3.16%, contributing 0.14 percentage points.

The economic structure shifted in a positive direction: In 2022, the proportion in the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 37.64%; The proportion of industry - construction shared 19.61%; the service sector represented 38.55%; the product taxes less subsidies accounted for 4.21%; The agriculture, forestry and fishery sector still made up a large proportion in the province's economy.

In 2022, the GRDP at current prices reached 39,970 billion VND; GRDP per capita reached 59.61 million VND, equaling 2,560 USD, increasing by 12.49%, equivalent to an increase of 284 USD compared to 2021.

2. State budget revenue, expenditure and insurance

Total State budget revenue in 2022 was estimated at 15,602.84 billion VND, going down 1,382 billion VND compared to 2021, of which: domestic revenues reached 3,249.78 billion VND (accounting for 20.83% of total revenue), going up 12.30%; State budget revenue from import and export activities reached 148.83 billion VND (accounting for 0.95% of total revenue), going up 75.51%. Currently, Dak Nong province still mainly relied on additional revenue from the superior bodies, in 2022, revenue from this source was estimated at 9,779.15 billion VND (sharing 62.67% of total revenue), going down 16.93% compared with last year.

Total State budget expenditure in 2022 was estimated at 13,296.37 billion VND, going down 1.36% compared to 2021, of which: Development investment expenditure was estimated at 2,044.73 billion VND (accounting for 15.38% of total expenditure), going down 7.66%; recurrent expenditure was estimated at 4,744.75 billion VND (accounting for 35.68%), going down 0.91%. In the total recurrent expenditure, education and training expenditure was estimated at 1,997.87 billion VND (contributing 15.03% to total expenditure), increasing by 2.15%; expenditure for health, population and family planning was estimated at 564.16 billion VND (sharing 4.24% of total expenditure), increasing by 7.86%; expenditure for administrative management, Party and unions was estimated at 1,026.51 billion VND (accounting for 7.72% of total expenditure), increasing by 3.57%; etc.

In 2022, the province had 640,895 persons participating in insurance, of which: 45,615 persons engaged in Social insurance, an increase of 7.68% compared to 2021; 567,390 persons joined in Health insurance, going down 0.86% and 27,890 persons participated in Unemployment insurance, an augment of 0.44% against the previous year.

Total insurance revenue in 2022 reached 1,117 billion VND, an increase of 0.99% compared to 2021, of which: Social insurance revenue reached 603

billion VND, accounting for 53.98% of total insurance revenue; revenue from Health insurance reached 485 billion VND, accounting for 43.42% of total insurance revenue; revenue from Unemployment insurance reached 29 billion VND, accounting for 2.60%.

Total insurance expenditures in 2022 reached 766 billion VND, an increase of 16.2% compared to 2021, of which: Social insurance expenditures reached 504 billion VND, accounting for 65.80% of total insurance expenditures; Health insurance expenditures was 223 billion VND, accounting for 29.11%; Unemployment insurance expenditures was 39 billion VND, accounting for 5.09%.

The total insurance balance at the end of 2022 reached 351 billion VND, increasing by 21.48% compared to 2021, of which: Social insurance balance reached 99 billion VND, an increase of 20.80%, accounting for 28.20% of the total insurance balance; the balance of Health Insurance reached 262 billion VND, an increase of 17.87%, accounting for 74.64%...

3. Investment - Construction

The total realized investment capital in the province in 2022 at current price reached over 17,562 billion VND, equaling 45,87% of GRDP, of which: centrally managed investment reached nearly 829 billion VND, accounting for 4.72% of total realized investment; Locally managed investment gained over 16,733 billion VND, accounting for 95.28%. By investment sources, investment of the state sector was nearly 3,915 billion VND, contributing 22.29%; the non-state sector's investment reached over 13,607 billion VND, sharing 77.48%; FDI sector's investment reached over 40 billion VND, accounting for 0.23%.

Regarding foreign direct investment attraction, in 2022, no more licensed projects. The accumulated number of valid projects up to 31st December, 2022 was 11 projects with a registered capital of 227.25 million USD, mainly focusing on industrial activities such as manufacturing with a registered capital of 130 million USD, electricity production and distribution was 68.75 million USD; agriculture, forestry and fishery was 28.5 million USD; The main investment partners were from South Korea, Japan, Singapore, Malaysia, etc.

In 2022, the areas of completely constructed housing floor reached 773,244 m², reducing by 2.84% compared to 2021, of which detached house area accounted for 100% of the total area. In 100% of detached houses, under-4-floor detached houses accounted for 99.65%; detached houses with 4 or more floors accounted for 0.09%; villas accounted for 0.26%.

4. Price indexes

In 2022, the price of goods in the province was relatively stable, the good supply was abundant to meet the needs of people. In addition, authorities at all levels and sectors continued to strengthen inspection and prevention of smuggling, counterfeit goods, poor quality goods, banned goods and trade frauds, contributing to curbing inflation and stabilizing prices of essential goods, ensuring social security.

The consumer price index (CPI) in December 2022 rose by 3.48% compared to December 2021. Average CPI in 2022 rose by 2.98% compared to the average in 2021. In particular, the group with the highest average increase was fuel and construction materials with a rise of 8.39% and the transport group with a rise of 8.98%; the gold price index grew by 15.07%; US dollar price index grew by 1.89%.

5. Enterprises - Individual business establishments

The number of acting enterprises as of December 31st, 2022 was 1,987 enterprises, an increase of 4.25% compared to 2021, of which non-state enterprises were 1,965 enterprises, accounting for 98.89%, going up 4.30%; the State-owned enterprises were 15 enterprises, accounting for 0.75%; foreign direct investment enterprises were 07 enterprises, accounting for 0.35%. The number of employees in the enterprises was 20,009 persons, an increase of 3.38% compared to 2021, of which female employees accounted for 41.33%, going up 2.0%.

In 2022, the province had 26,936 non-farm individual business establishments, an increase of 1.69% compared to 2021; there were 41,640 employees in non-farm individual business establishments, a rise of 4.49%, of which female employees accounted for 57.33%, going up 10.30%.

6. Results of productions and business in some economic activities, sectors

- **Agriculture, forestry and fishery:** Agriculture, forestry and fishery production situation in the province was making clear changes: the restructuring of plants and animals brought a certain economic efficiency to agricultural producers and partly contributed to the production turnover and overall economic growth of the province. In 2022, total value added of agriculture, forestry and fishery (at constant prices 2010) reached over 8,414 billion VND, going up 5.21% over the same period last year, contributing 2.0 percentage points to the overall provincial growth (7.59%):

Production of some main agricultural products were as follows: *Coffee* with an existing area of 139,932 ha, going up 3.22% compared to the previous year, the production reached 356,612 tons, an increase of 7.21%. *Rubber*: Existing area was 24,355 hectares, increasing by 0.59%, the production reached 34,810 tons, going up 8.93%. *Pepper*: The area was 33,985 ha, going down 1.35% over the previous year, the production reached 69,762 tons, an increase of 27.75%; *Cashew*: Existing area was 16,849 ha, going down 2.43%, the output was estimated at 16,445 tons, going down 6.37%, etc. *Buffaloes*: There were 4,798 buffalo heads, going down 6.03% compared to 2021; the output of buffalo living weight reached 187 tons, going up 14.72%. *Cattle*: currently there were 25,357 cattle heads, going up 6.78%; the output of cattle living weight reached 2,357 tons, going up 6.70%. *Pigs*: There were 228,322 pig heads, going down 10.92%, the output of pig living weight reached 35,448 tons, going down 0.85%. *Poultry*: currently there were 2,914 thousand poultry heads, going down 0.17% etc.

- **Industry:** The situation of industrial production in the province in 2022 was generally stable and increased compared to the previous year.

The index of industrial production (IIP) in 2021 increased by 7.98% compared to 2021, of which: Mining and quarrying decreased by 0.82%; the manufacturing rose by 3.67%; the production and distribution of electricity, gas, hot water, steam were estimated to grow by 15.68%; the water supply, sewerage, waste management and remediation activities expanded by 2.47%.

Production of some key industrial products in 2022 were as follows: Construction stone reached 1,101 thousand m³, reducing by 0.76% compared to the previous year; dry cashew nuts reached 2,600 tons, rising by 1.92%; plywood reached 60,000 m³, rising by 18.59%; industrial fatty alcohols gained 12,000 tons, reducing by 15.33%; baked bricks of all kinds reached 110,269 thousand bricks, rising by 0.69%; alumina reached 720 thousand tons, rising by 0.02%; electricity production reached 2,355 million kwh, up 14.88%; commercial electricity reached 759 million kwh, climbing up by 3.55%; finished water reached 4,200 thousand liters, edging up by 10.38%.

- **Trade and tourism:** The gross retail sales of consumer goods and services in the province were estimated at 18,530 billion VND, rising by 18.43% over the previous year. In particular: retail sales of goods reached 14,744 billion VND, accounting for 79.57% of the total turnover and growing by 7.90% compared to 2021; accommodation and catering services reached 2,976 billion VND, accounting for 16.06% and growing by 103.18%; travel and tourism reached 10.4 billion VND, accounting for 0.06% and growing by 480.05%; other services reached 799.62 billion VND, accounting for 4.32% and increasing by 55.05%.

As of December 31st, 2022, there were 46 markets ranked in the province, of which 1 market of type 1, 5 markets of type 2 and 40 markets type 3. There were 02 supermarket and commercial center of type 3.

In the year, the number of overnight visitors reached 303,848 persons, growing by 206.4% compared to 2021; the number of daily visitors reached 387,200 persons, growing by 206.4%; the number of visitors served by travel agencies reached 378 persons, growing by 80.0%; arrivals served by accommodation establishments reached 691,048 persons, growing by 206.4% over the same period last year.

7. Social issues

- **Population, labor and employment:** The average population in 2022 in Dak Nong province reached 670,558 persons, going up by 6,142 persons, equivalent to an increase of 0.92% compared to 2021, of which urban population was 111,861 persons, accounting for 16.68%; rural population was

558,697 persons, accounting for 83.32%; male population reached 343,067 persons, accounting for 51.16%; female population reached 327,491 persons, accounting for 48.84%.

The labor force aged 15 years and over in the province reached 391,848 persons, going up by 2,776 persons compared to 2021, of which male employees accounted for 53.66%; female employees accounted for 46.34%; labor force in urban areas accounted for 17.47%; the labor force in rural areas accounted for 82.53%. Labor force aged 15 and above working in economic activities in 2022 reached 389,373 persons, going up by 2,611 persons compared to 2021, of which: Labor force in the non-state economic sector was the highest with 365,675 persons, accounting for 93.91% of the total number of employees working in the province; the labor force in foreign invested economic sector was the lowest with 287 persons, accounting for 0.07%. The percentage of trained labor force aged 15 and over with diplomas and certificates reached 14.73% (higher than the rate of 15.40% in 2021), of which the trained labor force in urban areas reached 36.76%; rural areas reached 10.06%.

The unemployment rate of the labor force was 0.64%, of which: urban areas was 0.58%; rural area was 0.66%. The underemployment rate of the labor force in the working age was 1.06%, of which: urban area was 0.97%; rural areas was 1.08%.

- **Education:** In the school year 2022 - 2023, the province had 126 kindergartens, no increase compared to the previous schools year and there were 231 general schools, including: 119 primary schools, reduced by 02 schools; 65 lower secondary schools, increased 1 school; 24 upper secondary schools; 15 basic general schools, a reduction of 01 school and 08 secondary schools.

The number of kindergarten teachers was 2,430 persons, a fall of 21% compared to the school year 2021 - 2022; the number of general teachers was 6,834 persons, an increase of 2.6%, including: 3,285 primary school teachers, an increase of 2.08%; 2,326 lower secondary school teachers, an increase of 3.47% and 1,223 upper secondary school teachers, an increase of 2.60%. The rate of teachers with training qualifications meeting the standard or higher for teachers at all levels of schools was 100%.

Pupils: 35,929 children attended kindergarten, an increase of 4.56% compared to the previous school year; 145,291 general school pupils, an increase of 1.67%, including: 75,198 primary school pupils, an increase of 0.59%; 46,759 lower secondary school pupils, an increase of 1.26% and 23,334 upper secondary school pupils, an increase of 6.21%.

Average number of pupils per class in the school year 2022-2023 in kindergartens was 29 children per class; primary schools was 32 pupils per class; lower secondary schools was 39 pupils per class and upper secondary schools was 42 pupils per class. Average number of pupils per teacher in school year 2022-2023 in kindergartens was 15 children per teacher; primary schools was 23 pupils per teacher; lower secondary schools was 21 pupils per teacher and upper secondary schools was 19 pupils per teacher.

- **Health:** The number of health establishments under State management as of December 31st, 2022 was 79 establishments, of which 8 hospitals and 71 health stations in communes, wards and towns. The number of beds managed by the State at that time was 1,653 beds, going up by 4.55% compared to 2021, of which 1,345 beds were in hospitals, an increase of 5.49%; there were 308 beds at health stations in communes, wards and towns, going up by 0.65%. The average number of beds per ten thousand inhabitants in 2022 was 24.65 beds, increasing compared to the average of 23.80 beds in 2021.

As of December 31st, 2022, the number of state-managed health staffs was 2,153 persons, declining by 0,3% compared to 2021, of which 1,962 employees were employed in health sector and 191 employees in pharmaceutical sector. The average number of doctors per ten thousand inhabitants decreased to 6.83 people in 2022 compared to the figure of 7.34 people in 2021.

In 2022, the percentage of infants vaccinated fully reached 93.6%; the rate of under-5 children with weight-for-age malnutrition in 2022 was 17.5%, declining by 0.3% compared to 2021.

- **Living standards:** The living standard of the people was stable and continued to be improved, the monthly average income per capita at the current price increased from 2,745 thousand VND in 2021 to 3,386 thousand VND in 2022 (an increase for 23.35%). The percentage of households using hygienic

water source was 97.70%. The rate of multi-dimensional poverty households decreased from 11.19% in 2021 to 7.97% in 2022.

- ***Social order and safety:*** In the year, there were 60 traffic accidents in the province, causing 30 deaths and 40 injuries. Compared to 2021, the number of traffic accidents did not increase; the number of deaths decreased by 9.09% (a reduction of 03 deaths); the number of injured persons declined by 4.76% (a drop of 02 persons). There were 06 cases of fire and explosion, no harm to people, the estimated value of damage caused by the fire and explosion was 3.3 billion VND. Compared to the previous year, the number of fire and explosion decreased by 02 cases (a fall of 25%); the value of damaged assets decreased by 3.75 billion VND.

- ***Damages caused by natural disasters:*** In 2022, according to preliminary data, under the impact of natural disasters, 180 houses were unroofed and flooded; 150 hectares of paddy and 3 hectares of crops were damaged. The total loss caused by natural disasters in 2022 was estimated at 148 billion VND.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI

ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of administrative units as of 31/12/2022 by district</i>	29
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022) <i>Land use (As of 31/12/2022)</i>	30
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2022)</i>	31
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2022)</i>	32
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) <i>Change in natural land area index in 2022 compared to 2021 by types of land and by district (As of 31/12/2022)</i>	33

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of administrative units as of 31/12/2022 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	71	6	5	60
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	8	6	-	2
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	7	-	-	7
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	8	-	1	7
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	10	-	1	9
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	12	-	1	11
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	9	-	1	8
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	11	-	1	10
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	6	-	-	6

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022)

Land use (As of 31/12/2022)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	650.926,92	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	601.490,21	92,41
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	378.286,18	58,12
Đất trồng cây hàng năm - Annual crop land	71.989,69	11,06
Đất trồng lúa - Paddy land	8.691,32	1,34
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - Weed land for animal raising	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - Other annual crop land	63.298,37	9,72
Đất trồng cây lâu năm - Perennial crop land	306.296,49	47,06
Đất lâm nghiệp có rừng - Forestry land covered by trees	218.495,33	33,57
Rừng sản xuất - Productive forest	134.330,51	20,64
Rừng phòng hộ - Protective forest	47.322,28	7,27
Rừng đặc dụng - Specially used forest	36.842,54	5,66
Đất nuôi trồng thủy sản - Water surface land for fishing	3.538,37	0,54
Đất làm muối - Land for salt production	-	-
Đất nông nghiệp khác - Others	1.170,34	0,18
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	48.173,17	7,40
Đất ở - Homestead land	5.894,99	0,91
Đất ở đô thị - Urban	4.842,46	0,74
Đất ở nông thôn - Rural	1.052,52	0,16
Đất chuyên dùng - Specially used land	29.018,98	4,46
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp Land used by offices and non-profit agencies	206,85	0,03
Đất quốc phòng, an ninh - Security and defence land	3.815,00	0,59
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp Land for non-agricultural production and business	2.481,07	0,38
Đất có mục đích công cộng - Public land	22.505,91	3,46
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - Religious land	160,00	0,02
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - Cemetery	653,59	0,10
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng Rivers and specialized water surfaces	12.398,00	1,90
Đất phi nông nghiệp khác - Others	47,61	0,01
Đất chưa sử dụng - Unused land	1.263,54	0,19
Đất bằng chưa sử dụng - Unused flat land	-	-
Đất đồi núi chưa sử dụng - Unused mountainous land	1.263,54	0,19
Núi đá không có rừng cây - Non tree rocky mountain	-	-

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) *Land use by types of land and by district (As of 31/12/2022)*

Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	650.927	378.286	218.495	29.019	5.895
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	28.411	22.047	1.089	2.822	807
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	144.808	71.500	63.807	7.343	498
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	72.333	29.226	36.800	3.313	881
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	67.902	43.031	19.937	2.621	701
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	81.349	53.495	19.624	4.702	652
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	80.646	58.421	15.990	2.368	876
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	63.584	42.443	13.285	3.905	1.099
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	111.894	58.122	47.962	1.945	380

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022)

*Structure of used land by types of land and by district
(As of 31/12/2022)*

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	4,36	5,83	0,50	9,73	13,69
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	22,25	18,90	29,20	25,30	8,45
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	11,11	7,73	16,84	11,42	14,94
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	10,43	11,38	9,12	9,03	11,90
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	12,50	14,14	8,98	16,20	11,06
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	12,39	15,44	7,32	8,16	14,86
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	9,77	11,22	6,08	13,46	18,65
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	17,19	15,36	21,95	6,70	6,45

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022)

*Change in natural land area index in 2022 compared to 2021
by types of land and by district (As of 31/12/2022)*

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	62,89	100,71	100,19	101,11
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	100,00	92,38	92,04	100,12	101,76
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	100,00	52,74	103,50	100,00	100,44
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	100,00	43,53	100,03	100,64	101,36
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	100,00	67,94	100,06	100,09	100,90
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	100,00	72,63	97,70	100,00	100,17
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	100,00	77,51	99,72	99,99	100,69
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	100,00	75,70	100,49	100,72	101,03
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	100,00	54,57	99,80	99,98	103,39

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area, population and population density in 2022 by district</i>	71
7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	72
8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	73
9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	75
10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average male population by district</i>	76
11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	77
12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	78
13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	79
14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>	80
15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	80
16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	81
17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	82
18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	83

Biểu Table	Trang Page
19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	84
20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	86
21 Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2022 by district</i>	87
22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	88
23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	89
24 Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average age of divorce by sex and by residence</i>	90
25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	91
26 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	92
27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	93
28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	94
29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	95
30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	97

Biểu Table	Trang Page
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	99
32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	101
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	103
34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	104
35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	105
36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	106
37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	107
38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	108
39 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	110

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình.

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (~~x~~) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

5D0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng

chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

- Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.
- Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.
- Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICS INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where :

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...,;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density} \quad = \quad \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

(persons/km²)

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} \quad = \quad \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} \quad = \quad \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B_x: Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR : Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B : Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

Ptb: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

$$\text{Or : } NR = IR - OR$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate .

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_x$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{c} \text{The rate of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate} \\ (\%) \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Number of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate} \end{array}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation)

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;

- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school,

vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment;(iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\begin{array}{l} \text{Labour} \\ \text{productivity} \\ \text{(VND/employee)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Gross Domestic Product} \\ \text{(GDP)} \end{array}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2022

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2022 của toàn tỉnh đạt 670.558 người, tăng 6.142 người, tương đương tăng 0,92% so với năm 2021, trong đó dân số thành thị: 111.861 người, chiếm 16,68%; dân số nông thôn: 558.697 người, chiếm 83,32%; dân số nam: 343.067 người, chiếm 51,16%; dân số nữ: 327.491 người, chiếm 48,84%.

Tổng tỷ suất sinh đạt 2,54 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ lệ tăng tự nhiên là 12,2‰; tỷ suất sinh thô là 17,5‰; tỷ suất chết thô là 5,3‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 20,2‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 32,4‰. Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh là 70,3 năm, trong đó nam là 67,5 năm và nữ là 73,2 năm.

2. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 391.848 người, tăng 2.776 người so với năm 2021, trong đó lao động nam chiếm 53,66%; lao động nữ chiếm 46,34%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 17,47%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 82,53%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2022 đạt 389.373 người, tăng 2.611 người so với năm 2021, trong đó: Lao động khu vực kinh tế ngoài nhà nước cao nhất với 365.675 người, chiếm 93,91% trong tổng số lao động đang làm việc toàn tỉnh; khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài thấp nhất với 287 người, chiếm 0,07%.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 14,73% (thấp hơn mức 15,40% của năm 2021), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 36,76%; khu vực nông thôn đạt 10,06%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động là 0,64%, trong đó: khu vực thành thị 0,58%; khu vực nông thôn 0,66%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,06%, trong đó: khu vực thành thị 0,97%; khu vực nông thôn 1,08%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2022

1. Population

The average population in 2022 in Dak Nong province reached 670,558 persons, going up by 6,142 persons, equivalent to an increase of 0.92% compared to 2021, of which urban population was 111,861 persons, accounting for 16.68%; rural population was 558,697 persons, accounting for 83.32%; male population reached 343,067 persons, accounting for 51.16%; female population reached 327,491 persons, accounting for 48.84%.

Total fertility rate was 2.54 children per woman, maintaining replacement level fertility. The rate of natural increase was 12.2‰; Crude birth rate was 17.5‰; Crude death rate was 5.3‰. The infant mortality rate was 20.2‰. The under-5-children mortality rate was 32.4‰. The average life expectancy of the province's population was 70.3 years, of which male was 67.5 years and female was 73.2 years.

2. Labor and employment

The labor force aged 15 years and over in the province reached 391,848 persons, going up by 2,776 persons compared to 2021, of which male employees accounted for 53.66%; female employees accounted for 46.34%; labor force in urban areas accounted for 17.47%; the labor force in rural areas accounted for 82.53%.

Labor force aged 15 and above working in economic activities in 2022 reached 389,373 persons, going up by 2,611 persons compared to 2021, of which: Labor force in the non-state economic sector was the highest with 365,675 persons, accounting for 93.91% of the total number of employees working in the province; the labor force in foreign invested economic sector was the lowest with 287 persons, accounting for 0.07%.

The percentage of trained labor force aged 15 and over with diplomas and certificates reached 14.73% (higher than the rate of 15.40% in 2021), of which the trained labor force in urban areas reached 36.76%; rural areas reached 10.06%.

The unemployment rate of the labor force was 0.64%, of which: urban areas was 0.58%; rural area was 0.66%. The underemployment rate of the labor force in the working age was 1.06%, of which: urban area was 0.97%; rural areas was 1.08%.

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area, population and population density in 2022 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population (Person)</i>	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/km²)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.509,27	670.558	103
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	284,11	71.198	251
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1.448,08	74.299	51
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	723,33	96.768	134
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	679,02	103.697	153
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	813,49	80.562	99
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	806,46	85.952	107
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	635,84	90.577	143
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1.118,94	67.505	60

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2004	95.104	13.308	81.796
2005	97.604	15.566	82.038
2006	100.563	15.707	84.856
2007	105.422	16.898	88.524
2008	109.883	17.298	92.585
2009	117.256	18.895	98.361
2010	121.316	19.811	101.505
2011	122.429	20.005	102.424
2012	126.418	20.644	105.774
2013	130.890	21.348	109.542
2014	135.808	22.137	113.671
2015	140.899	22.952	117.947
2016	146.020	23.889	122.131
2017	150.571	24.618	125.953
2018	152.925	25.011	127.914
2019	160.046	25.833	134.213
2020	164.600	28.895	135.705
2021	168.598	29.841	138.757
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	171.157	30.235	140.922

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2010	503.322	261.341	241.981	74.456	428.866
2011	512.673	265.976	246.697	76.093	436.580
2012	529.373	274.412	254.961	78.835	450.538
2013	548.100	283.884	264.216	81.897	466.203
2014	564.960	292.196	272.764	85.163	479.797
2015	580.504	300.391	280.113	87.584	492.920
2016	594.431	307.135	287.296	89.528	504.903
2017	604.892	312.285	292.607	91.593	513.299
2018	615.420	317.442	297.979	93.693	521.727
2019	625.822	322.531	303.291	95.404	530.418
2020	637.907	326.708	311.199	103.257	534.650
2021	664.416	340.284	324.132	107.977	556.439
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	670.558	343.067	327.491	111.861	558.697
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous = 100) - %</i>					
2010	102,51	102,42	102,60	102,85	102,45
2011	101,86	101,77	101,95	102,20	101,80
2012	103,26	103,17	103,35	103,60	103,20
2013	103,54	103,45	103,63	103,88	103,48
2014	103,08	102,93	103,24	103,99	102,92
2015	102,75	102,80	102,69	102,84	102,74
2016	102,40	102,25	102,56	102,22	102,43
2017	101,76	101,68	101,85	102,31	101,66
2018	101,74	101,65	101,84	102,29	101,64
2019	101,69	101,60	101,78	101,83	101,67
2020	101,93	101,30	102,61	108,23	100,80
2021	104,16	104,16	104,16	104,57	104,08
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	100,92	100,82	101,04	103,60	100,41

8 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

(Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		Cơ cấu - Structure (%)			
2010	100,00	52,09	47,91	14,95	85,05
2011	100,00	52,34	47,66	14,65	85,35
2012	100,00	52,34	47,66	15,18	84,82
2013	100,00	51,98	48,02	15,37	84,63
2014	100,00	52,14	47,86	15,52	84,48
2015	100,00	51,75	48,25	15,09	84,91
2016	100,00	51,67	48,33	15,06	84,94
2017	100,00	51,63	48,37	15,14	84,86
2018	100,00	51,58	48,42	15,22	84,78
2019	100,00	51,54	48,46	15,24	84,76
2020	100,00	51,22	48,78	16,19	83,81
2021	100,00	51,22	48,78	16,25	83,75
Sơ bộ - Prel. 2022	100,00	51,16	48,84	16,68	83,32

9 Dân số trung bình **phân theo đơn vị hành chính cấp huyện** *Average population by district*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	615.420	625.822	637.907	664.416	670.558
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	62.135	63.046	64.468	68.215	71.198
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	64.903	67.782	69.066	72.923	74.299
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	92.019	92.464	93.400	96.871	96.768
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	99.146	100.702	101.497	102.401	103.697
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	75.140	75.435	77.170	82.296	80.562
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	79.024	80.726	82.155	85.502	85.952
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	83.987	84.283	85.879	89.896	90.577
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	59.066	61.384	64.272	66.312	67.505

10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average male population by district*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	317.442	322.531	326.708	340.284	343.067
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	31.956	32.526	32.922	35.191	36.603
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	33.871	34.943	35.395	37.591	37.722
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	47.087	47.260	47.738	49.503	49.558
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	50.458	51.200	51.256	51.893	52.975
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	38.918	38.668	39.327	41.945	41.288
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	41.148	42.010	42.435	43.993	44.247
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	43.529	43.766	44.582	46.586	46.912
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	30.475	32.158	33.053	33.582	33.762

11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average female population by district

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	297.979	303.291	311.199	324.132	327.491
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	30.180	30.520	31.546	33.024	34.595
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	31.032	32.839	33.671	35.332	36.577
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	44.932	45.204	45.662	47.368	47.210
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	48.688	49.502	50.241	50.508	50.722
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	36.222	36.767	37.843	40.351	39.274
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	37.876	38.716	39.720	41.509	41.705
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	40.458	40.517	41.297	43.310	43.665
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	28.591	29.226	31.219	32.730	33.743

12 Dân số trung bình thành thị

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average urban population by district

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	93.693	95.404	103.257	107.977	111.861
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	41.830	41.641	48.492	51.344	53.718
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	16.442	16.953	17.427	17.792	18.461
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	11.114	11.620	11.792	11.997	12.687
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	7.118	7.385	7.652	8.194	7.579
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	6.308	6.671	6.739	7.192	7.607
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	10.881	11.134	11.155	11.458	11.809
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	-	-	-	-

13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average rural population by district

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	521.727	530.418	534.650	556.439	558.697
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	20.305	21.405	15.976	16.871	17.480
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	64.903	67.782	69.066	72.923	74.299
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	75.577	75.511	75.973	79.079	78.307
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	88.032	89.082	89.705	90.404	90.961
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	68.022	68.050	69.518	74.102	72.983
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	72.716	74.055	75.416	78.310	78.345
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	73.106	73.149	74.724	78.438	78.817
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	59.066	61.384	64.272	66.312	67.505

14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	421.855	425.321	439.487	457.213	467.195
Chưa vợ/chồng - Single	88.128	90.440	92.434	108.111	113.671
Có vợ/chồng - Married	306.860	307.474	317.282	317.163	322.938
Góa - Widowed	19.822	19.679	20.460	21.341	23.679
Ly hôn/ly thân Divorced/Separated	7.045	7.728	9.311	10.598	6.907

15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)	106,53	106,34	104,98	104,98	104,76
Thành thị - Urban	107,00	103,02	103,41	104,67	106,49
Nông thôn - Rural	106,83	107,00	105,27	105,04	104,41
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)	1,82	2,68	2,56	2,68	2,54

16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2004	25,61	5,44	20,17
2005	26,37	5,88	20,49
2006	23,82	5,58	18,24
2007	24,05	5,90	18,15
2008	22,19	5,61	16,58
2009	22,80	5,94	16,86
2010	21,10	5,40	15,70
2011	19,60	5,13	14,47
2012	21,50	5,90	15,60
2013	22,70	5,60	17,10
2014	18,97	5,62	13,35
2015	18,06	5,12	12,94
2016	15,79	3,06	12,73
2017	15,33	4,24	11,09
2018	21,01	6,16	14,85
2019	20,00	6,30	13,70
2020	20,61	5,86	14,75
2021	19,40	5,40	14,00
Sơ bộ - Prel. 2022	17,50	5,30	12,20

17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2004	27,2	26,5	27,9
2005	28,2	28,7	27,7
2006	25,8	26,6	25,0
2007	24,9	25,7	24,1
2008	25,2	26,5	23,9
2009	24,8	28,3	21,3
2010	26,6	27,9	25,3
2011	26,1	28,2	24,0
2012	28,5	28,9	28,1
2013	28,5	29,3	27,7
2014	25,8	26,4	25,2
2015	26,1	28,6	23,6
2016	25,2	27,8	22,7
2017	24,2	26,6	21,7
2018	24,7	27,4	22,0
2019	24,3	27,2	21,3
2020	24,07	26,9	22,1
2021	23,5	26,4	20,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	20,2	22,7	17,5

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Under-five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2004	30,1	31,9	28,3
2005	28,9	30,4	27,4
2006	32,4	33,2	31,6
2007	35,6	34,6	36,6
2008	37,3	38,9	35,7
2009	31,1	32,2	30,0
2010	37,9	37,5	38,3
2011	39,8	38,7	40,9
2012	43,6	44,3	42,9
2013	43,5	44,2	42,8
2014	42,3	43,6	41,0
2015	39,6	40,2	39,0
2016	38,4	32,1	44,7
2017	32,7	34,2	31,2
2018	37,6	38,6	36,5
2019	21,0	27,3	14,2
2020	36,6	37,4	35,6
2021	35,7	45,2	25,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	32,4	41,6	22,7

19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rate by sex

‰

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
Tỷ suất nhập cư - In migration rate			
2010	7,30	7,60	7,00
2011	15,70	15,20	16,30
2012	42,30	42,30	42,30
2013	18,40	17,20	19,90
2014	22,31	22,19	22,44
2015	23,57	25,02	22,04
2016	11,50	11,10	11,80
2017	24,42	22,34	26,62
2018	18,08	16,86	19,34
2019	32,40	32,80	32,10
2020	3,10	3,40	2,80
2021	4,60	3,70	5,90
Sơ bộ - Prel. 2022	1,70	1,40	2,00
Tỷ suất xuất cư - Out migration rate			
2010	3,20	3,80	2,60
2011	10,70	9,00	12,50
2012	6,10	6,60	5,50
2013	6,70	6,10	7,40
2014	10,54	11,07	9,96
2015	11,93	12,05	11,81
2016	6,20	6,30	6,20
2017	10,76	9,96	11,60
2018	5,33	4,15	6,56
2019	28,00	24,00	32,4
2020	10,70	15,10	6,00
2021	8,10	10,00	6,10
Sơ bộ - Prel. 2022	4,20	5,40	3,00

19 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rate by sex

‰

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
Tỷ suất di cư thuần - Net migration rate			
2010	4,10	3,80	4,40
2011	5,00	6,20	3,80
2012	36,20	35,70	36,80
2013	11,70	11,10	12,50
2014	11,77	11,12	12,48
2015	11,64	12,97	10,23
2016	5,30	4,80	5,60
2017	13,66	12,38	15,02
2018	12,75	12,71	12,78
2019	-24,90	-20,60	-0,30
2020	-7,60	-11,70	-3,20
2021	-3,50	-6,30	-0,20
Sơ bộ - Prel. 2022	-2,50	-4,00	-1,00

20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

Tuổi - Age

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	68,90	66,80	72,30
2011	69,50	66,60	72,50
2012	68,80	65,90	71,80
2013	68,60	65,70	71,40
2014	68,70	65,90	71,60
2015	68,80	65,90	71,80
2016	69,80	66,90	72,70
2017	69,20	66,70	72,20
2018	69,92	67,11	72,90
2019	73,60	71,00	76,30
2020	70,10	67,30	73,10
2021	70,30	67,50	73,20
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	70,30	67,50	73,20

21 Số cuộc kết hôn năm 2022

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of marriages in 2022 by district

Cuộc - Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.608	5.072	536
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	555	452	103
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	664	596	68
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	658	605	53
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	979	888	91
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	706	702	4
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	672	609	63
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	888	747	141
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	486	473	13

22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

Tuổi - Age

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	23,1	24,9	21,4
2011	23,5	25,3	21,8
2012	24,2	25,9	22,4
2013	24,0	25,7	22,2
2014	24,2	25,8	22,3
2015	24,5	25,8	22,5
2016	24,9	26,9	22,9
2017	25,4	26,0	23,2
2018	24,1	26,2	21,6
2019	23,9	25,8	23,6
2020	24,2	26,5	21,6
2021	25,7	28,1	23,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	26,0	28,3	23,4

23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of divorced cases cleared up by district

	Vụ - Case				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.411	1.463	1.361	1.294	1.467
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	257	241	264	232	163
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	126	136	156	114	170
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	272	266	272	218	295
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	221	286	226	261	304
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	112	122	139	75	70
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	251	214	145	176	265
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	52	65	58	25	31
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	120	133	101	193	169

24 Tuổi ly hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average age of first divorce by sex and by residence

Tuổi - Age

	Tổng số <i>Total</i>	• Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	...	...	...	...	...
2011	...	...	...	...	...
2012	...	...	...	...	...
2013	...	...	...	...	...
2014	...	...	...	...	...
2015	...	...	...	...	...
2016	...	...	...	...	...
2017	...	...	...	...	...
2018	...	...	...	...	...
2019	...	...	...	...	...
2020	...	...	...	...	...
2021	...	...	...	...	...
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	...	...	...	...	...

25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ

phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	94,60	96,70	92,40	96,41	94,22
2011	93,90	95,60	92,40	97,00	92,89
2012	94,20	95,60	92,50	97,08	93,19
2013	94,00	95,70	92,00	97,63	93,13
2014	94,06	95,20	92,85	97,52	93,45
2015	93,89	95,28	92,38	98,01	93,16
2016	93,36	95,30	91,40	98,20	92,47
2017	94,18	95,64	92,78	98,42	93,26
2018	92,92	95,13	90,64	96,69	92,21
2019	93,28	94,26	92,34	97,62	92,21
2020	93,34	95,33	91,23	96,26	92,81
2021	93,44	95,09	91,91	92,11	93,74
Sơ bộ - Prel. 2022	95,17	96,69	93,57	96,01	94,37

26 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of children under 5 years old with birth registration
by sex and by district*

					%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nữ - Female	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện By district					
Thành phố Gia Nghĩa Gia Nghia city	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đắk G'long Dak G'long district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Cư Jút Cu Jut district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đắk Mil Dak Mil district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Krông Nô Krong No district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đắk Song Dak Song district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đắk R'lấp Dak R'lap district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tuy Đức Tuy Duc district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of deaths was registered by sex and by district

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	2.051	1.956	2.496	2.378	3.048
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.364	1.228	1.444	1.454	1.869
Nữ - Female	596	726	936	924	1.179
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện By district					
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	171	169	151	153	208
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	212	232	274	254	286
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	326	355	513	490	571
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	413	394	455	450	562
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	220	167	321	258	391
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	244	229	284	268	306
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	296	297	313	301	454
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	169	113	185	204	270

28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	367.358	363.118	369.478	389.072	391.848
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	200.988	201.741	197.404	208.685	210.277
Nữ - Female	166.370	161.378	172.074	180.387	181.571
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	53.288	52.638	52.666	59.843	68.441
Nông thôn - Rural	314.070	310.480	316.812	329.229	323.407
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	54,71	55,56	53,43	53,64	53,66
Nữ - Female	45,29	44,44	46,57	46,36	46,34
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	14,51	14,50	14,25	15,38	17,47
Nông thôn - Rural	85,49	85,50	85,75	84,62	82,53

29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		Người - <i>Person</i>			
2010	288.267	150.754	137.513	41.911	246.356
2011	303.648	157.286	146.362	43.539	260.109
2012	321.142	168.662	152.480	45.910	275.232
2013	333.431	177.673	155.758	48.796	284.635
2014	349.271	183.658	165.613	51.109	298.162
2015	355.527	193.164	162.363	50.711	304.816
2016	361.198	198.070	163.128	51.202	309.996
2017	364.948	197.448	167.500	52.086	312.862
2018	366.740	200.826	165.914	53.113	313.627
2019	359.363	199.231	160.132	50.905	308.458
2020	363.752	195.232	168.520	51.283	312.469
2021	386.762	207.592	179.170	59.132	327.630
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	389.373	208.784	180.589	68.077	321.296

29 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn (Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
So với dân số - <i>Proportion of population (%)</i>					
2010	57,27	57,68	56,83	56,29	57,44
2011	59,23	59,14	59,33	57,22	59,58
2012	60,66	61,46	59,81	58,24	61,09
2013	60,83	62,59	58,95	59,58	61,05
2014	61,82	62,85	60,72	60,01	62,14
2015	61,24	64,30	57,96	57,90	61,84
2016	60,76	64,49	56,78	57,19	61,40
2017	60,33	63,23	57,24	56,87	60,95
2018	59,59	63,26	55,68	56,69	60,11
2019	57,42	61,77	52,80	53,36	58,15
2020	57,02	59,76	54,15	49,67	58,44
2021	58,21	61,01	55,28	54,76	58,88
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	58,06	60,86	55,14	60,86	57,50

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2010	288.267	11.882	275.643	742
2011	303.648	18.977	283.635	1.036
2012	321.142	22.224	297.853	1.065
2013	333.431	24.555	307.828	1.048
2014	349.271	20.879	327.323	1.069
2015	355.527	22.524	331.908	1.095
2016	361.198	23.512	336.599	1.087
2017	364.948	24.152	339.682	1.114
2018	366.740	25.895	339.726	1.119
2019	359.363	25.514	332.734	1.115
2020	363.752	25.671	336.870	1.211
2021	386.762	27.344	358.218	1.200
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	389.373	23.411	365.675	287

30 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,00	4,12	95,62	0,26
2011	100,00	6,25	93,41	0,34
2012	100,00	6,92	92,75	0,33
2013	100,00	7,36	92,32	0,31
2014	100,00	5,98	93,72	0,31
2015	100,00	6,34	93,36	1,76
2016	100,00	6,51	93,19	0,30
2017	100,00	6,62	93,08	0,31
2018	100,00	7,06	92,63	0,31
2019	100,00	7,10	92,59	0,31
2020	100,00	7,06	92,61	0,33
2021	100,00	7,07	92,62	0,31
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	6,02	93,91	0,07

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc

hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	366.740	359.363	363.752	386.762	389.373
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	270.771	274.637	269.010	285.904	287.532
Khai khoáng - Mining and quarrying	609	160	1.662	1.716	1.789
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	6.806	9.076	8.001	8.506	8.580
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	879	1.442	1.215	1.342	1.322
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	320	408	451	487	502
Xây dựng - Construction	5.409	9.043	8.202	8.752	8.820
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	34.340	23.884	30.698	32.502	32.771
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	4.176	3.790	4.018	4.436	4.474
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8.394	5.980	11.212	11.602	11.881
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.437	610	802	842	881
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.135	1.196	1.296	1.450	1.466
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	26	46	462	496	505
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	749	499	306	395	342
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	154	319	282	309	313

31 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	10.869	10.901	8.756	9.349	9.425
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	11.117	10.527	8.761	9.361	9.383
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.268	2.503	1.401	1.489	1.508
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	828	623	1.102	1.142	1.166
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6.434	3.599	6.012	6.566	6.594
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	19	120	103	116	119
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế và bodies <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

	2018	2019	2020	2021	% Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	74,53	76,42	73,95	73,85	73,84
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,16	0,04	0,46	0,44	0,46
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1,81	2,53	2,20	2,20	2,20
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,23	0,40	0,33	0,35	0,34
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,08	0,11	0,12	0,13	0,13
Xây dựng - <i>Construction</i>	1,44	2,52	2,25	2,26	2,27
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9,12	6,65	8,44	8,40	8,42
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,11	1,05	1,10	1,15	1,15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,23	1,66	3,08	3,00	3,05
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,38	0,17	0,22	0,22	0,23
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,30	0,33	0,36	0,37	0,38
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,01	0,01	0,13	0,13	0,13
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,20	0,14	0,08	0,10	0,09
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,04	0,09	0,08	0,08	0,08

32 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

					%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2,89	3,03	2,41	2,42	2,42
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2,95	2,93	2,41	2,42	2,41
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,60	0,70	0,39	0,38	0,39
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,22	0,17	0,30	0,30	0,30
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,71	1,00	1,65	1,70	1,69
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,01	0,03	0,03	0,03	0,03
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế và bodies <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	366.740	359.363	363.752	386.762	389.373
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	2.031	3.137	1.833	2.362	2.330
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	16.118	18.717	19.632	12.600	12.902
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	5.484	5.227	5.540	6.000	5.067
Nhân viên - <i>Clerks</i>	2.973	1.745	1.373	2.400	3.017
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	32.442	31.014	37.930	42.800	45.987
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	58.270	324	1.302	1.600	259.062
Thợ thủ công và thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	13.148	13.485	14.263	16.400	16.592
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	4.677	4.669	4.595	5.000	6.261
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	231.085	280.892	276.993	297.600	37.283
Khác - <i>Other</i>	512	153	291	0	872
Phân theo vị thế việc làm By status in employment	366.740	359.363	363.752	386.762	389.373
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	66.085	69.483	60.234	72.200	74.052
Chủ cơ sở - <i>Employer</i>	2.427	4.829	5.179	5.400	2.514
Tự làm - <i>Own account worker</i>	166.062	154.062	172.993	183.264	193.964
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	132.166	130.989	125.346	125.800	118.792
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	-	-	-	98	51

34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*) Percentage of trained labour force by sex and by residence^(*)

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	6,20	6,40	6,00	21,60	3,50
2011	7,20	7,50	6,80	25,40	4,10
2012	8,40	9,10	7,70	25,60	5,50
2013	9,20	10,20	8,00	28,80	5,80
2014	8,00	8,20	7,90	25,90	5,00
2015	10,26	10,18	10,36	27,71	7,36
2016	10,47	9,05	12,26	28,10	7,58
2017	12,10	12,70	11,30	37,50	7,80
2018	13,70	14,56	12,67	40,36	9,18
2019	14,00	13,47	14,64	41,44	9,57
2020	14,33	15,58	12,91	36,63	10,64
2021	15,40	17,90	12,50	36,80	11,50
Sơ bộ - Prel. 2022	14,73	16,53	12,65	36,76	10,06

^(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

^(*) Trained labour force over total labour force in the period.

Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age by sex
and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	0,60	0,47	0,74	1,39	0,47
2011	0,46	0,36	0,57	0,98	0,37
2012	0,18	0,09	0,30	0,63	0,11
2013	0,23	0,25	0,19	0,59	0,16
2014	0,14	0,11	0,17	0,71	0,04
2015	0,57	0,44	0,72	2,13	0,29
2016	0,38	0,20	0,60	0,74	0,31
2017	0,57	0,14	1,08	1,59	0,39
2018	0,75	0,44	1,13	1,68	0,60
2019	1,07	1,26	0,81	3,32	0,68
2020	1,67	1,14	2,32	2,88	1,47
2021	0,66	1,33	0,54	0,56	0,78
Sơ bộ - Prel. 2022	0,64	0,70	0,58	0,58	0,66

36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	0,49	0,52	0,46	0,65	0,46
2011	0,19	0,20	0,19	0,38	0,16
2012	0,20	0,19	0,20	0,36	0,18
2013	0,21	0,19	0,23	0,35	0,18
2014	0,05	0,03	0,06	0,23	0,01
2015	0,15	0,17	0,13	0,14	0,16
2016	0,24	0,21	0,29	0,36	0,22
2017	1,03	0,95	1,13	0,23	1,16
2018	1,76	1,87	1,62	0,73	1,93
2019	1,18	1,13	1,23	0,91	1,22
2020	1,57	1,61	1,52	0,69	1,71
2021	1,08	1,17	0,96	1,15	1,06
Sơ bộ - Prel. 2022	1,06	0,83	1,35	0,97	1,08

37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Percentage of workers in informal employment
by sex and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	87,80	88,40	87,00	59,80	92,40
2019	88,10	88,90	87,10	60,50	92,50
2020	87,50	88,30	86,60	66,90	90,90
2021	90,00	90,30	89,70	70,80	93,50
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	88,90	89,40	88,10	68,10	93,20

38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

Labour productivity by kinds of economic activity^(*)

Triệu đồng/lao động - Mill. dong/employee

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	68,68	75,45	80,64	86,60	98,34
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	37,44	38,20	42,52	45,89	52,32
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	112,11	479,83	65,88	65,02	66,16
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	239,76	200,91	229,25	222,37	241,14
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.296	789	1.242	1.459	1.747
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	153,98	118,49	105,74	98,69	102,64
Xây dựng - <i>Construction</i>	256,50	158,96	199,47	327,73	372,79
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	92,54	146,61	122,24	122,01	136,06
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	94,81	113,17	109,39	93,94	119,48
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	764	1.930	1.466	1.411	1.479
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	643,46	675,05	648,75	699,72	848,46
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	35.327	20.398	2.117	2.087	2.124

38 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*) (Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity^(*)

Triệu đồng/lao động - Mill. dong/employee

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	303,91	482,75	828,71	673,88	832,25
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	185,18	99,35	118,40	98,66	107,93
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	128,05	134,98	181,25	178,22	184,79
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	106,24	127,30	165,59	160,91	173,26
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	251,73	251,66	492,66	602,28	611,26
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	132,10	195,14	106,82	92,38	104,37
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	36,86	71,84	45,46	39,10	39,29
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	24.854	4.572	5.708	5.388	5.820
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

^(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

^(*) Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

39 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population
by kinds of economic activity*

Ngàn đồng/lao động - *Thous. dong/employee*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.139,2	5.729,9	5.878,1	5.488,8	4.776,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.416,8	3.612,7	3.724,4	3.516,2	4.058,6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8.416,5	8.623,4	8.754,4	8.815,2	8.447,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.802,1	5.819,8	5.989,3	6.685,7	7.077,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.982,1	7.615,9	7.801,4	9.071,3	10.108,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.912,6	6.615,2	6.949,3	5.764,9	7.644,9
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.216,3	5.716,7	5.957,5	5.622,3	7.542,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.512,9	5.879,6	5.940,7	5.391,1	6.204,4
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	6.154,2	6.415,3	6.580,0	6.808,3	7.372,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.897,6	3.946,8	4.157,1	5.209,1	5.257,4
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7.765,2	7.912,5	8.925,6	7.771,0	9.279,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.369,5	5.948,5	6.891,1	7.839,2	7.358,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.526,4	5.816,2	6.850,0	9.125,3	12.118,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5.915,2	6.035,2	4.907,7	15.924,5	3.678,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.969,2	5.969,2	6.915,2	7.632,5	5.053,6

39 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Cont.) Average income of employed population by kinds of economic activity

Ngàn đồng/lao động - Thous. dong/employee

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	6.915,6	7.213,4	7.560,7	7.844,4	8.191,7
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5.967,8	6.416,2	6.840,7	7.042,1	8.010,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.612,6	6.602,1	7.109,7	7.686,3	6.661,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.917,8	5.816,2	6.109,1	5.965,3	5.746,2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.962,3	3.125,6	3.357,9	3.688,2	5.612,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	6.521,1	7.769,8	8.850,0	6.000,0	4.379,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	...	...	...	...	...

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**
**NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,
BANKING AND INSURANCE**

Biểu Table	Trang Page
40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	129
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	130
42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	131
43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	134
44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	137
45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	140
46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	143
47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	144

Biểu Table	Trang Page
48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	146
49 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	148
50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget expenditure in local area</i>	150
51 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	152
52 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	154
53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	155

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính,

khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.
- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp) (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. Gross domestic product is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet

Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.
- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.
- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2022

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) sơ bộ năm 2022 theo giá so sánh 2010 đạt 22.400 tỷ đồng; tăng 7,59% so với năm 2021, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,21%, đóng góp 2,0 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,87%, đóng góp 1,55 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 10,4%, đóng góp 3,9 điểm phần trăm; thuế trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,16%, đóng góp 0,14 điểm phần trăm.

Cơ cấu nền kinh tế đã có sự chuyển dịch, năm 2022 tỷ trọng ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 37,64%; tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng 19,61%; khu vực dịch vụ 38,55%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 4,21%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn đối với nền kinh tế của tỉnh.

Năm 2022, quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 39.970 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 59,61 triệu đồng, tương đương 2.560 USD, tăng 12,49%, tương đương tăng 284 USD so với năm 2021.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2022 ước tính đạt 15.602,84 tỷ đồng, tăng 1.382 tỷ đồng so với năm 2021, trong đó: Thu nội địa đạt 3.249,78 tỷ đồng (chiếm 20,83% tổng thu), tăng 12,30%; thu ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 148,83 tỷ đồng (chiếm 0,95% tổng thu), giảm 75,51%. Hiện nay, tỉnh Đắk Nông vẫn chủ yếu dựa vào nguồn thu bổ sung từ ngân sách cấp trên cấp, năm 2022 thu từ nguồn này ước đạt 9.779,15 tỷ đồng (chiếm 62,68% tổng thu), tăng 16,93% so với năm trước.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2022 ước tính đạt 13.296,37 tỷ đồng, tăng 1,36% so với năm 2021, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 2.044,73 tỷ đồng (chiếm 15,38% tổng chi), giảm 7,66%; chi thường xuyên ước đạt 4.744,75

tỷ đồng (chiếm 35,68%), giảm 0,91%. Trong tổng chi thường xuyên, chi sự nghiệp giáo dục đào tạo ước đạt 1.997,87 tỷ đồng (chiếm 15,03% tổng chi), tăng 2,15%; chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình ước đạt 564,16 tỷ đồng (chiếm 4,24% tổng chi), giảm 7,86%; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể ước đạt 1.026,51 tỷ đồng (chiếm 7,72% tổng chi), tăng 3,57%; ...

3. Bảo hiểm

Năm 2022, toàn tỉnh có 640.895 người tham gia bảo hiểm, trong đó: 45.615 người tham gia Bảo hiểm xã hội, giảm 7,68% so với năm 2021; 567.390 người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 0,86% và 27.890 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 0,44% so với năm trước.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2022 đạt 1.117 tỷ đồng, tăng 0,99% so với năm 2021, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 603 tỷ đồng, chiếm 53,98% tổng số thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 485 tỷ đồng, chiếm 43,42%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 29 tỷ đồng, chiếm 2,60%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2022 đạt 766 tỷ đồng, tăng 16,2% so với năm 2021, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 504 tỷ đồng, chiếm 65,80% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 223 tỷ đồng, chiếm 29,11%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 39 tỷ đồng, chiếm 5,09%.

Tổng số dư bảo hiểm cuối năm 2022 đạt 351 tỷ đồng, giảm 21,48% so với năm 2021, trong đó: Số dư Bảo hiểm xã hội đạt 99 tỷ đồng, giảm 20,80%, chiếm 28,20% tổng số dư bảo hiểm; số dư Bảo hiểm y tế đạt 262 tỷ đồng, giảm 17,87%, chiếm 74,64% ...

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET BANKING AND INSURANCE IN 2022

1. National account

Preliminary gross regional domestic product (GRDP) in 2022 at constant prices 2010 was 22,400 billion VND, increasing by 7.59% over 2021, of which: the agriculture, forestry and fishery sector went up 5.21%, contributing 2.0 percentage points to the general increase; the industry and construction sector edged up by 7.87%, contributing 1.55 percentage points; the service sector grew by 10.4%, sharing 3.9 percentage points; the product taxes less subsidies grew by 3.16%, contributing 0.14 percentage points.

The economic structure shifted in a positive direction: In 2022, the proportion in the agriculture, forestry and fishery accounted for 37.64%; The proportion of industry - construction sharing 19.61%; the service sector represented 38.55%; the product taxes less subsidies accounted for 4.21%; The agriculture, forestry and fishery sector still made up a large proportion in the province's economy.

In 2022, the GRDP at current prices reached 39,970 billion VND; GRDP per capita reached 59.61 million VND, equaling 2,560 USD, increasing by 12.49%, equivalent to an increase of 284 USD compared to 2021.

2. State budget revenue and expenditure

Total State budget revenue in 2022 was estimated at 15,602.84 billion VND, going down 1,382 billion VND compared to 2021, of which: domestic revenues reached 3,249.78 billion VND (accounting for 20.83% of total revenue), going up 12.30%; State budget revenue from import and export activities reached 148.83 billion VND (accounting for 0.95% of total revenue), going up 75.51%. Currently, Dak Nong province still mainly relied on additional revenue from the superior bodies, in 2022, revenue from this source was estimated at 9,779.15 billion VND (sharing 62.68% of total revenue), going down 16.93% compared with last year.

Total State budget expenditure in 2022 was estimated at 13,296.37 billion VND, going down 1.36% compared to 2021, of which: Development investment expenditure was estimated at 2,044.73 billion VND (accounting for 15.38% of total expenditure), going down 7.66%; recurrent expenditure was estimated at 4,744.75 billion VND (accounting for 35.68%), going down 0.91%. In the total recurrent expenditure, education and training expenditure was estimated at 1,997.87 billion VND (contributing 15.03% to total expenditure), increasing by 2.15%; expenditure for health, population and family planning was estimated at 564.16 billion VND (sharing 4.24% of total expenditure), increasing by 7.86%; expenditure for administrative management, Party and unions was estimated at 1,026.51 billion VND (accounting for 7.72% of total expenditure), increasing by 3.57%; etc.

3. Insurance

In 2022, the province had 640,895 persons participating in insurance, of which: 45,615 persons engaged in Social insurance, an increase of 7.68% compared to 2021; 567,390 persons joined in Health insurance, going down 0.86% and 27,890 persons participated in Unemployment insurance, an augment of 0.44% against the previous year.

Total insurance revenue in 2022 reached 1,117 billion VND, an increase of 0.99% compared to 2021, of which: Social insurance revenue reached 603 billion VND, accounting for 53.98% of total insurance revenue; revenue from Health insurance reached 485 billion VND, accounting for 43.42% of total insurance revenue; revenue from Unemployment insurance reached 29 billion VND, accounting for 2.60%.

Total insurance expenditures in 2022 reached 766 billion VND, an increase of 16.2% compared to 2021, of which: Social insurance expenditures reached 504 billion VND, accounting for 65.80% of total insurance expenditures; Health insurance expenditures was 223 billion VND, accounting for 29.11%; Unemployment insurance expenditures was 39 billion VND, accounting for 5.09%.

The total insurance balance at the end of 2022 reached 351 billion VND, increasing by 21.48% compared to 2021, of which: Social insurance balance reached 99 billion VND, an increase of 20.80%, accounting for 28.20% of the total insurance balance; the balance of Health Insurance reached 262 billion VND, an increase of 17.87%, accounting for 74.64%...

40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	23.631	11.126	2.974	1.774	8.536	996
2016	24.536	11.058	3.198	1.913	9.260	1.020
2017	26.717	11.638	3.870	2.513	10.124	1.084
2018	27.081	10.512	4.276	2.889	11.086	1.207
2019	28.456	10.491	4.524	3.086	12.098	1.342
2020	30.697	11.439	5.136	3.500	12.758	1.364
2021	35.030	13.120	6.877	4.009	13.496	1.536
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	39.970	15.045	7.836	4.548	15.408	1.681
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	47,08	12,59	7,51	36,12	4,21
2016	100,00	45,07	13,04	7,79	37,74	4,16
2017	100,00	43,56	14,49	9,41	37,90	4,06
2018	100,00	38,82	15,79	10,67	40,94	4,46
2019	100,00	36,87	15,90	10,85	42,52	4,72
2020	100,00	37,26	16,73	11,40	41,56	4,44
2021	100,00	37,45	19,63	11,44	38,53	4,39
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	37,64	19,61	11,38	38,55	4,21

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i> s						
2015	14.314	6.032	2.027	1.143	5.652	603
2016	14.960	6.187	2.124	1.186	6.027	622
2017	16.142	6.501	2.614	1.644	6.371	655
2018	17.182	6.812	2.752	1.793	6.853	766
2019	18.222	7.223	2.816	1.848	7.324	860
2020	19.150	7.579	3.098	2.010	7.623	852
2021	20.820	7.997	4.107	2.291	7.801	914
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	22.400	8.414	4.431	2.496	8.613	943
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2016	104,51	102,57	104,78	103,71	106,63	103,09
2017	107,90	105,08	123,10	138,66	105,71	105,35
2018	106,45	104,77	105,25	109,08	107,57	116,89
2019	106,05	106,04	102,32	103,03	106,87	112,30
2020	105,09	104,93	110,02	108,77	104,07	99,05
2021	108,72	105,52	132,60	113,98	102,34	107,32
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	107,59	105,21	107,87	108,96	110,40	103,16

42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	27.081	28.456	30.697	35.030	39.970
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	5.402	6.234	6.354	6.631	6.625
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	19.872	20.791	22.886	26.772	31.574
Kinh tế tập thể - Collective	43	46	47	48	47
Kinh tế tư nhân - Private	4.279	4.533	4.990	5.420	6.576
Kinh tế cá thể - Household	15.550	16.212	17.850	21.304	24.951
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	601	88	93	91	91
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.207	1.342	1.364	1.536	1.681
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10.512	10.491	11.439	13.120	15.045
Khai khoáng - Mining and quarrying	68	77	109	112	118
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.632	1.824	1.834	1.891	2.069
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.140	1.137	1.509	1.958	2.310
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	49	48	48	48	52

42 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Xây dựng - Construction	1.387	1.437	1.636	2.868	3.288
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	3.178	3.502	3.753	3.966	4.459
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	396	429	440	417	535
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	547	602	577	523	1.114
Thông tin và truyền thông Information and communication	1.098	1.177	1.176	1.188	1.303
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	730	807	841	1.015	1.244
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	918	938	978	1.035	1.073
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	228	241	254	266	285
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	29	32	33	30	34
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	1.392	1.471	1.587	1.666	1.742
Giáo dục và đào tạo Education and training	1.181	1.340	1.451	1.506	1.626

42 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	571	630	690	897	922
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	109	122	118	105	122
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	237	259	273	257	259
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	472	549	588	625	693
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.207	1.342	1.364	1.536	1.681

43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	19,95	21,91	20,70	18,93	16,57
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	73,38	73,07	74,56	76,42	78,99
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	0,16	0,16	0,15	0,14	0,12
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	15,80	15,93	16,25	15,47	16,45
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	57,42	56,97	58,15	60,82	62,42
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	2,22	0,31	0,30	0,26	0,23
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4,46	4,72	4,44	4,39	4,21
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	38,82	36,87	37,26	37,45	37,64
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,25	0,27	0,36	0,32	0,30
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6,03	6,41	5,98	5,40	5,18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4,21	4,00	4,92	5,59	5,78
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,18	0,17	0,16	0,14	0,13

43 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity

					%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Xây dựng - Construction	5,12	5,05	5,33	8,19	8,23
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	11,73	12,31	12,22	11,32	11,16
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	1,46	1,51	1,43	1,19	1,34
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	2,02	2,12	1,88	1,49	2,79
Thông tin và truyền thông Information and communication	4,06	4,14	3,83	3,39	3,26
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	2,70	2,84	2,74	2,90	3,11
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	3,39	3,30	3,19	2,95	2,68
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	0,84	0,85	0,83	0,76	0,71
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	0,11	0,11	0,11	0,09	0,08
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	5,14	5,17	5,17	4,76	4,36

43 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,36	4,71	4,73	4,30	4,07
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,11	2,21	2,25	2,56	2,31
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,40	0,43	0,38	0,30	0,30
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,88	0,91	0,89	0,73	0,65
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1,74	1,93	1,92	1,78	1,73
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4,46	4,72	4,44	4,39	4,21

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010

phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - Bill. dong				Sơ bộ Prel. 2022
	2018	2019	2020	2021	
TỔNG SỐ - TOTAL	17.182	18.222	19.150	20.820	22.400
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	3.343	4.131	4.325	4.312	4.310
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	12.712	13.175	13.908	15.529	17.084
Kinh tế tập thể - Collective	32	31	32	31	31
Kinh tế tư nhân - Private	2.898	2.900	2.995	3.266	3.557
Kinh tế cá thể - Household	9.782	10.244	10.881	12.232	13.497
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	361	57	65	64	63
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	766	860	852	914	943
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6.812	7.223	7.579	7.997	8.414
Khai khoáng - Mining and quarrying	46	50	69	68	71
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	846	865	888	960	986
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	866	902	1.021	1.230	1.404
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	35	32	31	32	35

44 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong				Sơ bộ Prel. 2022
	2018	2019	2020	2021	
Xây dựng - Construction	958	968	1.088	1.817	1.935
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.599	1.773	1.844	1.843	1.941
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	291	307	314	292	344
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	336	358	343	309	617
Thông tin và truyền thông Information and communication	1.068	1.123	1.177	1.159	1.248
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	509	546	587	694	808
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	630	659	688	716	736
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	160	169	178	187	198
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	20	21	22	20	21
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	829	851	891	935	977
Giáo dục và đào tạo Education and training	723	786	825	850	898

44 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong				Sơ bộ Prel. 2022
	2018	2019	2020	2021	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	169	180	198	256	262
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	82	87	83	72	80
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	150	158	159	147	144
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	283	305	314	322	337
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	766	860	852	914	943

45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

					%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	106,45	106,05	105,09	108,72	107,59
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	106,07	123,56	104,70	99,69	99,95
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	106,00	103,64	105,57	111,65	110,01
Kinh tế tập thể - Collective	102,02	96,24	101,34	98,56	97,76
Kinh tế tư nhân - Private	109,08	100,07	103,30	109,03	108,91
Kinh tế cá thể - Household	105,14	104,72	106,23	112,42	110,34
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	105,35	15,80	114,50	98,56	98,60
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	116,89	112,30	99,05	107,32	103,16
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	104,77	106,04	104,93	105,52	105,21
Khai khoáng - Mining and quarrying	102,17	106,85	140,00	98,79	103,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	112,64	102,18	102,69	108,13	102,69
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	107,20	104,17	113,24	120,44	114,18
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	88,18	90,49	98,75	102,62	108,79

45 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

(Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010
prices by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)*

					%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Xây dựng - <i>Construction</i>	98,77	101,00	112,39	167,00	106,50
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	111,63	110,84	104,03	99,94	105,32
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	112,17	105,68	102,04	92,99	118,05
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	108,01	106,36	95,72	90,26	199,73
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	107,97	105,12	104,81	98,45	107,71
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,23	107,34	107,46	118,13	116,56
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104,30	104,57	104,37	104,10	102,75
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	105,15	105,56	105,02	104,95	106,19
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	110,20	104,62	104,07	89,55	105,75
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	103,56	102,59	104,66	104,99	104,52
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	105,68	108,69	105,01	102,97	105,67

45 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

					%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	108,04	106,32	109,64	129,60	102,14
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	105,27	105,37	95,97	86,13	112,31
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	103,60	105,27	100,77	92,32	97,76
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	107,90	107,67	102,92	102,69	104,46
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	116,89	112,30	99,05	107,32	103,16

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Ngìn đồng - Thous. dong	Đô la Mỹ - USD
2015	40.708,04	1.857,37
2016	41.275,97	1.845,15
2017	44.167,80	1.943,06
2018	44.004,53	1.914,16
2019	45.469,26	1.972,28
2020	48.121,43	2.073,41
2021	52.723,31	2.276,41
Sơ bộ - Prel. 2022	59.607,10	2.560,73
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
2016	101,40	99,34
2017	107,01	105,31
2018	99,63	98,51
2019	103,33	103,04
2020	105,83	105,13
2021	109,56	109,79
Sơ bộ - Prel. 2022	113,06	112,49

47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	12.701.477	15.586.213	17.445.801	14.220.837	15.602.843
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	3.635.179	4.957.574	5.322.072	3.501.631	3.400.122
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	2.185.847	2.473.183	2.401.990	2.893.665	3.249.789
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprises	572.688	738.262	523.928	530.869	531.276
Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN Revenue from FDI enterprises	79.801	60.002	72.802	142.076	78.152
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non-state economics	530.930	484.553	578.544	683.158	634.063
Lệ phí trước bạ - Registration fee	108.978	113.628	121.966	180.726	317.455
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	335.329	378.907	373.038	544.064	699.630
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	127.887	127.801	159.047	238.960	457.849
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	94.912	131.994	153.727	156.550	129.090
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	140.660	164.446	200.500	186.293	171.556
Tiền sử dụng đất - Land use tax	335.329	378.907	373.038	544.064	699.630
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resources exploring rights	80.597	107.173	99.182	102.504	91.969
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	18.073	23.504	21.208	24.164	28.282

47 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

(Cont.) State budget revenue in local area

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	-	-	-	-	-
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	92.853	142.657	97.831	104.147	110.251
Thu về dầu thô - <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	172.729	161.437	116.678	607.966	148.831
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	-	-	-	-	1.501
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	14.935	16.238	19.411	46.424	188.793
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	7.817.959	8.329.054	9.341.300	8.363.492	9.779.159
THU CHUYỂN NGUỒN <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	996.231	1.923.908	2.339.620	2.247.434	2.348.351
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	252.107	375.677	442.809	108.280	75.211

48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in local area

	2018	2019	2020	2021	% Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	28,62	31,81	30,51	24,62	21,79
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	17,21	15,87	13,77	20,35	20,83
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprises	4,51	4,74	3,00	3,73	3,40
Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN Revenue from FDI enterprises	0,63	0,38	0,42	1,00	0,50
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non-state economics	4,18	3,11	3,32	4,80	4,06
Lệ phí trước bạ - Registration fee	0,86	0,73	0,70	1,27	2,03
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	2,64	2,43	2,14	3,83	4,48
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	1,01	0,82	0,91	1,68	2,93
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	0,75	0,85	0,88	1,10	0,83
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	1,11	1,06	1,15	1,31	1,10
Tiền sử dụng đất - Land use tax	2,64	2,43	2,14	3,83	4,48
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resources exploring rights	0,63	0,69	0,57	0,72	0,59
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	0,14	0,15	0,12	0,17	0,18

48 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of state budget revenue in local area*

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	-	-	-	-	-
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	0,73	0,92	0,56	0,73	0,71
Thu về dầu thô - <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	1,36	1,04	0,67	4,28	0,95
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	-	-	-	-	0,01
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	0,12	0,10	0,11	0,33	1,21
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	61,55	53,44	53,54	58,81	62,68
THU CHUYỂN NGUỒN <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	7,84	12,34	13,41	15,80	15,05
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	1,98	2,41	2,54	0,76	0,48

49 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	10.604.295	13.391.505	15.380.017	13.117.814	13.296.374
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH BALANCE OF BUDGET EXPENDITURE	7.667.785	9.862.210	11.159.676	9.356.172	9.307.351
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	1.512.664	2.126.291	3.061.812	2.214.495	2.044.734
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	1.512.664	2.121.291	2.928.576	2.113.299	1.933.360
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	4.230.213	5.395.299	5.849.430	4.788.805	4.744.754
Trong đó - Of which:					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Spending on education, training and vocational training</i>	1.713.983	1.856.271	1.917.922	1.955.821	1.997.868
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	17.584	11.494	15.727	13.397	14.817
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	581.596	604.995	581.339	612.303	564.160
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	122.988	145.537	143.744	78.826	39.208
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	37.517	48.907	37.866	69.119	36.982
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	420.025	517.671	797.395	516.768	486.265
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	953.557	1.233.545	1.219.193	1.064.513	1.026.508
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	127.281	211.755	329.896	178.830	205.132

49 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

(Cont.) State budget expenditure in local area

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	-	-	-	1.300	2.691
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	1.923.908	2.339.620	2.247.434	2.350.572	2.514.172
CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI <i>ADDITIONAL EXPENDITURE FOR SUBORDINATE BUDGETS</i>	2.886.088	3.443.189	3.927.452	3.275.764	3.787.041
CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN <i>PAYMENT ON SUPERIOR BUDGET</i>	50.422	86.106	292.890	485.878	201.982

50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of local budget expenditure in local area

	2018	2019	2020	2021	% Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH BALANCE OF BUDGET EXPENDITURE	72,31	73,65	72,56	71,32	70,00
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	14,26	15,88	19,91	16,88	15,38
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	14,26	15,84	19,04	16,11	14,54
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	39,89	40,29	38,03	36,51	35,68
Trong đó - Of which:					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Spending on education, training and vocational training</i>	16,16	13,86	12,47	14,91	15,03
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,17	0,09	0,10	0,10	0,11
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	5,48	4,52	3,78	4,67	4,24
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	1,16	1,09	0,93	0,60	0,29
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	0,35	0,37	0,25	0,53	0,28
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	3,96	3,87	5,18	3,94	3,66
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	8,99	9,21	7,93	8,12	7,72
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1,20	1,58	2,14	1,36	1,54

50 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of local budget expenditure in local area*

	2018	2019	2020	2021	% Sơ bộ Prel. 2022
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	-	-	-	0,01	0,02
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	18,14	17,47	14,61	17,92	18,91
CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI <i>ADDITIONAL EXPENDITURE FOR SUBORDINATE BUDGETS</i>	27,22	25,71	25,54	24,97	28,48
CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN <i>PAYMENT ON SUPERIOR BUDGET</i>	0,48	0,64	1,90	3,70	1,52

51 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong\$					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	8.209.022	9.297.173	10.322.274	14.395.438	16.539.976
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	8.188.934	9.197.267	10.303.347	14.389.026	16.496.468
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	1.521.409	1.270.602	1.280.382	1.980.236	2.725.788
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	1.300.226	1.028.434	993.166	1.388.272	1.658.579
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	221.183	242.168	287.216	591.964	1.067.209
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	6.667.525	7.926.664	9.022.965	12.408.790	13.770.680
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	1.267.706	1.725.139	2.307.285	3.988.973	3.392.093
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	5.399.819	6.201.525	6.715.680	8.419.817	10.378.587
Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency	20.088	99.906	18.927	6.411	43.509
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	9.378	7.570	1.655	1.927	37.546
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	9.161	7.292	1.130	1.126	37.029
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	217	278	525	801	517
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	10.710	92.336	17.272	4.484	5.962
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	2.125	92.336	2.762	274	1.436
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	8.585	-	14.510	4.210	4.526

51 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
SỐ DƯ - OUTSTANDING	100,00	113,26	111,03	139,46	114,90
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong	100,00	112,31	112,03	139,65	114,65
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	100,00	83,51	100,77	154,66	137,65
Không kỳ hạn - Demand-deposit	100,00	79,10	96,57	139,78	119,47
Có kỳ hạn - Termly	100,00	109,49	118,60	206,10	180,28
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	100,00	118,88	113,83	137,52	110,98
Không kỳ hạn - Demand-deposit	100,00	136,08	133,74	172,89	85,04
Có kỳ hạn - Termly	100,00	114,85	108,29	125,38	123,26
Tiền gửi bằng ngoại tệ - In foreign currency	100,00	497,33	18,95	33,87	678,62
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	100,00	80,72	21,86	116,44	1.948,49
Không kỳ hạn - Demand-deposit	100,00	79,60	15,49	99,65	3.288,73
Có kỳ hạn - Termly	100,00	128,11	188,85	152,57	64,54
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	100,00	862,11	18,71	25,96	132,96
Không kỳ hạn - Demand-deposit	100,00	4.344,36	2,99	9,93	523,49
Có kỳ hạn - Termly	-	-	-	29,01	107,51

52 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	25.559.037	28.121.477	30.230.080	34.452.420	39.507.115
Ngắn hạn - <i>Short-term</i>	14.912.722	16.034.538	17.151.966	20.856.531	24.353.962
Trung và dài hạn - <i>Medium and long-term</i>	10.646.315	12.086.939	13.078.114	13.595.888	15.153.153
Bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong	25.535.917	28.101.389	30.210.400	34.373.151	39.432.246
Ngắn hạn - <i>Short-term</i>	14.912.722	16.034.538	17.151.966	20.784.199	24.282.295
Trung và dài hạn - <i>Medium and long-term</i>	10.623.195	12.066.851	13.058.434	13.588.951	15.149.951
Bằng ngoại tệ - In foreign currency	23.120	20.088	19.680	79.269	74.869
Ngắn hạn - <i>Short-term</i>	-	-	-	72.332	71.667
Trung và dài hạn - <i>Medium and long-term</i>	23.120	20.088	19.680	6.937	3.202
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	100,0	110,03	107,50	113,97	114,67
Ngắn hạn - <i>Short-term</i>	100,0	107,52	106,97	121,60	116,77
Trung và dài hạn - <i>Medium and long-term</i>	100,0	113,53	108,20	103,96	111,45
Bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong	100,0	110,05	107,51	113,78	114,72
Ngắn hạn - <i>Short-term</i>	100,0	107,52	106,97	121,18	116,83
Trung và dài hạn - <i>Medium and long-term</i>	100,0	113,59	108,22	104,06	111,49
Bằng ngoại tệ - In foreign currency	100,0	86,89	97,97	402,79	94,45
Ngắn hạn - <i>Short-term</i>	-	-	-	-	99,08
Trung và dài hạn - <i>Medium and long-term</i>	100,0	86,89	97,97	35,25	46,16

53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)	588.312	606.966	626.852	639.751	640.895
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	34.752	36.288	42.622	49.411	45.615
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) Compared to the labor force in age (%)	9,22	10,10	11,72	12,78	11,71
Bảo hiểm y tế - Health insurance	527.129	544.459	557.524	562.573	567.390
So với dân số trung bình (%) Compared to the average population (%)	85,65	87,00	87,40	84,67	84,61
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	26.431	26.219	26.706	27.767	27.890
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) Compared to the labor force in age (%)	7,02	7,30	7,34	7,18	7,16
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)	4.966	5.359	5.750	5.934	6.119
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) Number of social insurance recipients (Person)	1.921	1.755	2.632	2.545	4.302
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) Number of health insurance beneficiaries (Person)	896.062	988.993	916.367	619.095	713.764
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	1.283	1.521	1.865	2.145	3.006
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)	26	61	89	25	25

53 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**

(Cont.) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	906	973	1.053	1.106	1.117
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	437	477	518	556	603
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	441	466	503	519	485
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	28	30	32	31	29
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	755	639	680	659	766
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	325	370	396	431	504
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	415	250	261	200	223
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	15	19	23	28	39

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	173
55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	176
56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	177
57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	180
58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	181
59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	182
60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	183
61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	184
62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	186
63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	188
64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	190

Biểu Table	Trang Page
65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	192
66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2022 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2022</i>	194
67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	195
68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	197
69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by kinds of economic activity</i>	198
70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by some main counterparts</i>	200
71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	201
72 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	202

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những

sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards;

(2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment to GDP (\%)} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and

invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2022

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2022 nhìn chung ổn định và tăng so với năm trước.

Chỉ số sản xuất (IIP) toàn ngành công nghiệp năm 2022 tăng 7,98% so với năm 2021, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 0,82%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,67%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước dự tính tăng 15,68%; ngành cung cấp nước, hoạt động thu gom, xử lý rác thải tăng 2,47%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2022: Đá xây dựng đạt 1.101 nghìn m³, giảm 0,76% so với năm trước; hạt điều khô đạt 2.600 tấn, tăng 1,92%; ván ép từ gỗ đạt 60.000 m³, tăng 18,59%; cón bèo công nghiệp đạt 12.000 tấn, giảm 15,33%; gạch nung các loại đạt 110.269 nghìn viên, tăng 0,69%; nhôm đạt 720 nghìn tấn, tăng 0,02%; điện sản xuất đạt 2.355 triệu kwh, tăng 14,88%; điện thương phẩm đạt 759 triệu kwh, tăng 3,55%; nước thành phẩm đạt 4.200 nghìn m³, tăng 10,38%.

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2022 theo giá hiện hành đạt trên 17.562 tỷ đồng, bằng 45,87 % GRDP, bao gồm: Vốn Trung ương quản lý đạt trên 829 tỷ đồng, chiếm 4,72% tổng vốn đầu tư thực hiện; vốn Địa phương quản lý đạt trên 16.733 tỷ đồng, chiếm 95,28%. Phân theo nguồn vốn: Vốn khu vực Nhà nước đạt gần 3.915 tỷ đồng, chiếm 22,29%; khu vực ngoài nhà nước đạt trên 13.607 tỷ đồng chiếm 77,48%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt trên 40 tỷ đồng, chiếm 0,23%.

Theo giá so sánh năm 2010, tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2022 đạt trên 10.907 tỷ đồng, tăng 11,64% so với năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt gần 2.446 tỷ đồng, tăng 14,29%; khu vực ngoài nhà nước đạt gần 8.436 tỷ đồng, tăng 10,88%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt gần 26 tỷ đồng, tăng 15,43%. Phân theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt trên 9.153 tỷ đồng, tăng 10,91%; vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB đạt trên 850 tỷ đồng, tăng 11,76%; vốn đầu tư sửa chữa nâng

cấp TSCĐ đạt trên 872 tỷ đồng, tăng 18,89%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động đạt trên 5 tỷ đồng, tăng 5,67%; vốn đầu tư khác đạt trên 26 tỷ đồng, tăng 46,99%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2022 không có dự án nào được cấp phép thêm. Lũy kế đến ngày 31/12/2022, số dự án được cấp phép còn hiệu lực là 11 dự án, với số vốn đăng ký là 227,25 triệu USD, chủ yếu tập trung vào các ngành như công nghiệp chế biến chế tạo với số vốn đăng ký là 130 triệu USD, ngành sản xuất và phân phối điện là 68,75 triệu USD; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 28,5 triệu USD; các đối tác đầu tư chủ yếu là Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapo, Malaysia,...

Năm 2022, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 773.244 m², giảm 2,84% so với năm 2021, trong đó diện tích nhà ở riêng lẻ chiếm 100% tổng diện tích. Trong 100% nhà ở riêng lẻ, nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng chiếm 99,65%; nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên chiếm 0,09%; nhà biệt thự chiếm 0,26%.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2022

The situation of industrial production in the province in 2022 was generally stable and increased compared to the previous year.

The index of industrial production (IIP) in 2021 increased by 7.98% compared to 2021, of which: the mining and quarrying decreased by 0.82%; the manufacturing rose by 3.67%; the production and distribution of electricity, gas, hot water, steam were estimated to grow by 15.68%; the water supply, sewerage, waste management and remediation activities expanded by 2.47%.

Production of some key industrial products in 2022 were as follows: Construction stone reached 1,101 thousand m³, reducing by 0.76% compared to the previous year; dry cashew nuts reached 2,600 tons, rising by 1.92%; plywood reached 60,000 m³, rising by 18.59%; industrial fatty alcohols gained 12,000 tons, reducing by 15.33%; baked bricks of all kinds reached 110,269 thousand bricks, rising by 0.69%; alumina reached 720 thousand tons, rising by 0.02%; electricity production reached 2,355 million kwh, up 14.88%; commercial electricity reached 759 million kwh, climbing up by 3.55%; finished water reached 4,200 thousand liters, edging up by 10.38%.

The total realized investment capital in the province in 2022 at current price reached over 17,562 billion VND, equaling 45,87% of GRDP, of which: centrally managed investment reached nearly 829 billion VND, accounting for 4.72% of total realized investment; Locally managed investment gained over 16,733 billion VND, accounting for 95.28%. By investment sources, investment of the state sector was nearly 3,915 billion VND, contributing 22.29%; the non-state sector's investment reached over 13,607 billion VND, sharing 77.48%; the FDI sector's investment reached over 40 billion VND, accounting for 0.23%.

At constant prices 2010, the total realized investment capital in the province in 2022 reached 10,907 billion VND, increasing by 11.64% compared to the previous year, of which: The State sector's investment reached nearly

2,446 billion VND, increasing by 14.29%; the non-state sector's investment reached nearly 8,436 billion VND, going up 10.88%; the FDI sector's investment reached nearly 26 billion VND, going up 15.43%. By investment types: the investment outlays reached over 9,153 billion VND, going up 10.91%; the fixed asset procurement capital for production without investment outlays reached over 850 billion VND, going up 11.76%; capital for fixed assets repair and upgrading was over 872 billion VND, climbing up by 18.89%; supplement for working capital reached over 5 billion VND, going up 5.67%; other investment capital reached over 26 billion VND, increasing by 46.99%.

Regarding foreign direct investment attraction, in 2022, no more licensed projects. The accumulated number of valid projects up to 31st December, 2022 was 11 projects with a registered capital of 227.25 million USD, mainly focusing on industrial activities such as manufacturing with a registered capital of 130 million USD, electricity production and distribution was 68.75 million USD; agriculture, forestry and fishery was 28.5 million USD; The main investment partners were from South Korea, Japan, Singapore, Malaysia, etc.

In 2022, the areas of completely constructed housing floor reached 773,244 m², reducing by 2.84% compared to 2021, of which detached house area accounted for 100% of the total area. In 100% of detached houses, under-4-floor detached houses accounted for 99.65%; detached houses with 4 or more floors accounted for 0.09%; villas accounted for 0.26%.

54 Chỉ số sản xuất công nghiệp

phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

%

	2018 SO - VS 2017	2019 SO - VS 2018	2020 SO - VS 2019	2021 SO - VS 2020	2022 SO - VS 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	109,00	104,34	106,04	113,37	107,98
Phân theo ngành cấp II - VSIC 2007 By secondary industrial activity					
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Crude oil mining and of natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác - <i>Other mineral</i>	104,46	99,19	99,13	92,07	99,18
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Activities support services</i> <i>and ore mining</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Food produced or processed</i>	104,46	136,81	100,96	104,43	103,15
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	93,63	99,41	101,15	101,19	106,45
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	97,19	107,22	107,21	103,41	102,56
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	111,46	108,01	96,42	104,75	101,35
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather</i> <i>and related products</i>	106,52	99,08	95,25	104,24	103,21
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and products of</i> <i>wood and cork (except furniture);</i> <i>manufacture of articles of straw</i> <i>and plaiting materials</i>	100,83	81,31	105,94	107,65	109,34

54 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp** **phân theo ngành công nghiệp** (Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

	%				
	2018	2019	2020	2021	2022
	SO - VS	SO - VS	SO - VS	SO - VS	SO - VS
	2017	2018	2019	2020	2021
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	85,20	99,22	108,29	93,61	109,96
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	30,59	58,23	211,32	286,78	89,31
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	66,49	96,09	84,62	112,5	111,36
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Production of other non metallic mineral</i>	97,30	93,99	123,82	122,62	109,56
Sản xuất kim loại - <i>Metal production</i>	132,91	105,29	101,92	105,99	100,02
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	98,36	86,02	114,79	97,9	103,26
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture electrical equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ, rơ móc <i>Manufacture motor vehicles, trailers</i>	94,55	105,63	93,59	99,17	98,54

54 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp** **phân theo ngành công nghiệp** *(Cont.) Index of industrial production by industrial activity*

%

	2018	2019	2020	2021	2022
	SO - VS	SO - VS	SO - VS	SO - VS	SO - VS
	2017	2018	2019	2020	2021
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture beds, wardrobes, tables, chairs</i>	101,63	103,67	88,07	101,65	95,34
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Processing industry, other manufacturing</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	90,44	77,79	99,14	104,01	113,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	106,23	103,4	112,54	121	114,02
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	112,08	109,63	106,61	101,84	110,38
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	98,04	104,71	104,7	118,22	102,93
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-

55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Đá khai thác các loại <i>Exploitation of stone of all kinds</i>	1000 m ³	1.100	1.046	1.109	1.110	1.101
Cát khai thác các loại <i>Exploitation of sand of all kinds</i>	1000 m ³	46	52	31	79	65
Đường RS <i>RS Sugar</i>	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
Các loại thực phẩm khác chưa được phân vào đầu <i>Others do not implemented</i>	"	4.877	5.231	5.596	5.793	6.005
Hạt điều khô <i>Dried cashew nut</i>	"	1.330	2.066	2.384	2.551	2.600
Gỗ xẻ <i>Sawn wood</i>	1000 m ³	2,83	0,73	0,27	0,24	0,24
Ván ép từ gỗ <i>Plywood from wood</i>	M ³	70.900	70.776	57.134	50.593	60.000
Khí cacbonic công nghiệp <i>Industrial gas carbonic</i>	Tấn - Ton	4.923	5.124	3.510	7.843	6.500
Cồn béo công nghiệp <i>Industrial fatty alcohols</i>	"	4.014	2.804	5.496	14.173	12.000
Gạch nung các loại <i>Brick of all types</i>	1000 viên <i>Thous. pieces</i>	102.345	95.199	97.212	109.510	110.269
Alumin <i>Alumina</i>	Tấn <i>Ton</i>	647.734	680.000	697.623	719.887	720.000
Thùng, bể chứa và các vật liệu bằng nhôm <i>Tanks and other materials of aluminum</i>	Cái - Piece	45.303	37.499	60.153	63.343	64.269
Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	474	523	524	733	759
Điện sản xuất <i>Production electricity</i>	"	1.520	1.580	1.599	2.050	2.355
Nước thành phẩm <i>Water</i>	1000 m ³	3.181	3.487	3.725	3.805	4.200

56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Đá khai thác các loại						
Exploitation of stone of all kinds	1000 m ³	1.100	1.046	1.109	1.110	1.101
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	1.100	1.046	1.109	1.029	1.101
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Cát khai thác các loại						
Exploitation of sand of all kinds	1000 m ³	46	52	31	79	65
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	46	52	31	79	65
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Đường RS						
RS sugar	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Các loại thực phẩm khác chưa phân vào đầu						
Others do not implemented	Tấn - <i>Ton</i>	4.877	5.231	5.596	5.793	6.005
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	4.527	4.999	5.274	5.481	5586
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	350	322	322	312	418,97
Hạt điều khô						
Dried cashew nut	Tấn - <i>Ton</i>	1.330	2.066	2.384	2.551	2.600
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	1.330	2.066	2.384	2.551	2.600
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Gỗ xẻ Sawn wood	1000 m ³	2,83	0,73	0,27	0,24	0,24
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	2,83	0,73	0,27	0,24	0,24
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Ván ép từ gỗ Plywood from wood	M ³	70.900	70.776	57.134	50.593	60.000
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	70.900	70.776	57.134	50.593	60.000
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Khí cacbonic công nghiệp Industrial gas carbonic	Tấn - Ton	4.923	5.124	3.510	7.843	6.500
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	4.923	5.124	3.510	7.843	6.500
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Cồn béo công nghiệp Industrial fatty alcohols	Tấn - Ton	4.014	2.804	5.496	14.173	12.000
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	4.014	2.804	5.496	14.173	12.000
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Gạch nung các loại Brick of all types	1000 viên Thous. pieces	102.345	95.199	97.212	109.510	110.269
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	102.345	95.199	97.212	109.510	110.269
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Alumin Alumina	Tấn - Ton	647.734	680.000	697.623	719.887	720.000
Nhà nước - State	"	647.734	680.000	697.623	719.887	720.000
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Thùng, bể chứa và các vật liệu chứa bằng nhôm Tanks and other materials of aluminum	Cái - Piece	45.303	37.499	60.153	63.343	64.269
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	45.303	37.499	60.153	63.343	64.269
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Điện thương phẩm Commercial electricity	Triệu kwh Mill. kwh	474	523	524	733	759
Nhà nước - State	"	474	523	524	733	759
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Điện sản xuất Production electricity	Triệu kwh Mill. kwh	1.520	1.580	1.599	2.050	2.355
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1.520	1.580	1.599	2.050	2.355
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Nước thành phẩm Water	1000 m ³	3.181	3.487	3.725	3.805	4.200
Nhà nước - State	"	3.181	3.487	3.725	3.805	4.200
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

57 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

Investment at current prices

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.083.209	9.303.300	10.223.602	15.318.197	17.562.214
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	785.253	877.930	909.424	689.094	829.103
Địa phương - <i>Local</i>	8.297.956	8.425.370	9.314.178	14.629.103	16.733.111
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	5.368.025	5.437.691	5.953.100	12.729.614	14.481.943
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	1.666.029	1.741.708	1.940.291	1.297.984	1.493.176
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	925.720	975.723	1.080.350	1.251.576	1.531.580
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	1.060.145	1.082.911	1.183.181	8.291	9.018
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	63.290	65.267	66.680	30.732	46.497
Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i>	3.235.214	3.047.999	3.377.046	3.393.303	3.914.712
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	2.513.205	2.235.214	2.451.843	2.295.851	2.755.553
Vốn vay - <i>Loan</i>	352.603	475.290	572.518	103.914	140.083
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	275.290	275.470	282.435	113.194	130.434
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	94.116	62.025	70.250	880.344	888.642
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	5.785.970	6.185.901	6.770.462	11.891.002	13.607.086
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	2.447.703	2.694.860	2.980.700	7.377.424	8.252.124
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	3.338.267	3.491.041	3.789.762	4.513.578	5.354.962
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	62.025	69.400	76.094	33.892	40.416

58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	8,65	9,44	8,90	4,50	4,72
Địa phương - Local	91,35	90,56	91,10	95,50	95,28
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	59,10	58,45	58,23	83,10	82,46
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	18,34	18,72	18,98	8,47	8,50
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	10,19	10,49	10,57	8,17	8,72
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	11,67	11,64	11,57	0,05	0,05
Vốn đầu tư khác - Others	0,70	0,70	0,65	0,20	0,26
Phân theo nguồn vốn By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	35,62	32,76	33,03	22,15	22,29
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	27,67	24,03	23,98	14,99	15,69
Vốn vay - Loan	3,88	5,11	5,60	0,68	0,80
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	3,03	2,96	2,76	0,74	0,74
Vốn huy động khác - Others	1,04	0,67	0,69	5,75	5,06
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	63,70	66,49	66,22	77,63	77,48
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	26,95	28,97	29,16	48,16	46,99
Vốn của dân cư - Capital of households	36,75	37,52	37,07	29,47	30,49
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	0,68	0,75	0,74	0,22	0,23

59 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

Investment at constant 2010 prices

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.630.079	6.551.620	6.796.648	9.769.929	10.907.341
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	573.177	618.261	604.585	440.200	501.239
Địa phương - <i>Local</i>	6.056.902	5.933.359	6.192.063	9.329.729	10.406.102
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	3.918.266	3.829.360	3.957.619	8.252.548	9.153.155
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	1.216.079	1.226.555	1.289.905	760.855	850.350
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	675.708	687.128	718.216	733.652	872.221
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	773.829	762.614	786.578	4.860	5.136
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	46.197	45.962	44.329	18.014	26.479
Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i>	2.361.470	2.146.479	2.245.059	2.140.015	2.445.909
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	1.834.456	1.574.095	1.629.984	1.443.088	1.723.413
Vốn vay - <i>Loan</i>	257.375	334.712	380.610	68.620	90.124
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	200.942	193.993	187.763	74.954	84.141
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	68.697	43.679	46.702	553.353	548.231
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	4.223.335	4.356.267	4.501.001	7.607.472	8.435.527
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	1.786.644	1.897.788	1.981.568	4.719.833	5.115.791
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	2.436.691	2.458.479	2.519.433	2.887.639	3.319.736
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	45.274	48.873	50.587	22.442	25.904

60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	102,37	98,82	103,74	143,75	111,64
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	110,47	107,87	97,79	72,81	113,87
Địa phương - Local	101,66	97,96	104,36	150,67	111,54
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	114,87	97,73	103,35	208,52	110,91
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	106,66	100,86	105,16	58,99	111,76
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	106,66	101,69	104,52	102,15	118,89
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	90,58	98,55	103,14	0,62	105,67
Vốn đầu tư khác - Others	10,55	99,49	96,45	40,64	146,99
Phân theo nguồn vốn By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	134,62	90,90	104,59	95,32	114,29
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	141,51	85,81	103,55	88,53	119,43
Vốn vay - Loan	114,05	130,05	113,71	18,03	131,34
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	115,92	96,54	96,79	39,92	112,26
Vốn huy động khác - Others	116,72	63,58	106,92	1184,85	99,07
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	90,48	103,15	103,32	169,02	110,88
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	105,76	106,22	104,41	238,19	108,39
Vốn của dân cư - Capital of households	81,81	100,89	102,48	114,61	114,96
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	82,78	107,95	103,51	44,36	115,43

61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.083.209	9.303.300	10.223.602	15.318.197	17.562.214
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.654.009	2.634.861	2.651.700	2.561.616	2.657.199
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8.582	9.625	12.860	13.141	16.899
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	767.798	794.689	925.000	1.026.515	1.137.927
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	617.522	728.233	1.076.500	5.686.757	7.658.101
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	243.725	255.950	301.970	312.248	314.127
Xây dựng - <i>Construction</i>	139.175	147.970	165.800	585.149	586.556
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	716.534	739.543	797.180	700.858	766.204
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	584.696	605.017	711.055	695.897	327.768
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	86.316	88.417	95.020	98.259	99.679
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	32.025	34.033	38.050	37.878	33.256
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.572	3.682	4.250	4.507	4.224
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	56	75	83	91	98

61 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	18.085	10.132	10.530	11.060	12.772
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6.192	7.079	8.160	8.519	9.052
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	263.250	278.420	295.650	321.254	352.148
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	352.975	368.579	390.441	430.897	451.699
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	306.084	342.060	405.450	424.542	447.742
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	159.115	163.870	177.972	186.387	175.633
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	36.645	39.989	43.500	45.254	52.768
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2.086.853	2.051.076	2.112.431	2.167.367	2.458.362
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

	2018	2019	2020	2021	% Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	29,22	28,32	25,94	16,72	15,13
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,09	0,10	0,13	0,09	0,10
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	8,45	8,54	9,05	6,70	6,48
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6,80	7,83	10,53	37,12	43,61
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,68	2,75	2,95	2,04	1,79
Xây dựng - <i>Construction</i>	1,53	1,59	1,62	3,82	3,34
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7,89	7,95	7,80	4,58	4,36
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6,44	6,50	6,96	4,54	1,87
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,95	0,95	0,93	0,64	0,57
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,35	0,37	0,37	0,25	0,19
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,04	0,04	0,04	0,03	0,02
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001

62 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

	2018	2019	2020	2021	% Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,20	0,11	0,10	0,07	0,07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,07	0,08	0,08	0,06	0,05
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2,90	2,99	2,89	2,10	2,01
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,89	3,96	3,82	2,81	2,57
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3,37	3,68	3,97	2,77	2,55
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,75	1,76	1,74	1,22	1,00
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,40	0,43	0,43	0,30	0,30
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	22,97	22,05	20,66	14,15	14,00
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

63 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.630.079	6.551.620	6.796.648	9.769.929	10.907.341
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.937.232	1.855.536	1.762.849	1.570.081	1.692.641
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6.264	6.778	8.549	8.248	10.349
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	560.436	559.640	614.940	631.779	678.590
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	450.745	512.840	715.657	3.892.661	5.042.611
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	177.902	180.247	200.750	197.238	194.145
Xây dựng - <i>Construction</i>	101.588	104.204	110.224	331.999	321.594
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	523.018	520.805	529.965	413.388	438.232
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	426.785	426.068	472.709	453.117	207.120
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	63.004	62.265	63.169	59.317	57.462
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	23.377	23.967	25.296	36.331	31.253
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.607	2.593	2.825	4.137	3.756
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	41	53	55	94	102

63 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at constant 2010 prices* *by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	13.201	7.135	7.000	9.275	10.390
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.520	4.985	5.425	6.164	6.410
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	192.153	196.071	196.548	225.378	237.105
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	257.646	259.563	259.565	247.244	250.818
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	223.419	240.887	269.543	171.733	173.833
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	116.142	115.401	118.316	171.733	131.305
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	26.749	28.161	28.919	24.421	26.825
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.523.250	1.444.420	1.404.343	1.315.589	1.392.800
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices

by kinds of economic activity (Previous year = 100)

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	102,37	98,82	103,74	143,75	111,64
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	99,27	95,78	95,00	89,06	107,81
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	120,59	108,21	126,13	96,48	125,47
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	95,39	99,86	109,88	102,74	107,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	106,89	113,78	139,55	543,93	129,54
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	114,93	101,32	111,37	98,25	98,43
Xây dựng - <i>Construction</i>	121,51	102,58	105,78	301,20	96,87
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	118,28	99,58	101,76	78,00	106,01
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	109,72	99,83	110,95	95,86	45,71
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	110,55	98,83	101,45	93,90	96,87
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	115,33	102,52	105,54	143,62	86,02
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	111,42	99,46	108,96	146,40	90,79
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	123,80	129,27	104,11	170,83	107,82

64 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện**
trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)
(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

	2018	2019	2020	2021	% Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	118,68	54,05	98,11	132,50	112,02
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	122,74	110,29	108,82	113,62	103,99
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	111,84	102,04	100,24	114,67	105,20
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	109,90	100,74	100,00	95,25	101,45
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	103,88	107,82	111,90	63,71	101,22
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	99,88	99,36	102,53	145,15	76,46
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	104,54	105,28	102,69	84,45	109,85
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	96,18	94,82	97,23	93,68	105,87
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

Investment as percentage of GRDP

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	35,10	34,31	34,85	45,73	45,87
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	59,89	48,90	53,15	51,18	59,09
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	29,12	29,75	29,58	44,42	43,10
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	10,32	78,44	82,23	37,05	44,66
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	25,25	25,11	23,18	19,52	17,66
Khai khoáng - Mining and quarrying	12,57	12,54	11,74	11,78	14,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	47,05	43,58	50,43	54,27	55,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	54,19	64,02	71,34	290,47	331,58
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	494,64	529,45	633,23	649,68	609,67
Xây dựng - Construction	10,03	10,29	10,13	20,40	17,84
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	22,55	21,12	21,24	17,67	17,18
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	147,68	141,06	161,78	166,99	61,31
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	15,79	14,68	16,46	18,78	8,95

65 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

(Cont.) Investment as percentage of GRDP

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,92	2,89	3,24	3,19	2,55
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,49	0,46	0,51	0,44	0,34
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7,94	4,21	4,15	4,15	4,49
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	21,71	22,34	24,44	27,94	26,79
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	18,91	18,92	18,63	19,28	20,22
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	29,89	27,50	26,91	28,61	27,78
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	53,61	54,30	58,74	47,34	48,57
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	145,48	134,79	151,19	176,68	144,32
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	15,45	15,47	15,91	17,63	20,37
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	441,92	373,83	359,33	346,77	354,96
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2022

Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2022

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL			
2011	7	30,66	20,85
2012	5	10,14	15,71
2013	8	34,65	26,60
2014	7	58,75	44,20
2015	8	60,48	45,50
2016	8	185,10	22,00
2017	6	163,00	37,74
2018	7	211,75	31,28
2019	1	7,70	15,10
2020	4	157,32	4,50
2021	-	-	-
Sơ bộ - Prel. 2022	-	-	-

67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	11	227,25
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3	28,50
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6	130,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2	68,75
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

67 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) *Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	11	227,25
Trong đó - <i>Of which:</i>		
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	1	32,50
Trung Quốc - <i>China</i>	4	10,44
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	2	126,0
Đài Loan (Trung Quốc) - <i>Taiwan (China)</i>	1	2,24
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	2	7,32
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1	48,75

69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2022
by kinds of economic activities*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

69 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2022 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép Number of projects	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security	-	-
Giáo dục và đào tạo Education and training	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	-	-
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-

70

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2022
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-
Trong đó - <i>Of which:</i>		
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	-	-
Trung Quốc - <i>China</i>	-	-
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	-	-
Đài Loan (Trung Quốc) - <i>Taiwan (China)</i>	-	-
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	-	-
Nhật Bản - <i>Japan</i>	-	-

71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in year of households

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn m ² - Thous. m ²					
TỔNG SỐ - TOTAL	710,62	734,52	777,59	795,88	773,24
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	708,08	731,91	774,85	793,11	770,55
Nhà kiên cố - Permanent	281,57	295,87	312,83	323,35	309,25
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	356,07	362,58	384,85	391,58	386,35
Nhà thiếu kiên cố ^(*) - Less-permanent ^(*)	40,01	41,59	44,27	44,36	42,15
Nhà đơn sơ ^(**) - Simple ^(**)	29,82	31,25	32,25	33,15	32,13
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	0,60	0,61	0,65	0,67	0,68
Nhà biệt thự - Villa	1,94	2,00	2,09	2,11	2,02
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	99,64	99,64	99,65	99,65	99,65
Nhà kiên cố - Permanent	39,62	40,28	40,23	40,63	39,99
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	50,11	49,36	49,49	49,20	49,97
Nhà thiếu kiên cố ^(*) - Less-permanent ^(*)	5,63	5,66	5,69	5,57	5,45
Nhà đơn sơ ^(**) - Simple ^(**)	4,20	4,26	4,15	4,17	4,15
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	0,08	0,08	0,08	0,08	0,09
Nhà biệt thự - Villa	0,27	0,27	0,27	0,26	0,26

^(*) Từ năm 2010-2017 là Nhà khung gỗ lâu bền

^(*) From 2010-2017 is less-permanent

^(**) Từ năm 2010-2017 là Nhà khác

^(*) From 2010-2017 is other

72 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of housing floors constructed in the year
by types of house*

Ngìn m² - Thous. m²

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	710,62	734,52	777,59	795,88	773,24
Nhà ở chung cư - Apartment	-	-	-	-	-
Dưới 5 tầng ^(*) - Under 5 floors ^(*)	-	-	-	-	-
Từ 6-8 tầng ^(**) - 6-8 floors ^(**)	-	-	-	-	-
Từ 9-15 tầng ^(***) - 9-15 floors ^(***)	-	-	-	-	-
Từ 16-20 tầng ^(***) - 16-20 floors ^(***)	-	-	-	-	-
Từ 21-25 tầng ^(***) - 21-25 floors ^(***)	-	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house	710,62	734,52	777,59	795,88	773,24
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	708,08	731,91	774,85	793,11	770,55
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	0,60	0,61	0,65	0,67	0,68
Nhà biệt thự - Villa	1,94	2,00	2,09	2,11	2,02

(*) Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư dưới 4 tầng - From 2010-2017 are under 4 floors

(**) Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư từ 4-8 tầng - From 2010-2017 are 4-8 floors

(***) Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư từ 9-25 tầng - From 2010-2017 are 9-25 floors

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Biểu Table	Trang Page
73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	221
74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	223
75 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	225
76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	226
77 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	228
78 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	230
79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	231

Biểu Table	Trang Page
80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	233
81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	235
82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise</i>	236
83 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	238
84 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district</i>	240
85 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	241
86 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	243
87 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	245
88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>	246

Biểu Table	Trang Page
89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	248
90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	250
91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by types of enterprise</i>	251
92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	253
93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021 by size of employees and by district</i>	257
94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021 by size of capital and by types of enterprise</i>	258
95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	260
96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021 by size of capital and by district</i>	264
97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	265

Biểu Table	Trang Page
98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	267
99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>	269
100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	270
101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	271
102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	273
103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	274
104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	276
105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	278
106 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	279
107 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	280

Biểu Table	Trang Page
108 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by district</i>	282
109 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	283
110 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	284
111 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>	286
112 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	287
113 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	288
114 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	289
115 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	291
116 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	292

Biểu Table	Trang Page
117 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	294
118 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	295
119 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	297

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn bình quân năm} = \frac{\text{Vốn đầu kỳ} + \text{Vốn cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương*: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh*: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

HỢP TÁC XÃ

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

ENTERPRISE

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of acting enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types

of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of acting enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of acting enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of acting enterprises and statistical indicators of acting enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or

transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

COOPERATIVES

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

AN INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 ước đạt 1.987 doanh nghiệp, tăng 4,25% so với năm 2021, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 1.965 doanh nghiệp, chiếm 98,89%, tăng 4,30%; doanh nghiệp Nhà nước là 15 doanh nghiệp, chiếm 0,75%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 07 doanh nghiệp, chiếm 0,35%. Lao động đang làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp là 20.009 người, tăng 3,38% so với năm 2021, trong đó lao động nữ chiếm 41,33%, tăng 2,0%.

Năm 2022, vốn sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp tăng 6,17% so với năm 2021, trong đó vốn của doanh nghiệp Nhà nước tăng 8,90%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 6,33%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 4,82%.

Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp năm 2022 tăng 14,66% so với năm 2021, trong đó khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 62,68%, tăng 15,42%; doanh nghiệp Nhà nước chiếm 18,13%, tăng 10,94%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 19,19%, tăng 15,84%.

Năm 2022, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt gần 62.297 tỷ đồng, tăng 7,83% so với năm 2021, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt trên 43.521 tỷ đồng, tăng 10,83%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt gần 18.237 tỷ đồng, tăng 0,97%; doanh nghiệp Nhà nước đạt trên 538 tỷ đồng, tăng 21,56%.

Năm 2022, toàn tỉnh có 26.936 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 1,69% so với năm 2021; có 41.640 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 4,49%, trong đó lao động nữ chiếm 57,33%, tăng 10,30%.

ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

The number of acting enterprises as of December 31st, 2022 was 1,987 enterprises, an increase of 4.25% compared to 2021, of which non-state enterprises were 1,965 enterprises, accounting for 98.89%, going up 4.30%; the State-owned enterprises were 15 enterprises, accounting for 0.75%; foreign direct investment enterprises were 07 enterprises, accounting for 0.35%. The number of employees in the enterprises was 20,009 persons, an increase of 3.38% compared to 2021, of which female employees accounted for 41.33%, going up 2.0%.

In 2022, the capital of acting enterprises augmented by 6.17% compared to 2021, of which the capital of state-owned enterprises grew by 8.90%; non-state enterprises rose by 6.33%; FDI enterprises expanded by 4.82%.

The value of fixed assets of acting enterprises in 2022 increased by 14.66% compared to 2021, of which the non-state enterprises accounted for 62.68%, going up 15.42%; State-owned enterprises accounted for 18.13%, edging up 10.94%; FDI enterprises accounted for 19.19%, climbed up 15.84%.

In 2022, the net turnover of acting enterprises reached nearly 62,297 billion VND, an increase of 7.83% compared to 2021, of which non-state enterprises reached over 43,521 billion VND, an increase of 10.83%; FDI enterprises reached nearly 18,237 billion VND, a rise of 0.97%; State-owned enterprises reached over 538 billion VND, a rise of 21.56%.

In 2022, the province had 26,936 non-farm individual business establishments, an increase of 1.69% compared to 2021; there were 41,640 employees in non-farm individual business establishments, a rise of 4.49%, of which female employees accounted for 57.33%, going up 10.30%.

73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.233	1.466	1.700	1.906	1.987
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	15	15	15	15	15
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	11	10	10	10	10
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	4	5	5	5	5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1.214	1.447	1.679	1.884	1.965
Tư nhân - Private	247	224	202	188	192
Công ty hợp danh - Collective name	2	2	8	3	3
Công ty TNHH - Limited Co.	899	1.121	1.326	1.536	1.606
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5	5	6	2	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	61	95	137	155	162
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4	4	6	7	7
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4	4	6	7	7
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

73 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,22	1,02	0,88	0,79	0,75
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,89	0,68	0,59	0,52	0,50
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,32	0,34	0,29	0,26	0,25
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	98,46	98,70	98,76	98,85	98,89
Tư nhân - Private	20,03	15,28	11,88	9,86	9,66
Công ty hợp danh - Collective name	0,16	0,14	0,47	0,16	0,15
Công ty TNHH - Limited Co.	72,91	76,47	78,00	80,59	80,83
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,41	0,34	0,35	0,10	0,10
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	4,95	6,48	8,06	8,13	8,15
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,32	0,27	0,35	0,37	0,35
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,32	0,27	0,35	0,37	0,35
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.233	1.466	1.700	1.906	1.987
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	39	63	39	47	54
Khai khoáng - Mining and quarrying	21	25	23	24	23
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	111	147	141	154	169
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5	7	94	136	142
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	5	5	5	7	7
Xây dựng - Construction	138	213	245	272	281
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	778	830	908	977	1.010
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	24	33	34	42	44
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	19	24	31	35	38
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5	3	3	2	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7	10	8	9	9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3	2	10	17	14

74 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	53	73	101	123	128
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8	10	20	22	23
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5	10	15	17	18
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5	4	9	10	11
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5	5	7	7	8
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2	2	7	5	6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

75 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of annual 31 December by district

Doanh nghiệp - Enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.233	1.466	1.700	1.906	1.987
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	357	488	538	623	659
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	73	107	122	128	132
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	107	131	183	200	212
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	189	197	224	248	258
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	85	98	118	119	121
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	180	149	163	186	191
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	190	245	293	334	343
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	52	51	59	68	71

76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	15.570	17.467	19.292	19.354	20.009
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.595	1.499	1.523	1.418	1.438
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1.100	1.138	1.020	795	803
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	495	361	503	623	635
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	10.656	11.985	12.510	12.974	13.593
Tư nhân - Private	968	996	793	736	759
Công ty hợp danh - Collective name	11	7	31	20	23
Công ty TNHH - Limited Co.	7.858	8.563	9.504	10.186	10.686
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	275	470	240	76	78
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.544	1.949	1.942	1.956	2.047
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3.319	3.983	5.259	4.962	4.978
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3.319	3.983	5.259	4.962	4.978
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

76 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10,24	8,58	7,89	7,33	7,19
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	7,06	6,52	5,29	4,11	4,01
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	3,18	2,07	2,61	3,22	3,17
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	68,44	68,62	64,85	67,04	67,93
Tư nhân - Private	6,22	5,70	4,11	3,80	3,79
Công ty hợp danh - Collective name	0,07	0,04	0,16	0,10	0,11
Công ty TNHH - Limited Co.	50,47	49,02	49,26	52,63	53,41
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,77	2,69	1,24	0,39	0,39
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9,92	11,16	10,07	10,11	10,23
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	21,32	22,80	27,26	25,64	24,88
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	21,32	22,80	27,26	25,64	24,88
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

77 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	15.570	17.467	19.292	19.354	20.009
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.072	3.428	1.780	1.730	1.912
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	297	217	180	192	189
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.750	1.918	1.834	1.760	1.811
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	220	215	480	671	689
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	180	161	194	184	186
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.045	1.812	3.265	2.846	2.916
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.817	7.928	8.693	8.270	8.484
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	315	301	196	255	265
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	196	172	208	167	178
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	20	19	7	6	7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	48	58	33	42	43
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11	6	40	155	120

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	326	724	565	761	789
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	27	182	1.345	1.840	1.916
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	142	232	326	320	334
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	34	28	69	79	86
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	64	62	58	62	68
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6	4	19	14	16
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

78

**Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 December by district*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	15.570	17.467	19.292	19.354	20.009
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	7.670	9.009	10.343	10.639	11.145
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	301	491	417	499	510
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.809	2.270	2.454	2.391	2.443
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1.849	1.697	2.054	1.997	2.019
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	788	745	838	736	741
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	996	881	830	782	802
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	1.843	2.024	2.069	2.013	2.045
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	314	350	287	297	304

79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	5.424	7.321	7.500	8.108	8.270
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.030	500	566	512	517
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	802	355	317	238	239
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	228	145	249	274	278
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	3.385	4.251	4.083	4.583	4.734
Tư nhân - Private	375	412	316	313	321
Công ty hợp danh - Collective name	5	2	15	15	16
Công ty TNHH - Limited Co.	2.410	2.980	3.080	3.520	3.626
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	70	131	45	14	15
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	525	726	627	721	756
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.009	2.570	2.851	3.013	3.019
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1.009	2.570	2.851	3.013	3.019
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

79 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	18,99	6,83	7,55	6,31	6,25
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	14,79	4,85	4,23	2,94	2,89
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	4,20	1,98	3,32	3,38	3,36
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	62,41	58,07	54,44	56,52	57,24
Tư nhân - Private	6,91	5,63	4,21	3,86	3,88
Công ty hợp danh - Collective name	0,09	0,03	0,20	0,19	0,19
Công ty TNHH - Limited Co.	44,43	40,70	41,07	43,41	43,85
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,29	1,79	0,60	0,17	0,18
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9,68	9,92	8,36	8,89	9,14
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	18,60	35,10	38,01	37,16	36,51
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	18,60	35,10	38,01	37,16	36,51
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.424	7.321	7.500	8.108	8.270
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.249	1.234	596	582	623
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	45	54	45	36	35
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	633	749	709	813	834
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	126	25	96	148	148
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	83	70	97	73	74
Xây dựng - <i>Construction</i>	531	396	657	545	557
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.304	4.242	4.275	4.325	4.365
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	102	97	62	59	60
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	118	99	126	107	112
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	12	17	3	3	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	21	37	21	28	29
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	3	13	36	26

80 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	88	135	191	234	241
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	14	37	418	894	926
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	45	82	117	148	153
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	19	17	42	49	54
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	27	25	25	23	24
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2	2	7	5	6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by district*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.424	7.321	7.500	8.108	8.270
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	2.656	4.215	4.551	5.017	5.142
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	103	158	120	180	184
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	662	902	850	965	979
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	629	634	751	725	729
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	274	252	228	193	194
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	296	287	232	225	228
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	704	745	683	720	730
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	100	128	85	83	84

82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	29.023.979	33.564.103	36.629.777	50.320.830	53.424.757
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.117.335	3.382.659	3.358.596	4.212.464	4.587.513
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	2.839.317	3.089.351	3.019.211	3.696.172	4.056.258
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	278.018	293.308	339.386	516.291	531.254
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	19.259.224	23.125.831	26.123.250	33.480.917	35.600.696
Tư nhân - Private	1.051.074	1.203.316	1.394.775	1.042.139	1.083.521
Công ty hợp danh - Collective name	2.901	3.081	9.498	8.863	9.833
Công ty TNHH - Limited Co.	10.510.769	12.528.323	12.984.992	20.705.068	21.956.986
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2.402.672	2.974.519	2.871.244	153.825	159.655
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5.291.808	6.416.592	8.862.742	11.571.022	12.390.701
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6.647.420	7.055.613	7.147.930	12.627.449	13.236.548
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6.647.420	7.055.613	7.147.930	12.627.449	13.236.548
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

82 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10,74	10,08	9,17	8,37	8,59
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	9,78	9,20	8,24	7,35	7,59
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,96	0,87	0,93	1,03	0,99
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	66,36	68,90	71,32	66,53	66,64
Tư nhân - Private	3,62	3,59	3,81	2,07	2,03
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,03	0,02	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	36,21	37,33	35,45	41,15	41,10
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	8,28	8,86	7,84	0,31	0,30
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	18,23	19,12	24,20	22,99	23,19
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	22,90	21,02	19,51	25,09	24,78
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	22,90	21,02	19,51	25,09	24,78
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

83 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	29.023.979	33.564.103	36.629.777	50.320.830	53.424.757
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.606.225	6.477.433	5.059.808	4.999.935	4.938.254
Khai khoáng - Mining and quarrying	210.172	269.874	322.342	296.046	304.693
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.123.088	3.468.902	2.551.746	4.237.702	4.826.425
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.294.557	3.896.756	6.856.168	11.007.592	11.318.166
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	205.433	222.657	222.717	219.813	223.695
Xây dựng - Construction	2.011.581	2.004.934	4.795.482	4.854.043	4.958.401
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13.445.165	14.823.190	14.848.640	20.395.648	22.365.487
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.261.643	1.508.247	326.678	1.473.701	1.548.725
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	261.645	264.776	339.986	454.695	462.548
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8.642	9.262	8.498	5.864	6.029
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12.149	13.144	11.383	20.403	23.654
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	10.682	10.646	255.989	953.583	964.364

83 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	234.555	246.469	291.197	483.711	532.618
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	30.903	32.472	432.833	571.229	581.254
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	80.744	81.266	150.466	199.642	215.369
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	26.718	26.215	102.367	28.160	28.451
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	197.873	205.224	37.186	110.845	116.592
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.205	2.638	16.291	8.220	10.032
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

84 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *otal capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	29.023.979	33.564.103	36.629.777	50.320.830	53.424.757
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	16.575.098	18.867.252	19.117.001	26.232.968	27.844.012
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	945.607	987.568	1.228.900	1.679.163	1.751.369
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	3.731.737	4.355.349	5.628.714	7.060.002	7.201.694
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1.488.855	1.965.906	2.362.483	3.207.638	3.525.465
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	759.268	766.792	1.194.741	1.919.807	1.989.588
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	1.851.328	2.204.681	2.329.514	3.066.942	3.565.781
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	3.215.267	3.985.591	4.241.512	6.517.095	6.873.874
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	456.818	430.965	526.913	637.215	672.974

85

**Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	11.543.668	14.218.860	16.293.402	20.601.127	23.621.337
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.948.938	3.240.811	3.098.891	3.860.888	4.283.324
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	2.579.168	3.042.493	2.850.443	3.538.945	3.931.460
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	369.770	198.318	248.448	321.943	351.864
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	7.277.436	9.524.374	10.968.819	12.827.339	14.805.417
Tư nhân - Private	219.211	162.486	448.084	136.402	141.280
Công ty hợp danh - Collective name	894	-	1.718	1.706	1.750
Công ty TNHH - Limited Co.	2.133.453	2.915.449	3.302.020	5.852.580	6.754.032
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.203.409	2.330.169	1.989.701	49.202	50.125
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3.720.469	4.116.270	5.227.296	6.787.450	7.858.230
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.317.294	1.453.675	2.225.692	3.912.901	4.532.596
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1.317.294	1.453.675	2.225.692	3.912.901	4.532.596
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

85 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	25,55	22,79	19,02	18,74	18,13
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	22,34	21,40	17,49	17,18	16,64
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	3,20	1,39	1,52	1,56	1,49
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	63,04	66,98	67,32	62,27	62,68
Tư nhân - Private	1,90	1,14	2,75	0,66	0,60
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	-	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	18,48	20,50	20,27	28,41	28,59
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	10,42	16,39	12,21	0,24	0,21
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	32,23	28,95	32,08	32,95	33,27
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	11,41	10,22	13,66	18,99	19,19
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	11,41	10,22	13,66	18,99	19,19
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

86 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	11.543.668	14.218.860	16.293.402	20.601.127	23.621.337
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.225.374	5.369.271	3.915.427	3.831.987	4.325.136
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	109.232	104.884	154.881	134.287	149.031
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.135.319	1.138.442	1.288.536	2.440.723	2.925.487
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.361.555	3.206.277	5.496.692	7.847.193	8.911.476
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	186.519	182.757	182.286	175.994	181.458
Xây dựng - <i>Construction</i>	169.613	340.656	1.832.299	826.957	901.253
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.880.964	2.309.994	2.735.938	3.035.555	3.765.481
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.202.361	1.163.881	81.893	1.172.998	1.385.458
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	154.903	191.886	200.030	212.214	235.154
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.799	70	18	11	12
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	952	626	458	1.225	1.469
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11.998	1.337	110.730	533.739	412.546

86 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	21.112	28.540	50.531	62.357	71.254
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5.722	5.618	134.228	146.903	159.982
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	52.033	53.321	90.522	117.155	133.254
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.650	7.202	4.868	4.293	4.458
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	22.413	113.973	13.940	57.448	58.326
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	149	125	126	89	102
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

87

**Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 December by district*

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	11.543.668	14.218.860	16.293.402	20.601.127	23.621.337
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	8.177.144	9.276.347	9.739.227	11.625.141	13.447.671
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	67.142	409.952	501.411	698.124	750.254
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.280.020	2.176.477	2.929.088	2.896.505	2.936.584
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	321.516	363.719	685.089	1.088.715	1.425.120
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	233.819	231.296	280.889	682.030	762.360
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	582.647	535.683	815.206	896.541	972.583
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	770.544	1.209.669	1.208.049	2.566.280	3.165.482
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	110.836	15.717	134.443	147.792	161.283

88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Net turnover from business of acting enterprises
by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	54.188.871	56.382.832	49.878.725	57.773.429	62.296.954
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	247.403	1.260.553	299.043	443.183	538.731
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	136.411	1.094.974	179.618	141.812	153.039
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	110.992	165.579	119.425	301.371	385.692
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	32.758.000	36.195.671	31.393.991	39.269.437	43.521.639
Tư nhân - Private	2.627.447	2.966.042	2.700.453	2.590.380	2.836.541
Công ty hợp danh - Collective name	1.508	6.913	6.562	6.404	6.428
Công ty TNHH - Limited Co.	24.727.902	27.171.301	23.115.678	30.846.197	34.254.697
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	361.224	883.642	875.458	109.387	98.548
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5.039.919	5.167.773	4.695.840	5.717.069	6.325.425
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	21.183.468	18.926.608	18.185.691	18.060.810	18.236.584
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	21.183.468	18.926.608	18.185.691	18.060.810	18.236.584
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

88 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**
của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình
doanh nghiệp
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises
by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,46	2,24	0,60	0,77	0,86
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,25	1,94	0,36	0,25	0,25
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,20	0,29	0,24	0,52	0,62
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	60,45	64,20	62,94	67,97	69,86
Tư nhân - Private	4,85	5,26	5,41	4,48	4,55
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	45,63	48,19	46,34	53,39	54,99
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,67	1,57	1,76	0,19	0,16
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9,30	9,17	9,41	9,90	10,15
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	39,09	33,57	36,46	31,26	29,27
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	39,09	33,57	36,46	31,26	29,27
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	54.188.871	56.382.832	49.878.725	57.773.429	62.296.954
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.015.439	2.336.773	2.123.828	1.677.561	1.625.483
Khai khoáng - Mining and quarrying	133.551	188.079	189.523	111.659	113.250
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.235.051	2.154.042	2.092.735	3.030.978	3.548.231
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.050.559	907.606	3.103.810	1.750.397	3.043.855
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	53.088	62.811	77.674	83.540	86.965
Xây dựng - Construction	1.032.748	1.162.742	2.299.976	2.125.220	2.436.254
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	47.283.745	48.193.046	38.701.957	47.282.837	49.587.326
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.099.716	856.258	352.738	642.423	672.154
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	46.452	151.285	94.705	80.792	85.463
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.636	6.942	115	163	170
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10.158	8.415	6.862	6.012	6.253
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19.317	449	149.288	79.726	51.236

89 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	87.868	153.060	148.521	213.673	263.214
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5.732	57.662	369.972	489.964	542.637
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	32.593	50.461	74.306	106.803	136.214
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.826	1.864	8.514	14.290	16.320
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	77.034	90.733	76.904	76.712	81.234
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	358	604	7.298	680	695
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Net turnover from business of acting enterprises by district

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	54.188.871	56.382.832	49.878.725	57.773.429	62.296.954
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	26.400.812	26.392.855	22.658.192	23.324.514	24.973.551
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	872.247	1.454.036	1.113.221	1.723.767	1.825.410
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	6.619.148	6.692.456	6.275.262	7.697.980	7.965.304
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	5.212.285	5.994.989	4.974.093	5.382.088	5.896.328
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	830.176	885.988	971.108	1.404.211	1.639.473
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	5.603.539	4.862.073	5.072.676	6.979.093	7.869.325
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	8.159.092	9.483.559	8.169.395	10.546.904	11.325.409
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	491.572	616.876	644.779	714.873	802.154

91

Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by types of enterprise

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 trở lên người <i>From 5000 persons and above</i>	

Doanh nghiệp - Enterprise

[illegible]

91 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by types of enterprise

[illegible]

92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021
by size of employees and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
	Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and above</i>

TỔNG SỐ - TOTAL

1.906 1.327 329 210 30 6 2 - 2 -

Nông, lâm nghiệp và thủy sản
Agriculture, forestry and fishing

47 22 6 11 5 3 - - - -

Khai khoáng - *Mining and quarrying*

24 8 9 7 - - - - - -

Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*

154 90 28 29 6 1 - - - -

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,
hơi nước và điều hòa không khí
Electricity, gas, steam and air conditioning supply

136 108 19 8 1 - - - - -

Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải,
nước thải - *Water supply, sewerage, waste
management and remediation activities*

7 1 2 2 2 - - - - -

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021*
by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

254

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and above</i>
Xây dựng - <i>Construction</i>	272	159	54	49	8	1	1	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	977	770	145	60	1	-	-	-	1	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	42	23	12	7	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	35	23	7	5	-	-	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9	5	4	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	17	11	2	3	1	-	-	-	-	-

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021*
by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

255

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 persons and above
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	123	71	33	18	1	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	22	13	1	3	2	1	1	-	1	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo Education and training	17	9	2	3	3	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	10	3	3	4	-	-	-	-	-	-

92

phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

[illegible]

256

93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021 by size of employees and by district

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.906	1.327	329	210	30	6	2	-	2	-
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	623	416	120	67	14	3	1	-	2	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	128	93	25	10	-	-	-	-	-	-
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	200	123	31	38	6	2	-	-	-	-
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	248	162	59	23	2	1	1	-	-	-
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	119	70	32	16	1	-	-	-	-	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	186	161	8	16	1	-	-	-	-	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	334	244	50	35	5	-	-	-	-	-
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	68	58	4	5	1	-	-	-	-	-

94

phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021 by size of capital and by types of enterprise

259

95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021
by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>

260

TỔNG SỐ - TOTAL

TỔNG SỐ - TOTAL	1.906	57	107	745	387	490	91	17	12
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	47	-	3	13	5	15	9	-	2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	24	-	1	6	8	8	1	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	154	7	18	68	25	22	8	4	2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	136	-	1	7	10	101	8	3	6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	7	-	-	3	2	1	1	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	272	7	7	98	65	75	16	4	-

95 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021*
by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

261

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	977	24	48	432	205	226	36	5	1
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	42	1	4	15	10	10	1	-	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	35	-	3	13	11	6	2	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2	-	1	-	1	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9	2	1	4	2	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	17	-	1	2	-	8	5	1	-

95 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021*
by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

262

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	123	12	13	59	30	9	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	22	2	-	6	9	2	3	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio- political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	17	1	1	6	2	7	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	10	1	1	7	1	-	-	-	-

[illegible]

96

**Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện**

Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021 by size of capital and by district

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.906	57	107	745	387	490	91	17	12
Thành phố Gia Nghĩa									
<i>Gia Nghia city</i>	623	27	38	257	124	148	18	3	8
Huyện Đắk G'long									
<i>Dak G'long district</i>	128	2	7	44	45	26	2	2	-
Huyện Cư Jút									
<i>Cu Jut district</i>	200	3	13	48	34	76	20	4	2
Huyện Đắk Mil									
<i>Dak Mil district</i>	248	7	13	103	30	81	13	1	-
Huyện Krông Nô									
<i>Krong No district</i>	119	1	3	51	32	25	5	2	-
Huyện Đắk Song									
<i>Dak Song district</i>	186	4	12	90	31	38	9	1	1
Huyện Đắk R'lấp									
<i>Dak R'lap district</i>	334	10	16	125	76	80	22	4	1
Huyện Tuy Đức									
<i>Tuy Duc district</i>	68	3	5	27	15	16	2	-	-

97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in acting enterprises
by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.090.063	1.121.006	1.336.390	1.419.524	1.476.963
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	103.396	96.188	103.104	108.257	111.269
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	68.614	68.086	71.088	74.245	76.254
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	34.782	28.102	32.015	34.012	35.015
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	796.091	926.866	915.827	960.009	1.001.108
Tư nhân - Private	48.895	64.256	59.933	62.364	64.598
Công ty hợp danh - Collective name	685	1.248	2.343	2.498	2.536
Công ty TNHH - Limited Co.	576.366	629.262	688.283	723.658	752.595
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	55.179	72.575	18.498	19.201	20.125
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	114.966	159.525	146.770	152.288	161.254
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	190.577	97.952	317.459	351.258	364.586
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	190.577	97.952	317.459	351.258	364.586
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

97 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9,49	8,58	7,72	7,63	7,53
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	6,29	6,07	5,32	5,23	5,16
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	3,19	2,51	2,40	2,40	2,37
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	73,03	82,68	68,53	67,63	67,78
Tư nhân - Private	4,49	5,73	4,48	4,39	4,37
Công ty hợp danh - Collective name	0,06	0,11	0,18	0,18	0,17
Công ty TNHH - Limited Co.	52,87	56,13	51,50	50,98	50,96
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5,06	6,47	1,38	1,35	1,36
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	10,55	14,23	10,98	10,73	10,92
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	17,48	8,74	23,75	24,74	24,68
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	17,48	8,74	23,75	24,74	24,68
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in acting enterprises
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.090.063	1.121.006	1.336.390	1.419.524	1.476.963
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	164.930	198.801	141.929	156.130	167.254
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	33.184	12.767	23.216	22.815	23.524
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	113.316	106.225	130.306	142.369	152.368
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	31.308	65.101	53.284	57.154	59.301
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	13.895	16.215	20.861	23.758	25.502
Xây dựng - <i>Construction</i>	157.841	213.626	243.896	263.450	275.514
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	481.913	309.185	515.700	538.153	551.302
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	37.222	25.705	12.058	12.458	12.869
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	12.120	10.045	10.047	10.236	10.450
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	993	975	107	111	124
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.893	2.890	2.102	2.375	2.451
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	843	240	861	869	895

98 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	24.661	129.730	50.714	53.548	55.691
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.285	11.610	101.742	105.369	108.316
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6.146	12.478	18.682	19.658	20.102
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.813	327	3.822	3.901	3.925
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.315	4.962	5.975	6.045	6.140
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	385	124	1.088	1.125	1.235
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Total compensation of employees in acting enterprises by district

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.090.063	1.121.006	1.336.390	1.419.524	1.476.963
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	543.962	571.539	741.394	781.625	795.364
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	19.863	31.169	14.301	15.824	17.015
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	153.989	154.931	183.296	189.541	196.321
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	100.949	90.873	112.288	121.502	125.314
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	62.266	44.997	67.475	72.015	76.925
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	68.503	54.836	48.682	53.214	58.314
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	122.363	142.914	150.394	164.254	179.540
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	18.168	29.747	18.559	21.548	28.170

100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees
in acting enterprises by types of enterprise*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.190	5.348	6.298	7.578	7.847
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	5.344	5.347	5.725	5.775	5.928
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	5.198	4.986	5.325	5.629	5.836
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	5.856	6.487	6.648	5.965	6.214
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	5.298	6.445	6.425	6.943	7.215
Tư nhân - <i>Private</i>	4.209	5.376	4.836	6.268	6.416
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	5.189	14.857	9.012	12.996	13.425
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	6.112	6.124	6.214	6.488	6.547
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	16.721	12.868	10.254	14.640	15.030
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	6.205	6.821	7.012	9.135	9.512
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	4.785	2.049	4.684	9.771	9.856
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	4.785	2.049	4.684	9.772	9.858
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.190	5.348	6.298	7.578	7.847
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.474	4.833	6.570	8.617	8.925
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	9.311	4.903	10.660	9.207	9.456
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.396	4.615	6.388	6.461	6.581
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11.859	25.233	11.227	12.177	12.638
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.433	8.393	9.552	11.848	12.010
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.432	9.825	7.544	7.618	7.785
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.459	3.250	5.201	7.719	7.869
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	9.847	7.117	5.345	8.874	9.014
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.153	4.867	4.218	3.914	4.125
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4.137	4.276	1.274	1.708	1.796
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.022	4.152	5.308	5.777	6.014
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.386	3.333	2.351	6.299	6.014

101 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Ngàn đồng - Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.304	14.932	8.143	9.247	9.436
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7.051	5.316	8.133	4.632	5.639
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3.607	4.482	4.974	5.529	5.847
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.444	973	5.588	10.790	11.258
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.619	6.669	8.585	10.760	10.814
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.347	2.583	4.772	1.187	1.369
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average compensation per month of employees in acting enterprises by district*

Ngàn đồng - *Thous. dong*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.190	5.348	6.298	7.578	7.847
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	5.910	5.287	6.706	7.643	7.925
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	5.499	5.290	2.976	6.203	6.325
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	7.094	5.688	6.517	8.589	8.785
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	4.550	4.462	4.734	6.539	6.896
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	6.585	5.033	7.118	7.689	7.914
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	5.732	5.187	5.208	7.682	7.829
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	5.533	5.884	6.543	7.218	7.410
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	4.822	7.083	5.847	7.541	7.869

103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	238.787	633.265	1.467.854	1.540.411	1.681.483
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-10.054	81.848	-4.133	25.719	34.278
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	-15.841	68.165	-11.631	-12.439	-11.265
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	5.787	13.683	7.498	38.158	45.543
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	23.004	217.213	561.743	803.198	901.513
Tư nhân - Private	18.960	27.195	-35.828	-2.827	1.256
Công ty hợp danh - Collective name	-99	11	1.028	2.101	3.012
Công ty TNHH - Limited Co.	-130.254	-151.997	145.559	194.068	245.698
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	97.540	328.469	313.362	64.568	71.583
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	36.857	13.535	137.621	545.290	579.964
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	225.837	334.204	910.244	711.493	745.692
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	225.837	334.204	910.244	711.493	745.692
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

103 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-4,21	12,92	-0,28	1,67	2,04
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	-6,63	10,76	-0,79	-0,81	-0,67
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2,42	2,16	0,51	2,48	2,71
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	9,63	34,30	38,27	52,14	53,61
Tư nhân - Private	7,94	4,29	-2,44	-0,18	0,07
Công ty hợp danh - Collective name	-0,04	0,00	0,07	0,14	0,18
Công ty TNHH - Limited Co.	-54,55	-24,00	9,92	12,60	14,61
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	40,85	51,87	21,35	4,19	4,26
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	15,44	2,14	9,38	35,40	34,49
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	94,58	52,77	62,01	46,19	44,35
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	94,58	52,77	62,01	46,19	44,35
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	238.787	633.265	1.467.854	1.540.411	1.681.483
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	55.896	64.862	574.800	314.900	345.968
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-3.419	5.923	2.803	-5.116	1.569
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	17.077	-42.462	-79.819	-12.671	-10.254
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	439.786	279.902	421.209	606.879	656.215
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.170	9.368	10.950	8.595	9.203
Xây dựng - <i>Construction</i>	26.336	31.258	147.714	65.178	71.257
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-351.219	240.623	328.309	462.304	502.364
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	49.593	19.653	17.716	85.847	80.124
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-2.150	7.489	-2.883	-21.116	-20.146
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	419	268	-39	-106	-85
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	620	1.732	1.715	1.518	1.456
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	637	-22	2.664	-9.632	-5.692

104

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4.046	10.022	19.334	31.357	35.210
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-52	712	6.150	3.529	4.562
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	295	-3.277	16.033	8.652	9.632
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-80	67	-655	-1.046	-1.548
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-1.180	7.125	1.646	1.494	1.503
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	12	22	206	-154	145

105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit before taxes of acting enterprises by district

Triệu đồng - *Mill.dongs*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	238.787	633.265	1.467.854	1.540.411	1.681.483
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	458.654	598.951	728.412	932.142	1.013.374
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	26.905	10.886	-37.347	-10.863	-5.364
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	142.466	107.790	744.597	486.780	519.215
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	-10.954	-16.082	38.017	48.602	55.369
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	-406.096	-9.456	-8.176	-8.293	-6.584
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	1.774	-16.084	-20.658	-9.888	-7.123
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	18.262	-50.562	16.219	91.961	102.360
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	7.776	7.822	6.789	9.971	10.236

106 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	0,0044	0,0112	2,4229	2,6663	2,6991
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-0,0406	0,0649	-4,0165	5,8033	6,3627
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	-0,1161	0,0623	-7,5312	-8,7713	-7,3609
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,0521	0,0826	1,2698	12,6615	11,8081
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	0,0007	0,0060	1,2831	2,0454	2,0714
Tư nhân - Private	0,0072	0,0092	-1,6177	-0,1091	0,0443
Công ty hợp danh - Collective name	-0,0656	0,0016	15,6361	32,8034	46,8575
Công ty TNHH - Limited Co.	-0,0053	-0,0056	0,2773	0,6291	0,7173
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,2700	0,3717	30,2695	59,0269	72,6377
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	0,0073	0,0026	2,4781	9,5379	9,1688
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,0107	0,0177	4,4964	3,9394	4,0890
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,0107	0,0177	4,4964	3,9394	4,0890
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

107 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	0,0044	0,0112	2,4229	2,6663	2,6991
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	0,0550	0,0278	21,2140	18,7713	21,2840
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-0,0256	0,0315	-0,3603	-4,5821	1,3854
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	0,0076	-0,0197	-4,7697	-0,4180	-0,2890
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,4186	0,3084	12,0485	34,6710	21,5587
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,0409	0,1491	12,2881	10,2884	10,5824
Xây dựng - <i>Construction</i>	0,0255	0,0269	3,2848	3,0669	2,9249
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-0,0074	0,0050	0,6369	0,9777	1,0131
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	0,0451	0,0230	3,2237	13,3630	11,9205
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-0,0463	0,0495	-3,0443	-26,1366	-23,5728
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,1590	0,0386	-33,6261	-65,0551	-50,0000
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,0610	0,2058	22,2024	25,2487	23,2848
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,0330	-0,0490	1,5025	-12,0808	-11,1094

107

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,0460	0,0655	2,9557	14,6751	13,3769
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-0,0091	0,0123	0,4256	0,7202	0,8407
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	0,0091	-0,0649	15,8943	8,1011	7,0712
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-0,0283	0,0359	-10,8955	-7,3217	-9,4853
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-0,0153	0,0785	1,9156	1,9469	1,8502
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,0335	0,0364	-0,5851	0,0000	0,0000

108 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit rate before taxes of acting enterprises by district

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	0,0044	0,0112	2,4229	2,6663	2,6991
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,0174	0,0227	2,5699	3,9964	4,0578
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	0,0308	0,0075	-3,4070	-0,6302	-0,2939
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	0,0215	0,0161	10,3758	6,3235	6,5185
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	-0,0021	-0,0027	0,5582	0,9030	0,9390
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	-0,4892	-0,0107	-1,4838	-0,5906	-0,4016
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	0,0003	-0,0033	-0,4937	-0,1417	-0,0905
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,0022	-0,0053	0,1998	0,8719	0,9038
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	0,0158	0,0127	8,9974	1,3948	1,2761

109

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by types of enterprise*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	831,61	682,73	738,50	840,50	851,50
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	1.280,60	1.847,98	1.893,62	2.533,50	2.625,12
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	185,20	215,29	231,25	260,00	263,15
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	4.305,15	5.014,31	5.214,59	5.499,80	5.573,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	1.401,37	665,62	761,62	747,30	765,58
Tư nhân - <i>Private</i>	253,14	125,54	149,25	151,90	155,26
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	153,25	79,16	83,45	82,50	85,98
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	521,26	315,29	365,15	368,40	375,16
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	705,15	596,21	621,78	632,60	639,21
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3.925,54	2.458,45	2.836,45	2.903,30	3.010,25
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	787,96	295,69	324,54	579,30	595,12
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	787,96	295,69	324,54	579,30	595,12
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

110

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo ngành kinh tế**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	831,61	682,73	738,50	840,50	851,50
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.261,77	1.357,21	1.828,80	1.894,00	1.868,20
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	710,48	358,50	683,55	531,20	458,41
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.345,95	490,48	610,85	656,60	569,25
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5.829,20	13.703,60	10.891,70	10.013,90	11.365,10
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.924,79	1.123,01	987,40	950,10	1.035,00
Xây dựng - <i>Construction</i>	336,71	132,21	578,92	235,30	369,00
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	505,42	198,45	229,99	269,70	231,15
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	6.956,16	3.814,85	641,83	4.063,30	4.654,14
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	429,86	450,34	955,85	846,10	884,25
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	80,85	1,68	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	31,34	9,76	14,58	18,50	15,25
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	101,67	3.528,44	1.969,90	2.254,25

110

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

	Triệu đồng - Mill. dong				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	146,59	27,63	59,10	59,80	59,25
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	491,24	30,18	95,62	59,30	54,25
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	361,97	191,72	262,09	338,60	598,00
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	57,51	62,79	161,17	50,10	125,14
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	644,54	249,60	268,50	779,80	454,12
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	22,00	31,50	2,87	6,40	7,14

111

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by district*

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	831,61	682,73	738,50	840,50	851,50
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	912,54	885,31	909,61	955,12	985,24
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	231,87	786,12	1.062,73	978,25	856,32
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	625,21	829,59	930,60	971,36	983,17
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	139,54	155,34	220,78	232,50	248,37
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	310,87	258,02	296,47	309,25	325,16
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	725,64	464,86	646,65	659,12	671,33
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	389,55	351,94	418,53	424,35	436,45
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	337,56	293,24	361,88	373,98	381,65

112

Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district

Hợp tác xã - Cooperative

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	52	52	72	89	94
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	12	16	19	18	19
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	2	1	5	6	7
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	5	7	10	11	11
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	6	8	10	10	10
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	6	5	8	12	11
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	12	7	6	9	11
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	6	5	10	17	18
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	3	3	4	6	7

113 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives by district*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	441	312	403	421	453
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	93	82	100	75	82
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	14	12	18	24	30
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	54	48	42	50	52
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	55	59	63	67	72
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	35	21	39	59	63
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	95	27	14	30	32
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	66	41	85	66	69
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	29	22	42	50	53

114 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Cơ sở - Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	25.310	26.366	26.224	26.489	26.936
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	3.277	3.413	3.180	4.060	3.943
Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	3	3	1	1	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	2.990	3.154	2.831	2.784	2.946
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	13	13	12	933	936
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	-	-	-	1	2
Xây dựng - Construction	271	243	336	341	57
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	22.033	22.953	23.044	22.429	22.993
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	13.727	14.299	14.041	13.663	13.886
Vận tải, kho bãi Transport and storage	437	454	478	469	473
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	4.656	4.833	5.018	4.946	5.110
Thông tin và truyền thông Information and communication	262	273	165	99	85
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	63	65	122	91	76
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	331	335	335	418	434

114

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

	Cơ sở - Establishment				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	72	74	69	69	86
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	286	298	257	212	222
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	123	125	150	139	160
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	182	190	195	192	200
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	305	360	334	226	235
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.589	1.647	1.880	1.905	2.026

115

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31 Dec. by district*

	Cơ sở - Establishment				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	25.310	26.366	26.224	26.489	26.936
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	4.339	4.186	4.225	4.328	4.586
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	2.063	2.164	2.571	2.544	2.661
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	3.467	3.979	3.783	3.928	3.923
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	3.615	3.757	3.586	3.605	3.570
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	2.900	3.066	2.850	2.866	2.932
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	2.810	2.908	2.700	2.700	2.753
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	4.662	4.906	4.892	5.130	4.935
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1.454	1.400	1.617	1.388	1.576

116 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	38.824	40.670	38.972	39.849	41.640
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	5.486	6.049	5.222	6.236	6.110
Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	10	11	2	4	8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	4.911	5.143	4.493	4.394	4.823
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	44	46	22	1.142	1.106
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	-	-	-	5	6
Xây dựng - Construction	521	849	705	691	167
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	33.338	34.621	33.750	33.613	35.530
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	19.487	20.417	19.670	19.621	20.444
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	634	684	634	689	703
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	8.288	8.491	8.425	8.399	9.091
Thông tin và truyền thông Information and communication	403	410	230	138	128
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	98	98	185	130	116
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	420	406	385	537	552

116 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec.

by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	126	128	107	93	150
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	452	468	389	298	312
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	216	209	303	318	296
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	454	455	370	420	451
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	611	670	604	430	494
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.149	2.185	2.448	2.540	2.793

117

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments as of annual 31 Dec. by district*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	38.824	40.670	38.972	39.849	41.640
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	7.680	6.939	6.015	6.846	7.000
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	2.737	2.657	3.982	3.750	4.235
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	5.930	6.504	5.747	5.978	6.065
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	5.790	6.146	5.935	5.097	5.421
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	3.776	4.068	3.812	4.132	4.486
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	3.563	3.650	3.443	4.166	4.230
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	7.147	7.675	7.657	7.740	7.754
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	2.201	3.031	2.381	2.140	2.449

118 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec.

by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	21.163	21.885	22.368	21.642	23.871
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	1.588	1.662	1.701	1.994	2.234
Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	-	-	-	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1.546	1.631	1.653	1.586	1.849
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	16	15	10	358	363
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	-	-	-	4	3
Xây dựng - Construction	26	16	38	44	17
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	19.575	20.223	20.667	19.648	21.637
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	10.911	11.245	11.874	11.275	12.218
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	88	96	131	78	80
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	5.820	6.017	5.709	5.489	6.156
Thông tin và truyền thông Information and communication	154	157	83	38	53
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	38	38	81	43	52
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	176	175	200	262	272

118 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	46	49	43	37	76
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	227	235	208	140	184
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	179	183	257	281	256
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	213	222	173	223	266
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	307	346	314	184	231
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.416	1.460	1.594	1.598	1.793

119

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec.by district

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	21.163	21.885	22.368	21.642	23.871
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	3.723	3.648	3.833	3.916	4.087
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1.535	1.313	2.284	1.908	2.349
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	3.360	3.831	3.104	3.282	3.429
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	3.151	3.331	3.245	2.821	3.129
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	1.903	2.138	2.058	2.190	2.631
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	2.098	2.162	2.220	2.217	2.435
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	4.181	4.379	4.359	4.207	4.474
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1.212	1.083	1.265	1.101	1.337

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
120 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	325
121 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms by district</i>	326
122 Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2022 by kinds of economic activity and by district</i>	327
123 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	328
124 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	330
125 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	332
126 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	333
127 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	334
128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	335
129 Năng suất gieo trồng lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	337
130 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	339
131 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	341
132 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	342

Biểu Table	Trang Page
133 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by district</i>	343
134 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	344
135 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of spring paddy by district</i>	345
136 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	346
137 Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	347
138 Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy by district</i>	348
139 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	349
140 Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	350
141 Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	351
142 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	352
143 Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	353
144 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	354
145 Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	355
146 Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	356
147 Diện tích gieo trồng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	357
148 Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cassava by district</i>	358
149 Diện tích gieo trồng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	359

Biểu Table		Trang Page
150	Sản lượng mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sugar-cane by district</i>	360
151	Diện tích gieo trồng cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of peanut by district</i>	361
152	Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of peanut by district</i>	362
153	Diện tích gieo trồng đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of soya bean by district</i>	363
154	Sản lượng đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of soya bean by district</i>	364
155	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gethering area and production of some perennial crops</i>	365
156	Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	368
157	Diện tích hiện có cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of tea by district</i>	369
158	Diện tích cho sản phẩm chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of tea by district</i>	370
159	Sản lượng chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of tea by district</i>	371
160	Diện tích hiện có cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of coffee by district</i>	372
161	Diện tích cho sản phẩm cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of coffee by district</i>	373
162	Sản lượng cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of coffee by district</i>	374
163	Diện tích hiện có cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cashew by district</i>	375
164	Diện tích cho sản phẩm điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of cashew by district</i>	376
165	Sản lượng điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cashew by district</i>	377
166	Diện tích hiện có cây hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of pepper by district</i>	378

Biểu Table		Trang Page
167	Diện tích cho sản phẩm hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of pepper by district</i>	379
168	Sản lượng hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of pepper by district</i>	380
169	Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of rubber by district</i>	381
170	Diện tích cho sản phẩm cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of rubber by district</i>	382
171	Sản lượng cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of rubber by district</i>	383
172	Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	384
173	Diện tích hiện có cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of mango by district</i>	385
174	Diện tích cho sản phẩm xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of mango by district</i>	386
175	Sản lượng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of mango by district</i>	387
176	Diện tích hiện có cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of banana by district</i>	388
177	Diện tích cho sản phẩm chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of banana by district</i>	389
178	Sản lượng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of banana by district</i>	390
179	Diện tích hiện có cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of durians by district</i>	391
180	Diện tích cho sản phẩm sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of durians by district</i>	392
181	Sản lượng sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of durians by district</i>	393
182	Diện tích hiện có cây mít phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of jackfruit by district</i>	394
183	Diện tích cho sản phẩm mít phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of jackfruit by district</i>	395

Biểu Table	Trang Page
184 Sản lượng mít phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of jackfruit by district</i>	396
185 Diện tích hiện có cây bơ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of avocado by district</i>	397
186 Diện tích cho sản phẩm bơ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of avocado by district</i>	398
187 Sản lượng bơ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of avocado by district</i>	399
188 Diện tích hiện có cây cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of orange, mandarin by district</i>	400
189 Diện tích cho sản phẩm cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of orange, mandarin by district</i>	401
190 Sản lượng cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of orange, mandarin by district</i>	402
191 Diện tích hiện có cây vải, chôm chôm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of litchi, rambutan by district</i>	403
192 Diện tích cho sản phẩm vải, chôm chôm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of litchi, rambutan by district</i>	404
193 Sản lượng vải, chôm chôm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of litchi, rambutan by district</i>	405
194 Chăn nuôi <i>Livestock</i>	406
195 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes as of 01/01 by district</i>	407
196 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattle as of 01/01 by district</i>	408
197 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs as of 01/01 by district</i>	409
198 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry as of 01/01 by district</i>	410
199 Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goat, sheep as of 01/01 by district</i>	411

Biểu Table		Trang Page
200	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pig by district</i>	412
201	Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pouldtry by district</i>	413
202	Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm <i>Area of forest as of 31st December every year</i>	414
203	Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of forest by district</i>	415
204	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	416
205	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>	418
206	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	420
207	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	421
208	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area surface for aquaculture</i>	422
209	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	423
210	Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of havested aquaculture</i>	424
211	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	425
212	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishery by district</i>	426
213	Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác <i>The number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing</i>	427
214	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	428

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

•**Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản,

sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

•Đối với trang trại tổng hợp: Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hằng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dừa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dứa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hằng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- Đối với cây lâu năm: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phân hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đống quảng, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đống quảng, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...
- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value³ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least VND 0.35 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

For integrated farm: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and prennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for prennial crops production is the land for prennial crops which are planted once, developed and harvested for many years

³Including physical products and services.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time.

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover⁴ is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

⁴ Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of havested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM VÀ THỦY SẢN NĂM 2022

Tình hình sản xuất nông, lâm và thủy sản của tỉnh đang có những chuyển biến rõ nét; việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đã đem lại hiệu quả kinh tế nhất định cho người sản xuất nông nghiệp; đóng góp một phần vào giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh. Tổng giá trị gia tăng nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá cố định 2010) năm 2022 đạt trên 8.414 tỷ đồng, tăng 5,21% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 2,0 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn tỉnh (7,59%). Cụ thể tình hình sản xuất của từng ngành như sau:

1. Trồng trọt

Đối với cây trồng hàng năm: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm các loại năm 2022 theo báo cáo sơ bộ đạt 84.724 ha, giảm 0,27% so với năm trước.

Sản lượng lương thực có hạt đạt 346.312 tấn, giảm 1,40% so với năm trước. Lúa đạt 82.790 tấn, tăng 1,27%; ngô 263.520 tấn, giảm 2,22%; khoai lang đạt 98.330 tấn, tăng 2,19%; sắn đạt 83.080 tấn, giảm 23,34%;...

Đối với cây trồng lâu năm: Tổng diện tích trồng cây lâu năm sơ bộ năm 2022 là 234.673 ha, tăng 3,02% so với năm trước, trong đó: *Cây cà phê:* Diện tích hiện có 139.932 ha, tăng 3,22% so với năm trước, sản lượng đạt 356.612 tấn, tăng 7,21%; *Cây cao su:* Diện tích hiện có 24.355 ha, tăng 0,59%, sản lượng mủ cao su ước đạt 34.810 tấn, tăng 8,93%; *Cây tiêu:* Diện tích 33.985 ha, tăng 1,35% so với năm trước, sản lượng tiêu đạt 69.762 tấn, tăng 27,75% so với năm trước; *Cây điều:* Diện tích hiện có 16.849 ha; giảm 2,43% so với năm trước, sản lượng ước đạt 16.445 tấn, giảm 6,37%,...

Cây ăn quả lâu năm: Nhìn chung diện tích, năng suất và sản lượng cây ăn quả theo báo cáo sơ bộ năm 2022 đều tăng so với năm 2021. Diện tích cây ăn quả năm 2022 hiện có ước đạt 18.031 ha, tăng 22,54% so với năm 2021, trong đó diện tích một số cây ăn quả tăng mạnh so với cùng kỳ như: cây cam, quýt và loại cây nhiệt đới, cận nhiệt đới tăng 3,39%; cây sầu riêng tăng 15,95%;...

do những loại cây này nhu cầu tiêu thụ lớn, giá cả cao mang lại hiệu quả kinh tế nên người dân chú trọng đầu tư trồng mới thêm diện tích.

2. Công tác chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn trong năm 2022 tương đối thuận lợi, đàn gia súc và gia cầm phát triển tốt. Cụ thể: *Đàn trâu*: Hiện có 4.798 con, giảm 6,03% so với năm 2021; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 187 tấn, tăng 14,72%. *Đàn bò*: hiện có 25.357 con, tăng 6,78%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 2.357 tấn, tăng 6,70%. *Đàn lợn*: Hiện có 228.322 con, giảm 10,92%, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 35.448 tấn, giảm 0,85%. *Đàn gia cầm*: hiện có 2.914 nghìn con, giảm 0,17%,...

3. Về lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng tập trung mới trong năm 2022 là 1.012 ha rừng, tăng 10,96% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: diện tích rừng sản xuất trồng mới 932 ha, tăng 8,75%; diện tích rừng phòng hộ 73 ha, tăng 46,0%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 16.999 m³, tăng 21,20%; sản lượng gỗ khai thác hoàn toàn là gỗ rừng trồng; sản lượng củi khai thác đạt 63.196 ster, tăng 4,83% so với cùng kỳ năm trước.

4. Về thủy sản

Tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản năm 2022 đạt 1.670 ha, giảm 2,95% so với năm 2021. Trong đó: Cá các loại 1.654 ha, giảm 2,77%; nuôi thủy sản khác 16 ha, giảm 18,42%.

Tổng sản lượng thủy sản đạt 7.498 tấn, tăng 10,47% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: sản lượng cá đạt 7.066 tấn, tăng 11,26%; thủy sản khác đạt 423 tấn, giảm 0,70%. Trong tổng sản lượng, sản lượng thủy sản từ nuôi trồng đạt 6.448 tấn, tăng 12,08%, sản lượng thủy sản từ khai thác đạt 1.050 tấn, tăng 1,55%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2022

Agricultural, forestry and fishery production situation in the province was making clear changes: the restructuring of plants and animals brought a certain economic efficiency to agricultural producers and partly contributed to the production turnover and overall economic growth of the province. In 2022, total value added of agriculture, forestry and fishery (at constant 2010 prices) reached over 8,414 billion VND, going up 5.21% over the same period last year, contributing 2.0 percentage points to the overall provincial growth (7.59%). In particular, the production situation of each sector was as follows:

1. Cultivation

Annual crops: The total planted area of annual crops of all kinds in 2022 according to the preliminary report reached 84,724 hectares, edging down 0.27% compared to the previous year.

The production of cereal crops reached 346,312 tons, edging down 1.40% over the previous year. Paddy production reached 82,790 tons, growing by 1.27%; maize production reached 263,520 tons, edging down 2.22%; sweet potato reached 98,330 tons, growing by 2.19%; cassava reached 83,080 tons, declining by 23.34%; etc.

Perennial crops: As preliminary report, total planted area of perennial crops in 2022 was 234,673 hectares, an increase of 3.02% over the previous year, of which: *Coffee* with an existing area of 139,932 ha, going up 3.22% compared to the previous year, the production reached 356,612 tons, an increase of 7.21%. *Rubber*: Existing area was 24,355 hectares, increasing by 0.59%, the production reached 34,810 tons, going up 8.93%. *Pepper*: The area was 33,985 ha, going down 1.35% over the previous year, the production reached 69,762 tons, an increase of 27.75%; *Cashew*: Existing area was

16,849 ha, edging down 2.43%, the output was estimated at 16,445 tons, going down 6.37%, etc

Perennial fruit trees: In general, the area, productivity and yield of fruit trees according to the preliminary report in 2022 increased compared to 2021. The area of fruit trees in 2022 was estimated at 18,031 hectares, going up 22.54% compared to 2021, in which the area of some fruit trees increased sharply over the same period such as: mango, tropical and subtropical trees increased by 3.39%; Durian trees grew by 15.95%; etc. There was a big demand for products of these trees and their prices were high, bringing economic efficiency, so that people focused on investing in planting new areas.

2. Livestock

Livestock situation in the province in 2022 was relatively favorable, the cattle and poultry population developed well. In particular: *Buffaloes:* There were 4,798 buffalo heads, going down 6.03% compared to 2021; the output of buffalo living weight reached 187 tons, going up 14.72%. *Cattle:* currently there were 25,357 cattle heads, going up 6.78%; the output of cattle living weight reached 2,357 tons, going up 6.70%. *Pigs:* There were 228,322 pig heads, going down 10.92%, the output of pig living weight reached 35,448 tons, going down 0.85%. *Poultry:* currently there were 2,914 thousand poultry heads, going down 0.17% compared to the previous year; etc.

3. Forestry

New concentrated planted forest area in 2022 was 1.012 ha, an increase of 10.96% compared to the same period last year. Of which: 932 ha of newly planted production forests, an increase of 8.75%; 73 ha of protection forest, an increase of 46.0%. The output of exploited timber reached 16,999 m³, an increase of 21.20%; the output of timber was entirely from planted forest; firewood production gained 63,196 ster, an increase of 4.83% compared to the same period last year.

4. Fishery

Total water surface area of aquaculture in 2022 was 1,670 hectares, decreasing by 2.95% compared to 2021. Of which: Fish of all kinds gained 1,654 hectares, decreasing by 2.77%; other aquaculture products reached 16 hectares, decreasing by 18.42%.

The total aquatic production reached 7,498 tons, going up 10.47% over the same period last year, of which: fish production reached 7,066 tons, climbing up 11.26%; other aquatic products reached 423 tons, rising by 0.70%. Out of the total production, aquaculture production reached 6,448 tons, growing by 12.08%, catching aquatic production reached 1,050 tons, increasing by 1.55%.

120

**Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta
đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản**
*Gross output of product per hectare of agriculture production
land and water surface land for aquaculture*

Triệu đồng - Mill. dong

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2013	68,50	73,09
2014	73,13	99,64
2015	78,39	102,98
2016	81,63	122,85
2017	85,14	122,44
2018	70,88	117,80
2019	69,65	126,18
2020	72,20	143,02
2021	87,77	146,20
Sơ bộ - Prel. 2022	102,98	173,08

121 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms by district

Trang trại - Farm

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.216	1.213	234	254	260
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	37	35	13	11	8
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	111	98	28	28	30
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	20	27	27	29	29
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	103	134	33	38	43
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	34	17	9	10	17
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	468	469	42	62	78
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'láp district</i>	423	407	74	65	45
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	20	26	8	11	10

122

Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms in 2022 by kinds of economic activity and by district

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	260	136	121	1	2
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	8	5	3	-	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	30	23	7	-	-
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	29	-	29	-	-
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	43	23	20	-	-
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	17	13	4	-	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	78	40	38	-	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	45	22	20	1	2
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	10	10	-	-	-

123 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Ha							
2004	162.966	73.466	30.333	23.292	89.500	85.950	2.295
2005	206.819	96.831	39.110	23.292	109.988	106.263	2.692
2006	221.255	103.150	39.629	24.462	118.105	113.658	3.505
2007	229.830	105.356	42.388	23.602	124.474	120.471	3.013
2008	238.290	112.145	47.720	24.152	126.145	122.155	3.224
2009	238.908	110.799	50.205	23.527	128.109	124.031	3.325
2010	255.565	112.021	51.031	23.250	143.544	139.249	3.494
2011	265.816	113.394	54.124	18.781	152.422	147.939	3.590
2012	296.272	117.737	61.376	13.040	178.535	173.976	3.547
2013	296.890	113.803	64.578	8.910	183.087	177.675	4.323
2014	299.854	113.431	65.443	9.315	186.423	180.739	4.602
2015	300.994	111.990	63.619	9.368	189.004	182.591	4.781
2016	314.604	109.941	64.195	9.667	204.663	197.253	5.594
2017	317.248	105.894	63.400	9.739	211.354	202.881	6.613
2018	324.429	109.999	69.757	9.760	214.430	205.474	7.186
2019	319.822	103.403	66.749	8.349	216.419	205.047	10.903
2020	313.727	94.981	60.685	6.684	218.746	205.955	12.505
2021	312.735	84.953	53.965	5.172	227.782	212.427	14.714
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	319.396	84.724	53.136	4.876	234.673	217.196	18.031

123 (Tiếp theo) Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây (Cont.) Planted area of crops by crop group

Tổng số <i>Total</i>		Chia ra - <i>Of which</i>					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2004	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2005	126,91	131,80	128,94	100,00	122,89	123,63	117,30
2006	106,98	106,53	101,33	105,02	107,38	106,96	130,20
2007	103,88	102,14	106,96	96,48	105,39	105,99	85,96
2008	103,68	106,44	112,58	102,33	101,34	101,40	107,00
2009	100,26	98,80	105,21	97,41	101,56	101,54	103,13
2010	106,97	101,10	101,65	98,82	112,05	112,27	105,08
2011	104,01	101,23	106,06	80,78	106,18	106,24	102,75
2012	111,46	103,83	113,40	69,43	117,13	117,60	98,80
2013	100,21	96,66	105,22	68,33	102,55	102,13	121,88
2014	101,00	99,67	101,34	104,55	101,82	101,72	106,45
2015	100,38	98,73	97,21	100,57	101,38	101,02	103,89
2016	104,52	98,17	100,90	103,19	108,28	108,03	117,01
2017	100,84	96,32	98,15	100,74	103,27	102,85	118,21
2018	102,26	103,88	110,72	100,22	101,46	101,28	108,66
2019	98,58	94,00	95,69	85,54	100,93	99,79	151,73
2020	98,09	91,85	90,91	80,05	101,08	100,44	114,69
2021	99,68	89,44	88,93	77,39	104,13	103,14	117,67
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	102,13	99,73	98,46	94,28	103,03	102,24	122,54

124 **Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt**

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số	Trong đó - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>	<i>Total</i>	Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>
	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>			Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>		
2005	39,11	12,97	26,14	197,18	51,54	145,64
2006	39,63	12,11	27,52	212,50	52,11	160,39
2007	42,39	11,38	31,01	226,59	49,74	176,85
2008	47,72	11,59	36,13	271,00	51,58	219,42
2009	50,21	11,76	38,45	297,95	61,26	236,69
2010	51,66	11,69	39,97	310,36	62,53	247,83
2011	54,12	12,30	41,81	320,83	64,91	255,85
2012	61,38	12,29	49,07	366,43	68,55	297,81
2013	64,58	12,29	52,27	385,98	66,61	319,31
2014	65,44	12,62	52,63	408,42	73,56	334,45
2015	63,62	12,57	51,00	397,50	73,08	324,35
2016	64,19	12,36	51,73	401,34	72,39	328,71
2017	63,40	12,94	50,46	399,96	74,64	325,02
2018	69,75	13,25	56,47	429,67	78,67	350,85
2019	66,75	12,75	53,99	430,54	77,09	353,36
2020	60,68	12,73	47,96	386,01	77,05	308,96
2021	53,97	13,01	40,96	351,25	81,75	269,50
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	53,14	12,96	40,18	346,31	82,79	263,52

124 (Tiếp theo) **Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt** (Cont.) *Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số	Trong đó - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>	<i>Total</i>	Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2005	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2006	101,33	93,34	105,29	107,77	101,10	110,13
2007	106,96	93,96	112,68	106,63	95,44	110,26
2008	112,58	101,86	116,51	119,60	103,71	124,07
2009	105,21	101,42	106,42	109,94	118,77	107,87
2010	102,90	99,43	103,96	104,17	102,08	104,71
2011	104,76	105,22	104,60	103,37	103,81	103,23
2012	113,41	99,93	117,36	114,21	105,60	116,40
2013	105,21	100,00	106,52	105,34	97,17	107,22
2014	101,33	102,69	100,69	105,81	110,43	104,74
2015	97,22	99,60	96,90	97,33	99,35	96,98
2016	100,90	98,33	101,43	100,97	99,06	101,34
2017	98,93	104,69	97,54	99,66	103,11	98,88
2018	109,84	102,40	111,91	107,43	105,40	107,95
2019	95,70	96,21	95,60	100,20	97,99	100,72
2020	90,91	99,85	88,83	89,66	99,95	87,43
2021	88,93	102,18	85,41	90,99	106,10	87,23
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	98,46	99,63	98,09	98,60	101,28	97,78

125

**Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of cereals by district

Nghìn ha - *Thous ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	69,75	66,75	60,68	53,97	53,14
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,19	0,14	0,18	0,15	0,14
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	3,02	2,50	2,60	2,10	2,37
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	22,11	22,04	17,92	15,87	16,24
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	15,54	13,83	11,69	11,06	10,45
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	24,34	24,41	24,68	20,96	20,43
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	3,34	2,81	2,57	2,70	2,37
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,45	0,42	0,40	0,38	0,28
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	0,76	0,61	0,65	0,74	0,86

126 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals by district*

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	429,67	430,54	386,01	351,25	346,31
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	1,00	0,74	0,98	0,78	0,85
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	15,84	13,92	14,49	13,46	15,04
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	146,29	142,31	113,65	101,94	106,07
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	76,00	87,19	72,41	69,12	65,14
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	161,41	161,76	161,54	141,72	136,51
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	22,89	18,96	17,02	17,56	15,34
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	2,56	2,46	2,42	2,43	1,97
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	3,68	3,21	3,50	4,23	5,39

127 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals per capita by district*

Kg

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.825	5.083	4.530	3.946	3.914
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	16	12	15	11	12
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	241	205	210	184	202
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.435	1.539	1.206	1.059	1.096
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	707	866	706	675	628
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	2.053	2.144	2.102	1.722	1.695
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	278	235	207	205	179
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	28	29	28	27	22
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	67	52	56	63	80

128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa thu đông <i>Autumn winter paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>					
2004	11,91	3,53	-	-	8,39
2005	12,97	3,15	-	-	9,83
2006	12,11	3,53	-	-	8,58
2007	11,38	3,57	-	-	7,81
2008	11,59	3,87	-	-	7,72
2009	11,76	4,19	-	-	7,57
2010	11,69	4,09	-	-	7,60
2011	12,30	4,54	-	-	7,76
2012	12,30	4,51	-	-	7,79
2013	12,29	4,38	-	-	7,91
2014	12,63	4,65	-	-	7,98
2015	12,57	4,69	-	-	7,88
2016	12,36	4,39	-	-	7,97
2017	12,94	4,87	-	-	8,07
2018	13,25	4,70	-	-	8,55
2019	12,75	4,77	-	-	7,98
2020	12,73	4,89	-	-	7,84
2021	13,01	5,01	-	-	8,00
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	12,96	5,03	-	-	7,93

128 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa cả năm

(Cont.) Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa thu đông <i>Autumn winter paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2004	100,00	100,00	-	-	100,00
2005	108,89	89,23	-	-	117,16
2006	93,34	112,01	-	-	87,36
2007	93,96	101,22	-	-	90,98
2008	101,86	108,41	-	-	98,87
2009	101,42	108,30	-	-	97,98
2010	99,43	97,59	-	-	100,45
2011	105,22	111,06	-	-	102,08
2012	100,02	99,34	-	-	100,41
2013	99,92	97,12	-	-	101,54
2014	102,77	106,16	-	-	100,88
2015	99,52	100,86	-	-	98,75
2016	98,33	93,60	-	-	101,14
2017	104,69	110,93	-	-	101,25
2018	102,40	96,51	-	-	105,95
2019	96,21	101,47	-	-	93,32
2020	99,85	102,55	-	-	98,23
2021	102,18	102,35	-	-	102,08
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	99,63	100,48	-	-	99,10

129 Năng suất gieo trồng lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa thu đông <i>Autumn winter paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>					
2004	38,88	48,58	-	-	34,81
2005	39,73	46,34	-	-	37,62
2006	43,03	52,77	-	-	39,03
2007	43,71	56,09	-	-	38,06
2008	44,50	57,00	-	-	38,24
2009	52,11	59,27	-	-	48,15
2010	53,50	59,16	-	-	50,46
2011	52,78	54,90	-	-	51,55
2012	55,73	58,69	-	-	54,02
2013	54,20	56,53	-	-	52,91
2014	58,24	61,53	-	-	56,32
2015	58,14	61,66	-	-	56,04
2016	58,57	59,07	-	-	58,29
2017	57,68	60,45	-	-	56,01
2018	59,37	62,26	-	-	57,79
2019	60,47	62,58	-	-	59,21
2020	60,53	63,10	-	-	58,92
2021	62,85	65,53	-	-	61,18
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	63,89	66,11	-	-	62,49

129 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa cả năm

(Cont.) Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa thu đông <i>Autumn winter paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2004	100,00	100,00	-	-	100,00
2005	102,18	95,39	-	-	108,06
2006	108,31	113,89	-	-	103,77
2007	101,58	106,28	-	-	97,50
2008	101,81	101,63	-	-	100,48
2009	117,10	103,98	-	-	125,91
2010	102,67	99,81	-	-	104,80
2011	98,66	92,80	-	-	102,16
2012	105,58	106,91	-	-	104,80
2013	97,25	96,32	-	-	97,94
2014	107,45	108,85	-	-	106,45
2015	99,83	100,21	-	-	99,51
2016	100,74	95,79	-	-	104,02
2017	98,49	102,35	-	-	96,08
2018	102,93	102,98	-	-	103,18
2019	101,85	100,53	-	-	102,45
2020	100,10	100,83	-	-	99,52
2021	103,84	103,85	-	-	103,83
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	101,65	100,88	-	-	102,14

130 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa thu đông <i>Autumn winter paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>					
2004	46,33	17,13	-	-	29,19
2005	51,54	14,58	-	-	36,96
2006	52,11	18,60	-	-	33,51
2007	49,74	20,01	-	-	29,72
2008	51,58	22,05	-	-	29,53
2009	61,26	24,83	-	-	36,43
2010	62,53	24,18	-	-	38,35
2011	64,91	24,93	-	-	39,99
2012	68,55	26,47	-	-	42,08
2013	66,61	24,76	-	-	41,85
2014	73,56	28,61	-	-	44,94
2015	73,08	28,92	-	-	44,16
2016	72,39	25,93	-	-	46,46
2017	74,64	29,44	-	-	45,20
2018	78,67	29,26	-	-	49,41
2019	77,09	29,85	-	-	47,24
2020	77,05	30,86	-	-	46,18
2021	81,75	32,80	-	-	48,95
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	82,79	33,25	-	-	49,55

130 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm (Cont.) Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2004	100,00	100,00	-	100,00
2005	111,26	85,11	-	126,60
2006	101,10	127,57	-	90,66
2007	95,44	107,58	-	88,71
2008	103,71	110,18	-	99,35
2009	118,77	112,60	-	123,37
2010	102,08	97,41	-	105,27
2011	103,81	103,06	-	104,28
2012	105,60	106,20	-	105,23
2013	97,17	93,54	-	99,45
2014	110,43	115,56	-	107,39
2015	99,35	101,07	-	98,26
2016	99,06	89,66	-	105,21
2017	103,11	113,54	-	97,29
2018	105,40	99,39	-	109,31
2019	97,99	102,00	-	95,61
2020	99,95	103,40	-	97,76
2021	106,10	106,29	-	105,98
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	101,28	101,36	-	101,23

131 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of paddy by district

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	13,25	12,75	12,73	13,01	12,96
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,07	0,07	0,06	0,06	0,05
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1,22	1,07	1,09	0,97	1,08
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	4,09	4,08	4,19	4,37	4,41
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1,70	1,69	1,68	1,69	1,70
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	5,10	4,84	4,74	4,87	4,72
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	0,44	0,44	0,42	0,42	0,42
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,22	0,22	0,19	0,21	0,18
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	0,42	0,34	0,35	0,41	0,40

132 Năng suất gieo trồng lúa cả năm

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of paddy by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	59,38	60,47	60,53	62,85	63,89
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	51,03	51,06	51,10	52,23	53,85
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	49,43	54,79	53,71	57,60	60,59
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	62,48	61,57	61,35	61,61	63,79
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	56,59	57,50	57,52	59,75	57,28
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	61,24	62,31	62,23	66,03	67,28
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	58,67	64,40	66,92	65,96	64,43
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	61,18	60,98	66,63	69,81	73,29
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	47,57	50,06	53,85	58,19	58,71

133 Sản lượng lúa cả năm

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of paddy by district

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	78,67	77,09	77,05	81,75	82,79
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,35	0,34	0,32	0,30	0,28
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	6,02	5,86	5,84	5,57	6,55
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	25,56	25,13	25,73	26,90	28,11
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	9,62	9,74	9,66	10,10	9,71
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	31,20	30,18	29,49	32,19	31,76
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	2,59	2,84	2,83	2,80	2,73
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	1,35	1,31	1,29	1,49	1,29
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1,98	1,69	1,89	2,40	2,37

134

Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of spring paddy by district

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4,70	4,77	4,89	5,01	5,03
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	0,42	0,42	0,43	0,26	0,36
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	0,98	0,99	1,09	1,23	1,27
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	0,65	0,65	0,64	0,65	0,65
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	1,86	1,96	1,99	2,07	2,01
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	0,19	0,19	0,21	0,21	0,21
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,21	0,22	0,19	0,21	0,17
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	0,34	0,32	0,32	0,34	0,34

135 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of spring paddy by district*

Tạ/ha - Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	62,29	62,58	63,10	65,53	66,11
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	50,88	50,88	50,96	50,95	52,50
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	55,95	55,33	53,35	58,06	60,36
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	64,00	60,28	60,45	60,47	64,23
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	55,92	57,69	57,72	57,90	55,63
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	67,68	68,89	68,73	71,95	72,09
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	57,16	64,64	68,58	68,76	65,58
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	61,75	60,98	66,63	69,81	73,73
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	52,21	51,40	56,51	61,60	61,31

136 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of spring paddy by district*

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	29,26	29,85	30,86	32,80	33,25
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,17	0,17	0,16	0,15	0,14
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	2,35	2,30	2,29	1,52	2,14
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	6,30	5,97	6,57	7,44	8,12
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	3,64	3,75	3,69	3,76	3,62
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	12,61	13,48	13,67	14,93	14,50
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	1,11	1,25	1,41	1,42	1,36
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	1,31	1,31	1,29	1,49	1,26
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1,78	1,62	1,80	2,09	2,10

137

Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of winter paddy by district

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8,55	7,98	7,84	8,00	7,93
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	0,80	0,66	0,66	0,71	0,73
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	3,11	3,09	3,11	3,14	3,14
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1,05	1,04	1,04	1,04	1,05
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	3,23	2,89	2,75	2,80	2,71
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	0,25	0,25	0,22	0,22	0,22
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	0,08	0,02	0,03	0,07	0,06

138

Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of winter paddy by district

Tạ/ha - Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	57,77	59,21	58,92	61,18	62,49
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	51,18	51,25	51,25	53,50	55,20
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	46,00	54,46	53,94	57,42	60,70
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	62,00	61,99	61,67	62,06	63,61
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	57,00	57,38	57,39	60,90	58,31
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	57,53	57,85	57,54	61,65	63,71
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	59,84	64,21	65,35	63,29	63,33
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	46,25	0,00	0,00	0,00	54,50
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	26,84	31,74	28,18	42,04	44,05

139 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of winter paddy by district*

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	49,41	47,24	46,18	48,95	49,55
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,17	0,16	0,16	0,16	0,14
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	3,67	3,57	3,55	4,06	4,40
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	19,26	19,16	19,16	19,46	19,99
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	5,99	5,99	5,97	6,33	6,09
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	18,60	16,70	15,82	17,26	17,26
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	1,48	1,59	1,42	1,37	1,37
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,04	0,00	0,00	0,00	0,02
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	0,20	0,07	0,09	0,30	0,27

140

Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of maize by district

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	56,47	53,99	47,96	40,96	40,18
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,13	0,07	0,12	0,09	0,09
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1,80	1,43	1,51	1,13	1,28
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	18,02	17,96	13,73	11,50	11,84
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	13,84	12,14	10,01	9,37	8,76
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	19,23	19,56	19,94	16,09	15,71
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	2,90	2,37	2,15	2,28	1,94
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,23	0,21	0,20	0,17	0,10
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	0,32	0,26	0,30	0,33	0,45

141

Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of maize by district

Tạ/ha - Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	62,13	65,45	64,43	65,80	65,59
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	52,24	55,62	55,85	53,05	64,39
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	54,46	56,44	57,12	69,51	66,10
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	67,00	65,26	64,04	65,24	65,86
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	47,97	63,82	62,71	62,99	63,30
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	67,68	67,27	66,21	68,09	66,66
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	70,03	68,05	66,06	64,77	64,94
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	53,14	56,15	56,02	55,82	66,58
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	49,49	54,81	54,42	56,03	66,71

142 Sản lượng ngô

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of maize by district

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	350,85	353,36	308,96	269,50	263,52
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,65	0,41	0,65	0,48	0,57
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	9,83	8,05	8,65	7,88	8,49
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	120,73	117,18	87,92	75,04	77,96
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	66,39	77,45	62,75	59,02	55,43
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	130,18	131,58	132,05	109,53	104,76
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	20,30	16,12	14,20	14,76	12,61
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	1,22	1,15	1,14	0,94	0,69
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1,56	1,43	1,61	1,84	3,02

143 Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Diện tích - Planted area (Ha)					
Mía - Sugar-cane	78	65	85	79	91
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	15	2	2	10	6
Cây lấy sợi - Fiber	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	9.760	8.349	6.684	5.172	4.876
Rau, đậu các loại, hoa Vegetables, flowers	12.420	12.438	12.577	13.405	12.679
Rau, đậu các loại - Vegetables	12.362	12.398	12.535	13.338	12.619
Cây hàng năm khác - Others annual crops	946	1.858	2.173	1.920	2.161
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - Sugar-cane	4.740	3.837	5.049	4.789	5.583
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	22	3	3	21	13
Cây lấy sợi - Fiber	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	20.519	18.095	16.499	12.920	12.332
Rau, đậu các loại Vegetables, flowers	81.617	85.312	98.453	121.546	120.360
Rau, đậu các loại - Vegetables	81.617	85.312	98.453	121.546	120.360
Cây hàng năm khác - Others annual crops	682	35.362	33.677	36.733	41.128

144

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of some annual crops by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	112.870	105.991	97.645	87.727	84.724
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	918	440	460	446	413
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	7.343	5.890	5.666	5.834	6.033
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	28.661	28.033	24.357	20.681	21.018
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	26.870	22.943	19.231	18.823	17.693
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	32.258	32.783	32.073	26.247	24.714
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	12.967	12.337	12.271	12.036	11.431
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	982	977	923	887	844
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	2.871	2.588	2.665	2.774	2.577

145

**Diện tích gieo trồng khoai lang
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of sweet potatoes by district

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7,04	6,84	7,00	6,62	6,61
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,08	0,02	0,03	0,01	0,01
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	0,53	0,60	0,60	0,97	1,14
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	0,03	0,05	0,06	0,05	0,06
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	0,34	0,34	0,71	0,82	1,07
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	1,01	0,93	0,77	0,56	0,63
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	4,34	4,21	4,08	3,58	3,02
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,04	0,04	0,03	0,02	0,03
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	0,67	0,64	0,73	0,60	0,64

146 Sản lượng khoai lang

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of sweet potatoes by district

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	87,06	89,76	93,37	96,22	98,33
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	1,17	0,24	0,39	0,21	0,19
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	7,80	9,35	8,72	14,96	16,77
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	0,23	0,58	0,71	0,74	0,94
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	3,98	4,40	9,37	11,52	15,83
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	12,39	12,11	10,37	9,51	10,05
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	53,13	55,03	54,66	50,95	44,62
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,40	0,40	0,29	0,32	0,41
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	7,96	7,66	8,88	8,01	9,51

147

Diện tích gieo trồng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cassava by district

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	12,15	9,51	8,17	6,18	4,65
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,33	0,03	0,02	0,01	0,02
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	3,19	2,15	1,78	1,61	1,13
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	0,49	0,39	0,40	0,57	0,48
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	2,40	0,92	0,86	0,78	0,64
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	4,48	4,77	4,13	2,40	1,67
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	0,38	0,38	0,32	0,29	0,31
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,03	0,02	0,01	0,02	0,03
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	0,85	0,85	0,65	0,50	0,38

148 Sản lượng sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cassava by district

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	209,78	164,05	143,48	108,38	83,08
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	4,49	0,45	0,27	0,17	0,26
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	41,48	27,95	23,56	26,09	20,12
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	6,66	5,32	5,48	7,85	8,82
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	48,00	19,49	18,46	16,78	11,53
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	90,20	91,71	79,89	43,62	29,63
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	5,05	5,18	4,51	5,11	5,11
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,31	0,27	0,19	0,38	0,43
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	13,59	13,69	11,13	8,40	7,20

149

Diện tích gieo trồng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of sugar-cane by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	78	65	85	79	91
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	4	2	1	1	1
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	-	-	-	1	5
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	9	5	19	18	22
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	60	53	50	50	50
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	5	5	7	1	2
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	-	-	-	-	5
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	-	-	-	3	5
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	-	8	6	3

150 Sản lượng mía

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of sugar-cane by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.740	3.837	5.049	4.789	5.583
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	44	22	40	20	37
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	-	-	-	80	320
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	684	385	1.125	1.110	1.355
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	3.762	3.180	2.995	3.179	3.079
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	250	250	413	50	125
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	-	-	-	-	230
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	-	-	-	120	280
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	-	476	230	157

151

Diện tích gieo trồng cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of peanut by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.589	3.648	4.080	2.951	2.850
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	8	0	5	11	7
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	57	56	59	22	32
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	2.272	1.571	2.315	1.318	1.342
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1.330	1.158	850	830	760
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	133	145	143	155	105
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	756	691	665	544	538
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	13	10	9	21	28
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	20	17	33	51	39

152 Sản lượng lạc

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of peanut by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	10.686	8.951	11.377	8.443	8.147
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	12	-	16	25	18
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	72	80	146	46	91
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	5.908	3.928	6.527	3.666	3.753
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	2.407	2.807	2.393	2.420	2.283
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	210	263	372	508	306
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	2.016	1.824	1.812	1.611	1.512
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	28	21	21	45	73
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	33	28	90	122	110

153

Diện tích gieo trồng đậu tương
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of soya bean by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.171	4.701	2.602	2.216	2.024
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	3	-	-	-	1
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	63	68	65	14	31
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.715	1.780	1.067	720	745
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	3.080	2.481	1.250	1.230	1.040
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	243	241	216	238	187
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	61	126	-	3	13
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	6	5	3	2	2
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	-	1	10	5

154 Sản lượng đậu tương

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of soya bean by district

	Tấn - Ton				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.833	9.144	5.120	4.466	4.177
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	6	-	-	-	1
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	78	89	100	21	62
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	3.789	4.039	2.150	1.541	1.542
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	5.341	4.250	2.437	2.464	2.143
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	452	442	426	411	391
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	156	314	-	6	27
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	11	10	5	3	3
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	0	0	2	21	9

155 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Planted area, gethering area and production of some perennial crops

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
DIỆN TÍCH HIỆN CÓ - PLANTED AREA					
Cây ăn quả - Fruit crops	7.186	10.903	12.505	14.714	18.031
Nho - Grape	-	-	-	-	-
Xoài - Mango	641	1.146	1.281	1.474	1.805
Cam - Orange	110	115	157	234	220
Táo - Apple	3	3	2	22	22
Nhãn - Longan	102	104	112	163	289
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	265	285	300	388	446
Sầu riêng - Durians	1.502	2.416	2.837	4.957	6.139
Mít - Jackfruit	510	797	973	1.244	1.343
Bơ - Avocado	1.537	2.155	2.427	2.854	3.151
Cây công nghiệp lâu năm					
Perennial plants	205.474	205.048	205.955	212.427	217.196
Dừa - Coconut	18	16	21	24	46
Điều - Cashewnut	14.684	15.412	16.006	17.268	16.849
Hồ tiêu - Pepper	34.552	34.957	34.321	33.532	33.985
Cao su - Rubber	25.616	24.235	23.798	24.212	24.355
Cà phê - Coffee	129.546	129.225	130.463	135.572	139.932
Chè - Tea	102	107	104	84	84
Cây lấy quả chứa dầu					
Oil bearing fruit tree	956	1.096	1.243	1.736,4	1.945,6

155

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**
(Cont.) *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM GATHERING AREA					
Cây ăn quả - Fruit crops	2.589	2.971	3.694	5.004	5.960
Nho - Grape	-	-	-	-	-
Xoài - Mango	480	496	649	829,1	1.118,00
Cam - Orange	82	92	96,5	121	113,80
Táo - Apple	2	2	1	0,5	0,80
Nhãn - Longan	91	91	93	85,3	85,40
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	190,5	203	218	236	274,44
Sầu riêng - Durians	889	1.081	1.242	1.758	2.038,50
Mít - Jackfruit	329	326	409	538	619,30
Bơ - Avocado	526	680	986	1.435	1.709,40
Cây công nghiệp lâu năm Perennial plants	168.179	171.194	177.124	185.549	191.913
Dừa - Coconut	16	12	13	13	20
Điều - Cashewnut	13.736	13.454	13.730	14.356	14.418
Hồ tiêu - Pepper	19.758	21.848	25.460	28.116	29.414
Cao su - Rubber	19.348	19.371	19.447	20.742	20.416
Cà phê - Coffee	115.067	116.134	118.015	121.798	127.084
Chè - Tea	100	93	94	64	61
Cây lấy quả chứa dầu Oil bearing fruit tree	154	282	366	460,6	499

155

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**
(Cont.) *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
SẢN LƯỢNG (TẤN) PRODUCTION (TON)					
Cây ăn quả - Fruit crops	24.047	28.181	35.741	50.015	59.134
Nho - Grape	-	-	-	-	-
Xoài - Mango	3.705	4.365	5.987	8.181	11.385
Cam - Orange	794	845	960	1.252	1.270
Táo - Apple	12	11	6	3	4
Nhãn - Longan	506	519	587	601	615
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	1.228	1.058	1.194	1.428	1.584
Sầu riêng - Durians	9.002	10.864	13.091	19.163	22.281
Mít - Jackfruit	3.271	3.262	4.514	5.601	6.229
Bơ - Avocado	5.529	7.256	9.402	13.786	15.766
Cây công nghiệp lâu năm Perennial plants	367.473	391.023	414.254	438.137	478.882
Dừa - Coconut	170	154	158	159	253
Điều - Cashewnut	16.641	17.606	18.394	17.564	16.445
Hồ tiêu - Pepper	42.227	44.750	48.604	54.607	69.762
Cao su - Rubber	26.724	27.324	29.331	31.956	34.810
Cà phê - Coffee	280.974	300.440	316.422	332.620	356.612
Chè - Tea	618	622	661	559	561
Cây lấy quả chứa dầu Oil bearing fruit tree	289	281	842	831	691

Có thể thay thế các loại cây khác phù hợp với nhu cầu và tình hình sản xuất của địa phương.

156

**Diện tích hiện có cây lâu năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of some perennial industrial crops by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	214.430	216.419	218.747	227.782	234.673
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	12.142	12.166	12.293	12.363	12.429
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	21.316	21.621	21.149	21.473	22.314
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	14.340	14.412	15.411	17.807	17.943
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	27.576	30.927	31.152	31.649	33.212
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	29.281	29.124	29.643	33.952	35.765
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	40.165	38.447	38.764	40.062	39.784
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	36.171	36.186	36.193	36.029	36.173
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	33.439	33.537	34.142	34.447	37.053

157

Diện tích hiện có cây chè
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of tea by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	102,0	106,6	103,5	83,6	84,4
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	12,0	22,0	22,0	22,0	22,0
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	33,0	33,0	33,0	15,8	17,8
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	28,0	30,1	30,0	30,0	30,0
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	11,0	8,0	8,0	8,0	10,0
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	5,0	5,0	2,0	-	0,1
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	5,0	4,6	4,5	4,4	1,1
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	8,0	3,9	4,0	3,4	3,4

158

Diện tích cho sản phẩm chè
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Gathering area of tea by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	93,5	93,5	63,5	61,4
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	12,0	12,0	12,0	12,0	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	33,0	33,0	33,0	10,7	16,8
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	28,0	29,9	30,0	25,0	30,0
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	11,0	8,0	8,0	8,0	10,0
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	3,0	3,0	2,0	-	0,1
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	5,0	4,6	4,5	4,4	1,1
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	8,0	3,0	4,0	3,4	3,4

159 Sản lượng chè

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of tea by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	618	622	661	559	561
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	45	45	46	87	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	185	190	220	72	120
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	276	295	290	295	297
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	66	48	49	49	99
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	26	26	18	-	1
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	13	14	14	34	11
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	7	4	24	23	34

160

Diện tích hiện có cây cà phê
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of coffee by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	129.546	129.225	130.463	135.572	139.932
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	8.942	8.308	8.344	8.152	8.128
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	16.446	16.659	16.274	16.737	17.250
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	3.919	4.000	4.318	5.161	5.198
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	21.182	21.200	21.200	21.208	21.581
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	17.223	17.474	17.769	21.442	23.698
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	23.402	22.530	22.972	23.441	23.441
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	19.772	19.842	19.896	19.882	20.020
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	18.660	19.212	19.690	19.549	20.617

161 Diện tích cho sản phẩm cà phê

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Gathering area of coffee by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	115.067	116.134	118.015	121.798	127.084
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	7.932	7.292	7.409	7.621	7.460
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	12.260	12.773	12.773	13.569	15.001
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	3.135	3.740	3.918	4.318	4.343
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	20.045	20.074	20.758	20.687	21.063
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	16.260	16.734	17.053	18.896	20.827
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	21.627	20.715	20.580	20.713	20.812
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	16.889	17.548	17.933	18.005	18.802
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	16.919	17.259	17.591	17.989	18.777

162 Sản lượng cà phê

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of coffee by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	280.974	300.440	316.422	332.620	356.612
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	17.054	18.945	19.845	20.086	20.800
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	27.469	31.653	33.400	35.194	42.198
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	7.856	9.275	9.873	12.027	12.186
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	50.375	51.884	55.678	58.692	57.144
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	39.040	41.684	44.520	50.812	59.748
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	54.630	57.328	59.125	56.484	58.983
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	44.435	46.383	48.270	49.569	52.760
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	40.115	43.288	45.711	49.756	52.793

163

Diện tích hiện có cây điều
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of cashew by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	14.684	15.412	16.006	17.268	16.849
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	768	906	898	882	858
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	95	95	95	181	204
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.557	1.910	2.355	3.274	3.229
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	369	531	531	531	510
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	3.543	3.261	3.205	3.236	2.727
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	15	45	50	62	58
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	3.955	3.930	3.925	3.925	3.863
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	4.382	4.734	4.947	5.178	5.401

164

Diện tích cho sản phẩm điều
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Gathering area of cashew by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	13.736	13.454	13.730	14.356	14.418
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	768	616	636	656	689
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	95	95	95	71	75
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.116	1.440	1.553	1.910	2.244
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	369	370	370	370	464
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	3.351	3.185	3.147	3.193	2.709
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	15	14	15	18	15
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	3.915	3.901	3.902	3.845	3.729
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	4.107	3.833	4.012	4.294	4.494

165 Sản lượng điều

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cashew by district

	Tấn - Ton				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	16.641	17.606	18.394	17.564	16.445
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	849	750	752	795	786
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	148	150	105	111	86
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.993	2.153	2.850	2.950	2.560
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	619	580	592	593	529
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	4.138	4.150	4.131	3.781	3.094
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	25	20	22	22	17
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	5.563	5.786	5.820	5.135	4.255
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	3.306	4.017	4.122	4.177	5.118

166

Diện tích hiện có cây hồ tiêu
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of pepper by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	34.552	34.957	34.321	33.532	33.985
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	1.065	2.008	1.980	1.850	1.909
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1.984	1.919	1.833	1.693	1.716
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	4.095	3.486	3.251	2.945	2.771
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1.795	3.676	3.676	3.876	4.100
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	1.268	1.283	1.382	1.373	1.613
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	15.216	14.357	14.026	13.716	13.795
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	5.682	5.624	5.606	5.570	5.551
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	3.447	2.604	2.567	2.510	2.530

167

Diện tích cho sản phẩm hồ tiêu
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of pepper by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	19.758	21.848	25.460	28.116	29.414
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	669	796	1.160	1.246	1.249
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	475	1.277	1.380	1.275	1.378
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	3.007	2.731	2.974	2.928	2.757
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1.382	1.750	2.450	2.650	3.349
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	554	956	971	1.001	1.164
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	8.616	9.076	10.420	12.499	12.503
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	3.246	3.450	4.065	4.391	4.786
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1.809	1.812	2.040	2.126	2.228

168 Sản lượng hồ tiêu

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of pepper by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	42.227	44.750	48.604	54.607	69.762
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	1.346	1.351	1.462	2.412	2.959
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1.031	2.600	2.549	2.495	3.270
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	6.597	5.554	5.790	5.711	6.540
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	3.023	3.627	4.216	5.285	7.944
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	1.183	1.897	1.932	1.950	2.761
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	18.395	19.417	21.160	24.079	29.646
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	6.755	7.015	7.875	8.397	11.352
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	3.897	3.289	3.620	4.278	5.291

169

**Diện tích hiện có cây cao su
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of rubber by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	25.616	24.235	23.798	24.212	24.355
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	819	178	144	138	130
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	633	592	631	565	610
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	3.159	3.004	2.986	3.315	3.211
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	2.390	2.663	2.663	2.774	2.774
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	6.167	6.174	6.275	6.770	6.560
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	1.106	789	729	726	549
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	5.802	5.687	5.617	5.422	5.240
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	5.540	5.147	4.753	4.504	5.283

170

Diện tích cho sản phẩm cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Gathering area of rubber by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	19.348	19.371	19.447	20.742	20.416
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	524	167	132	121	115
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	630	589	597	479	451
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.081	2.184	2.467	2.755	2.735
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	2.300	2.388	2.388	2.306	2.474
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	5.173	5.168	5.203	6.401	6.170
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	1.100	358	358	423	422
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	5.794	5.687	5.617	5.422	5.210
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	2.746	2.830	2.686	2.836	2.840

171 Sản lượng cao su

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of rubber by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	26.724	27.324	29.331	31.956	34.810
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	690	200	157	145	200
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1.003	900	1.000	676	771
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.297	2.839	3.454	4.122	4.680
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	3.220	3.337	3.400	3.363	4.201
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	7.071	7.055	8.450	10.198	10.461
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	1.478	484	486	730	753
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	8.726	9.362	10.148	8.455	8.883
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	3.239	3.147	2.236	4.267	4.863

172 Diện tích hiện có cây ăn quả

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of fruit farming by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	7.186	10.903	12.505	14.714	18.031
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	505	713	869	1.203	1.362
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1.637	1.893	1.950	1.732	2.242
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.011	1.403	1.866	2.476	2.880
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1.318	2.560	2.785	3.046	3.887
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	910	865	920	1.023	1.099
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	234	623	879	1.646	1.898
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	882	1.011	1.068	1.043	1.463
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	689	1.834	2.168	2.545	3.200

173 Diện tích hiện có cây xoài

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of mango by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	641	1.146	1.281	1.474	1.805
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	11	8	10	6	5
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	37	48	49	44	51
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	135	145	192	312	322
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	384	876	950	1.030	1.350
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	31	31	44	42	42
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	12	12	11	12	12
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	11	10	10	13	8
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	20	16	14	16	16

174

Diện tích cho sản phẩm xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Gathering area of mango by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	480	496	649	829	1.118
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	10	7	5	4	4
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	27	24	30	24	28
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	84	89	119	145	182
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	295	320	441	600	850
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	28	30	29	29	31
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	12	12	11	12	12
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	6	7	8	11	6
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	18	7	6	5	5

175 Sản lượng xoài

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of mango by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.705	4.365	5.987	8.181	11.385
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	75	55	43	40	42
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	191	200	351	196	282
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	628	710	1.050	1.450	1.853
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	2.323	2.961	4.074	5.952	8.656
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	230	255	280	282	317
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	96	97	99	113	117
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	27	35	38	106	64
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	135	52	52	42	55

176

Diện tích hiện có cây chuối
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of banana by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	529	560	626	597	622
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	16	12	14	15	18
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	136	136	131	81	88
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	135	185	264	268	278
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	29	27	35	35	40
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	53	53	60	60	70
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	29	29	27	39	41
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	66	65	57	64	51
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	65	53	38	35	37

177

Diện tích cho sản phẩm chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Gathering area of banana by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	489	505	530	470	533
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	16	11	12	12	14
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	126	136	131	69	74
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	113	135	185	188	235
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	29	27	28	35	40
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	52	53	55	48	63
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	29	29	27	28	31
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	65	65	57	63	48
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	59	50	36	27	28

178 Sản lượng chuối

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of banana by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.624	6.372	6.706	5.457	6.336
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	192	139	130	131	171
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1.083	1.750	1.822	750	883
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.259	1.730	2.450	2.400	2.795
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	350	338	340	438	476
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	468	658	465	547	745
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	295	345	279	337	362
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	490	798	790	459	573
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	487	614	430	396	331

179

Diện tích hiện có cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of durians by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.502	2.416	2.837	4.957	6.139
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	168	296	343	630	670
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	102	117	130	398	503
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	93	155	195	250	406
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	437	713	768	898	1.240
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	223	224	241	351	369
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	50	85	130	1124	1.188
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	257	366	423	461	645
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	172	460	607	844	1.119

180

Diện tích cho sản phẩm sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Gathering area of durians by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	889	1.081	1.242	1.758	2.039
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	127	125	143	183	211
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	40	38	44	91	115
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	70	73	78	92	133
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	400	416	430	650	700
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	95	99	111	140	160
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	20	22	30	56	62
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	95	200	241	285	312
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	42	108	165	262	346

181 Sản lượng sầu riêng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of durians by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.002	10.864	13.091	19.163	22.281
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	1.324	1.360	1.476	1.900	2.295
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	307	301	375	854	1.261
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	646	710	770	925	1.454
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	5.129	5.345	5.547	8.350	7.658
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	698	728	850	1.490	1.743
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	24	206	280	607	672
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	428	1.280	2.203	2.573	3.412
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	446	935	1.590	2.464	3.785

182

Diện tích hiện có cây mít
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of jackfruit by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	510	797	973	1.244	1.343
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	52	96	129	163	165
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	124	140	159	184	209
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	80	144	224	374	378
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	25	173	185	185	220
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	45	46	58	80	79
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	6	7	9	19	24
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	53	70	84	94	108
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	125	122	125	145	161

183

Diện tích cho sản phẩm mít
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Gathering area of jackfruit by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	329	326	409	538	619
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	27	29	42	55	84
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	88	86	101	77	83
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	45	55	85	144	145
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	18	25	40	90	120
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	21	24	27	40	48
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	3	6	6	6	7
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	38	46	58	68	61
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	89	56	50	58	72

184 Sản lượng mít

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of jackfruit by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.271	3.262	4.514	5.601	6.229
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	338	370	523	686	797
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	710	765	1.154	669	711
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	422	520	840	1.430	1.458
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	256	313	510	1.124	1.207
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	195	223	242	410	483
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	27	54	53	63	66
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	325	392	480	443	617
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	998	625	712	775	890

185

Diện tích hiện có cây bơ
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of avocado by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.537	2.155	2.427	2.854	3.151
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	73	154	208	296	329
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	395	401	425	455	553
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	190	250	302	432	432
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	255	621	690	740	830
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	226	227	209	242	245
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	53	84	90	137	130
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	160	173	177	185	263
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	185	245	326	367	370

186

**Diện tích cho sản phẩm bơ
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Gathering area of avocado by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	526	680	986	1.435	1.709
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	46	53	61	111	139
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	48	46	82	221	222
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	84	92	212	250	250
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	154	227	270	400	575
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	57	67	99	140	154
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	25	26	29	32	46
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	67	106	136	140	147
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	45	63	97	141	177

187 Sản lượng bơ

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of avocado by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.529	7.256	9.402	13.786	15.766
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	576	608	620	1.129	1.283
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	449	480	803	1.924	2.046
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	759	840	1.900	2.320	2.306
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1.968	2.900	2.969	4.878	5.303
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	500	653	1.000	1.325	1.419
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	200	239	260	308	424
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	750	986	1.275	1.041	1.354
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	327	550	575	861	1.632

188

Diện tích hiện có cây cam, quýt
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of orange, mandarin by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	218	253	375	486	502
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	29	26	23	27	19
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	62	64	63	70	82
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	41	62	157	237	268
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	5	18	18	18	18
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	37	39	62	74	79
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	3	3	3	3	3
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	40	38	38	40	15
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1	3	11	18	19

189

Diện tích cho sản phẩm cam, quýt
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Gathering area of orange, mandarin by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	143	164	198	230	240
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	26	23	21	21	14
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	41	40	44	46	47
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	20	26	40	63	102
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	5	15	18	18	18
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	17	20	34	37	44
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	3	3	3	3	2
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	30	37	37	39	10
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1	1	1	3	2

190 Sản lượng cam, quýt

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of orange, mandarin by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.352	1.445	1.790	2.319	2.476
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	420	375	355	336	143
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	361	360	450	440	493
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	146	188	320	631	1.048
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	35	76	98	163	186
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	148	175	290	304	451
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	30	30	30	33	25
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	206	237	242	389	104
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	6	5	5	22	25

191

**Diện tích hiện có cây vải, chôm chôm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of litchi, rambutan by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	265	285	300	388	446
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	11	19	18	19	18
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	24	12	12	48	57
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	93	107	117	153	183
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	15	20	20	20	23
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	35	35	40	45	50
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	24	24	23	23	26
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	63	65	64	67	63
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	3	7	14	27

192 Diện tích cho sản phẩm vải, chôm chôm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Gathering area of litchi, rambutan by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	191	203	218	236	274
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	10	9	11	9	10
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	11,5	-	-	16	17
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	83	83	90	90	116
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	15	20	18	20	20
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	28	29	32	26	29
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	24	24	23	23	24
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	19	39	44	52	58
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	-	-	-	1

193 Sản lượng vải, chôm chôm

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of litchi, rambutan by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.228	1.058	1.194	1.428	1.584
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	84	47,14	55	46	53
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	85	-	-	76	96
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	470	379	450	470	600
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	129	142,2	135	146	121
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	237	168	207	205	198
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	151	154	152	186	204
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	72	168	195	299	303
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	-	-	-	9

194 Chăn nuôi

Livestock

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số lượng tại thời điểm 01/01 (Nghìn con) Number of head as of 01/01 (Thous. Heads)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	5,4	5,3	4,7	5,1	4,8
Bò - <i>Cattles</i>	33,3	31,2	24,3	23,7	25,4
Lợn - <i>Pig</i>	174,5	189,5	197,8	256,3	228,3
Dê - <i>Goat</i>	23,1	28,6	34,4	43,4	47,3
Cừu - <i>Sheep</i>	-	-	-	-	-
Gia cầm (Triệu con) ^(*) - <i>Poultry (Mill. Heads)^(*)</i>	2,63	2,49	2,69	2,92	2,91
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	516	565	304	163	187
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	1.728	1.931	1.370	2.209	2.357
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	27.393	30.035	30.305	35.753	35.448
Thịt gia cầm hơi giết bán <i>Living weight of livestock</i>	6.406	7.302	9.152	9.426	10.343
Trong đó : Thịt gà hơi <i>Of which: Chicken</i>	5.501	6.157	7.271	8.425	9.004
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	27.053	30.641	36.079	44.398	45.765
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>	-	-	-	-	-
Mật ong (Nghìn kg) <i>Honey (Thous. kg)</i>	246	301	145	196	208
Kén tằm (Tấn) <i>Silkworm cocoon (Ton)</i>	-	-	-	67	66

^(*) Bao gồm gà, vịt, ngan, ngỗng.

^(*) Including chicken, duck, geese, geese.

195

Số lượng trâu tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of buffaloes as of 01/01 by district

Con - Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.395	5.321	4.692	5.106	4.798
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	157	37	33	29	20
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	440	453	267	429	448
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	3.874	3.875	3.452	3.816	3.475
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	115	123	88	111	129
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	265	280	282	240	228
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	155	153	168	147	130
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	109	104	126	72	100
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	280	296	276	262	268

196

Số lượng bò tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of cattle as of 01/01 by district

	Con - Head				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	33.251	31.208	24.260	23.746	25.357
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	2.275	1.848	1.470	1.361	1.643
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	2.581	2.679	1.915	1.398	1.835
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	6.942	6.819	6.177	6.368	6.031
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	3.350	2.724	1.621	2.817	2.774
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	7.952	7.221	4.839	4.701	4.985
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	3.337	3.268	2.509	2.532	2.487
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	3.559	3.596	2.999	2.201	2.494
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	3.255	3.053	2.730	2.368	3.108

197

Số lượng lợn tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pigs as of 01/01 by district

Ngìn con - Thous. heads

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	174,49	189,47	197,81	256,30	228,32
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	10,61	8,64	8,81	9,49	4,05
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	14,28	15,22	16,36	16,50	8,37
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	70,08	84,51	83,64	112,43	105,76
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	15,01	14,35	14,96	16,84	12,81
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	14,31	13,98	14,30	15,12	16,83
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	19,17	21,29	21,99	47,84	42,91
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	26,35	26,64	32,83	32,35	29,31
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	4,68	4,85	4,91	5,74	8,30

198

Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of poultry as of 01/01 by district

Ngìn con - Thous. heads

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.633,24	2.485,00	2.694,59	2.919,08	2.914,21
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	488,32	460,83	179,65	186,56	169,48
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	105,55	99,61	188,51	227,13	270,82
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	452,32	426,86	429,65	452,72	365,56
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	344,60	325,20	532,47	613,17	593,34
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	212,22	200,27	359,9	395,72	379,20
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	196,36	185,31	183,02	275,92	307,49
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	724,42	683,64	526,68	512,09	603,95
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	109,45	103,29	294,71	255,78	224,38

199

Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of goat, sheep as of 01/01 by district

	Con - Head				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	23.060	28.583	34.398	43.350	47.329
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	2.102	1.909	2.949	3.069	3.035
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	2.298	3.157	2.576	1.477	3.045
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	5.314	8.597	13.964	17.362	16.550
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	3.569	3.678	3.726	7.859	7.134
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	5.253	5.903	5.885	6.854	7.784
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	651	806	1.870	2.821	4.236
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	2.320	2.626	1.981	2.549	4.157
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1.553	1.907	1.447	1.359	1.388

200 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of pig by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	27.393	30.035	30.305	35.753	35.448
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	2.130	2.335	1.382	1.503	825
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	2.820	3.092	2.435	2.322	1.398
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	8.697	9.536	13.516	15.591	16.108
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	948	1.039	2.294	2.456	1.991
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	2.191	2.402	2.236	2.471	2.615
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	3.028	3.321	3.405	5.982	6.570
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	6.804	7.460	4.261	4.496	4.651
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	775	850	775	932	1.290

201 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of poultry by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.406	7.302	9.152	9.426	10.343
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	463	478	639	654	601
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	563	618	703	692	933
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.342	1.536	1.657	1.661	1.346
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	681	810	1.964	2.007	2.109
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	882	1.046	1.375	1.288	1.410
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	410	478	658	674	1.126
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	1.605	1.834	1.249	1.550	2.005
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	460	501	908	899	812

202 **Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm**

Area of forest as of annual 31 Dec.

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
		Ha		%
2005	403.193	397.512	5.681	...
2006	366.546	356.696	9.850	55,5
2007	364.599	351.603	12.996	...
2008	338.441	325.110	13.331	...
2009	293.864	281.940	11.924	49,1
2010	288.829	261.716	27.113	44,2
2011	289.033	260.134	28.899	44,0
2012	287.543	256.756	30.787	40,9
2013	266.059	245.870	20.189	...
2014	253.962	219.448	34.514	39,0
2015	254.956	218.127	36.829	39,1
2016	252.820	209.995	42.825	38,8
2017	256.850	209.807	47.043	39,4
2018	255.056	205.996	49.060	39,2
2019	246.985	198.839	48.145	37,9
2020	247.763	196.285	51.477	38,1
2021	248.344	196.358	51.985	38,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	250.759	196.020	54.739	38,5

203 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area of forest by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	255.056	246.985	247.763	248.344	250.729
Thành phố Gia Nghĩa - <i>Gia Nghia city</i>	1.879	1.910	1.918	1.903	1.901
Huyện Đắk G'long - <i>Dak G'long district</i>	68.949	62.380	62.527	62.753	63.004
Huyện Cư Jút - <i>Cu Jut district</i>	39.734	39.816	39.819	39.426	39.665
Huyện Đắk Mil - <i>Dak Mil district</i>	21.881	21.913	22.000	22.266	23.046
Huyện Krông Nô - <i>Krong No district</i>	23.023	22.408	23.336	23.711	24.246
Huyện Đắk Song - <i>Dak Song district</i>	19.211	18.460	18.005	17.863	17.775
Huyện Đắk R'lấp - <i>Dak R'lap district</i>	26.521	26.610	26.610	26.627	27.010
Huyện Tuy Đức - <i>Tuy Duc district</i>	53.860	53.489	53.548	53.794	54.082
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	99,30	96,84	100,32	100,23	100,96
Thành phố Gia Nghĩa - <i>Gia Nghia city</i>	90,97	101,66	100,43	99,20	99,90
Huyện Đắk G'long - <i>Dak G'long district</i>	95,64	90,47	100,24	100,36	100,40
Huyện Cư Jút - <i>Cu Jut district</i>	100,32	100,21	100,01	99,01	100,61
Huyện Đắk Mil - <i>Dak Mil district</i>	100,93	100,15	100,40	101,21	103,50
Huyện Krông Nô - <i>Krong No district</i>	101,12	97,33	104,14	101,61	102,26
Huyện Đắk Song - <i>Dak Song district</i>	102,46	96,09	97,54	99,21	99,51
Huyện Đắk R'lấp - <i>Dak R'lap district</i>	101,97	100,34	100,00	100,07	101,44
Huyện Tuy Đức - <i>Tuy Duc district</i>	99,95	99,31	100,11	100,46	100,54

204 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
Ha				
2005	1.683	1.429	254	-
2006	2.186	2.186	-	-
2007	1.377	1.255	122	-
2008	2.609	2.609	-	-
2009	1.185	1.185	-	-
2010	1.402	1.221	181	-
2011	1.881	1.802	19	60
2012	872	867	5	-
2013	878	841	19	18
2014	1.374	1.333	6	36
2015	1.101	840	261	-
2016	2.916	2.883	33	-
2017	2.175	1.396	779	-
2018	1.632	1.258	166	208
2019	1.294	937	230	127
2020	1.082	1.046	36	-
2021	912	857	50	5
2022	1.012	932	73	7

204 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng (Cont.) Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	100,00	100,00	100,00	100,00
2006	129,89	152,97	-	-
2007	62,99	57,41	-	-
2008	189,47	207,89	-	-
2009	45,42	45,42	-	-
2010	118,31	103,04	-	-
2011	134,17	147,58	10,50	-
2012	46,36	48,11	26,32	-
2013	100,67	97,00	377,20	-
2014	156,55	158,49	29,69	198,89
2015	80,11	63,00	4.666,07	-
2016	264,83	343,38	12,44	-
2017	74,60	48,42	2.396,92	-
2018	75,03	90,14	21,27	-
2019	79,30	74,45	138,99	61,06
2020	83,62	111,62	15,81	-
2021	84,29	81,98	135,99	-
2022	110,96	108,78	147,35	124,07

205 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2005	1.683	1.379	304	-
2006	2.186	1.327	859	-
2007	1.377	859	518	-
2008	2.609	1.482	1.127	-
2009	1.185	261	924	-
2010	1.402	763	639	-
2011	1.881	907	974	-
2012	872	57	815	-
2013	878	303	575	-
2014	1.374	196	1.178	-
2015	1.101	527	574	-
2016	2.916	1.039	1.877	-
2017	2.175	1.276	899	-
2018	1.632	171	1.461	-
2019	1.294	325	970	-
2020	1.082	105	978	-
2021	912	500	413	-
2022	1.012	556	456	-

205

(Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế**
(Cont.) Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	100,00	100,00	100,00	-
2006	129,89	96,23	282,57	-
2007	62,99	64,73	60,30	-
2008	189,47	172,53	217,57	-
2009	45,42	17,61	81,99	-
2010	118,31	292,34	69,16	-
2011	134,17	118,87	152,43	-
2012	46,36	6,28	83,68	-
2013	100,67	531,33	70,55	-
2014	156,55	64,85	204,85	-
2015	80,12	268,33	48,73	-
2016	264,76	197,15	326,83	-
2017	74,61	122,85	47,90	-
2018	75,03	13,38	162,61	-
2019	79,30	190,05	66,35	-
2020	83,62	32,23	100,82	-
2021	84,29	477,63	42,20	-
2022	110,96	111,25	110,62	-

206 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of concentrated planted of forest by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.632	1.294	1.082	912	1.012
Thành phố Gia Nghĩa - <i>Gia Nghia city</i>	-	14	14	-	14
Huyện Đắk G'long - <i>Dak G'long district</i>	1.302	748	863	643	643
Huyện Cư Jút - <i>Cu Jut district</i>	-	18	31	-	-
Huyện Đắk Mil - <i>Dak Mil district</i>	-	-	-	3	-
Huyện Krông Nô - <i>Krong No district</i>	95	283	115	227	204
Huyện Đắk Song - <i>Dak Song district</i>	50	59	48	30	64
Huyện Đắk R'lấp - <i>Dak R'láp district</i>	-	-	-	-	13
Huyện Tuy Đức - <i>Tuy Duc district</i>	184	172	11	8	75
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	75,03	79,30	83,62	84,29	110,96
Thành phố Gia Nghĩa - <i>Gia Nghia city</i>	-	-	100,00	-	-
Huyện Đắk G'long - <i>Dak G'long district</i>	123,69	57,42	115,42	74,54	99,86
Huyện Cư Jút - <i>Cu Jut district</i>	-	-	173,44	-	-
Huyện Đắk Mil - <i>Dak Mil district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Krông Nô - <i>Krong No district</i>	19,43	296,79	40,48	198,13	89,76
Huyện Đắk Song - <i>Dak Song district</i>	32,86	117,86	81,01	63,75	209,90
Huyện Đắk R'lấp - <i>Dak R'láp district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Tuy Đức - <i>Tuy Duc district</i>	198,04	93,52	6,63	69,18	954,94

207 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Gỗ - Wood	M ³	8.790	8.518	9.574	14.025	16.999
Củi - Firewood	Ste	57.965	56.171	58.862	60.287	63.196
Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán						
<i>Non-timber forest products harvested, collected from forests and from scattered planted forest trees</i>						
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	188	180	-	-	-
Tre - Bamboo	"	95	85	102	111	112
Trúc - Truc	"	-	82	11	-	-
Giang - Jiang	"	-	-	-	-	-
Nứa hàng - Cork	"	46	20	20	13	17
Song mây - Rattan	Tấn - Ton	130	34,18	19	18	28
Nhựa thông - Resin	"	-	-	-	-	-
Quế - Cinnamon	"	-	-	-	-	-
Thảo quả - Cardamom	"	-	-	-	-	-
Nhựa trám - Plastic fillings	"	-	-	-	-	-
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	-	-	-	-	-
Lá dừa nước - Coconut leaf	"	-	-	-	-	-
Lá dong - Line leaves	"	260	262	262	240	394
Lá nón - Leaf	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - Lac	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
Măng tươi - Fresh asparagus	"	505	512	631	698	817
Mộc nhĩ - Wood ear	"	2	2	-	-	-

208 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Area surface for aquaculture

					Ha
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.566	1.677	1.714	1.721	1.670
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	1.566	1.677	1.714	1.721	1.670
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product	1.566	1.677	1.714	1.721	1.670
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	-	-	-
Cá - <i>Fish</i>	1.547	1.659	1.696	1.702	1.654
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	19	18	18	19	16

209 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of aquaculture by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.566	1.677	1.714	1.721	1.670
Thành phố Gia Nghĩa - <i>Gia Nghia city</i>	88	91	101	111	112
Huyện Đắk G'long - <i>Dak G'long district</i>	279	288	293	230	168
Huyện Cư Jút - <i>Cu Jut district</i>	400	407	413	419	419
Huyện Đắk Mil - <i>Dak Mil district</i>	141	142	141	141	169
Huyện Krông Nô - <i>Krong No district</i>	178	257	263	283	267
Huyện Đắk Song - <i>Dak Song district</i>	194	201	208	237	240
Huyện Đắk R'lấp - <i>Dak R'lap district</i>	200	201	203	211	200
Huyện Tuy Đức - <i>Tuy Duc district</i>	86	91	93	90	95
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	109,24	107,06	102,24	100,37	97,05
Thành phố Gia Nghĩa - <i>Gia Nghia city</i>	110,17	103,10	111,32	109,70	101,08
Huyện Đắk G'long - <i>Dak G'long district</i>	107,98	103,26	101,70	78,33	72,98
Huyện Cư Jút - <i>Cu Jut district</i>	109,78	101,68	101,48	101,53	100,00
Huyện Đắk Mil - <i>Dak Mil district</i>	109,30	100,35	99,65	99,93	119,87
Huyện Krông Nô - <i>Krong No district</i>	109,88	144,49	102,23	107,56	94,48
Huyện Đắk Song - <i>Dak Song district</i>	107,72	103,40	103,69	113,85	101,44
Huyện Đắk R'lấp - <i>Dak R'lap district</i>	110,11	100,50	100,80	104,20	94,84
Huyện Tuy Đức - <i>Tuy Duc district</i>	110,03	105,58	102,42	96,45	105,80

210 Diện tích thu hoạch thủy sản

Area of harvested aquaculture

					Ha
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.566	1.677	1.714	1.721	1.670
Phân theo ngành kinh tế					
By kinds of economic activity					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	1.566	1.677	1.714	1.721	1.670
Phân theo loại thủy sản					
By types of aquatic product					
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	-	-	-
Cá - <i>Fish</i>	1.547	1.659	1.696	1.702	1.654
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	19	18	18	19	16

211 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.620	6.160	6.570	6.787	7.498
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - <i>Catch</i>	880	930	971	1.034	1.050
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	4.740	5.230	5.599	5.753	6.448
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	-	10	9
Cá - <i>Fish</i>	5.250	5.770	6.157	6.351	7.066
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	370	390	413	426	423

212 Sản lượng thủy sản

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of fishery by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tấn - Ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	5.620	6.160	6.570	6.787	7.498
Thành phố Gia Nghĩa - <i>Gia Nghia city</i>	550	610	720	638	713
Huyện Đắk G'long - <i>Dak G'long district</i>	980	1.040	1.130	915	755
Huyện Cư Jút - <i>Cu Jut district</i>	1.130	1.220	1.280	1.328	1.550
Huyện Đắk Mil - <i>Dak Mil district</i>	450	480	500	399	475
Huyện Krông Nô - <i>Krong No district</i>	850	950	980	1.683	1.900
Huyện Đắk Song - <i>Dak Song district</i>	780	880	930	804	920
Huyện Đắk R'lấp - <i>Dak R'lap district</i>	630	690	720	730	825
Huyện Tuy Đức - <i>Tuy Duc district</i>	250	290	310	290	360
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	114,69	109,61	106,66	103,30	110,48
Thành phố Gia Nghĩa - <i>Gia Nghia city</i>	101,85	110,91	118,03	88,61	111,76
Huyện Đắk G'long - <i>Dak G'long district</i>	105,38	106,12	108,65	80,97	82,51
Huyện Cư Jút - <i>Cu Jut district</i>	110,78	107,96	104,92	103,75	116,72
Huyện Đắk Mil - <i>Dak Mil district</i>	112,50	106,67	104,17	79,80	119,05
Huyện Krông Nô - <i>Krong No district</i>	149,12	111,76	103,16	171,73	112,89
Huyện Đắk Song - <i>Dak Song district</i>	121,88	112,82	105,68	86,45	114,43
Huyện Đắk R'lấp - <i>Dak R'lap district</i>	106,78	109,52	104,35	101,39	113,01
Huyện Tuy Đức - <i>Tuy Duc district</i>	119,05	116,00	106,90	93,55	124,14

213 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu và theo phạm vi khai thác

*The number of fishing vessels with motor
by length and by scope of fishing*

Chiếc - Pcs.

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	-	-
Phân theo chiều dài tàu - By length					
Dưới 6 m - Under 6 meter	-	-	-	-	-
Từ 6 m đến dưới 12 m From 6 meter to under 12 meter	-	-	-	-	-
Từ 12 m đến dưới 15 m From 12 meter to under 15 meter	-	-	-	-	-
Từ 15 m đến dưới 24 m From 15 meter to under 24 meter	-	-	-	-	-
Từ 24 m trở lên - Over 14 meter	-	-	-	-	-
Phân theo phạm vi khai thác By scope of fishing					
Khai thác gần bờ - Coastal fishing	-	-	-	-	-
Khai thác xa bờ - Offshore fishing	-	-	-	-	-

214 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of communes recognized
as new rural standards by district*

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	24,59	36,67	50,00	58,33	58,33
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	33,33	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	-	-	14,29	14,29	14,29
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	42,86	57,14	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	33,33	44,44	66,67	77,78	77,78
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	9,09	9,09	18,18	27,27	27,27
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	-	37,50	50,00	62,50	62,50
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	70,00	80,00	80,00	100,00	100,00
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	-	-	-	-

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
215 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	437
216 Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	439
217 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	440
218 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	441
219 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of 31 Dec. by level</i>	442
220 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets as of 31 Dec. by types of ownership</i>	442
221 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình <i>Number of commercial centers as of annual December 31st by kinds of economic activities</i>	443
222 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	444
223 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourist</i>	445

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một

số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self- prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net

turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial Center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2022

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 18.530 tỷ đồng, tăng 18,43% so với năm trước. Trong đó: ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 14.744 tỷ đồng, chiếm 79,57% tổng số và tăng 7,90% so với năm 2021; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 2.976 tỷ đồng, chiếm 16,06% và tăng 103,18%; du lịch lữ hành đạt 10,4 tỷ đồng, chiếm 0,06% và tăng 480,05%; dịch vụ khác đạt 799,62 tỷ đồng, chiếm 4,32% và tăng 55,05%.

Tính đến thời điểm 31/12/2022, toàn tỉnh có 46 chợ được xếp hạng, có 01 chợ hạng 1, 05 chợ hạng 2 và 40 chợ hạng 3. Có 02 siêu thị, trung tâm thương mại cấp độ hạng 3.

Trong năm, số lượt khách du lịch nghỉ qua đêm đạt 303.848 lượt người, tăng 206,4% so với năm 2021; lượt khách trong ngày đạt 387.200 lượt người, tăng 206,4%; lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ đạt 378 lượt người, tăng 80,0%; lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt 691.048 lượt người, tăng 206,4% so với cùng kỳ năm trước.

TRADE AND TOURISM IN 2022

The gross retail sales of consumer goods and services in the province were estimated at 18,530 billion VND, rising by 18.43% over the previous year. In particular: retail sales of goods reached 14,744 billion VND, accounting for 79.57% of the total turnover and growing by 7.90% compared to 2021; accommodation and catering services reached 2,976 billion VND, accounting for 16.06% and growing by 103.18%; travel and tourism reached 10.4 billion VND, accounting for 0.06% and growing by 480.05%; other services reached 799.62 billion VND, accounting for 4.32% and increasing by 55.05%.

As of December 31st, 2022, there were 46 markets ranked in the province, of which 1 market of type 1, 5 markets of type 2 and 40 markets type 3. There were 02 supermarket and commercial center of type 3.

In the year, the number of overnight visitors reached 303,848 persons, growing by 206.4% compared to 2021; the number of daily visitors reached 387,200 persons, growing by 206.4%; the number of visitors served by travel agencies reached 378 persons, growing by 80.0%; arrivals served by accommodation establishments reached 691,048 persons, growing by 206.4% over the same period last year.

215

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2004	1.057,97	977,05	32,02	-	48,90
2005	1.258,50	1.131,00	71,00	-	56,50
2006	1.799,00	1.612,00	128,00	-	59,00
2007	2.382,00	2.139,00	162,00	-	81,00
2008	3.148,68	2.800,00	245,78	-	102,90
2009	4.184,34	3.516,00	400,50	-	267,84
2010	5.226,75	4.217,00	691,00	0,48	318,27
2011	6.618,01	5.364,00	894,80	0,22	358,99
2012	8.004,56	6.641,00	940,50	0,33	422,73
2013	9.097,18	7.550,00	1.060,50	0,23	486,45
2014	10.013,36	8.260,00	1.217,60	0,17	535,59
2015	10.840,77	8.917,00	1.348,70	0,93	574,14
2016	11.401,17	9.238,00	1.445,00	0,60	717,57
2017	12.302,97	9.881,00	1.556,31	0,61	865,05
2018	13.350,62	10.814,25	1.702,67	0,70	832,99
2019	13.883,24	11.428,40	1.873,19	0,75	580,91
2020	14.809,20	12.518,87	1.825,72	0,45	464,17
2021	15.647,42	13.665,00	1.464,93	1,79	515,70
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	18.530,47	14.744,00	2.976,47	10,38	799,62

215

(Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**
(Cont.) Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2004	100,00	92,35	3,03	-	4,62
2005	100,00	89,87	5,64	-	4,49
2006	100,00	89,61	7,12	-	3,28
2007	100,00	89,80	6,80	-	3,40
2008	100,00	88,93	7,81	-	3,27
2009	100,00	84,03	9,57	-	6,40
2010	100,00	80,68	13,22	0,01	6,09
2011	100,00	81,05	13,52	-	5,42
2012	100,00	82,97	11,75	-	5,28
2013	100,00	82,99	11,66	-	5,35
2014	100,00	82,49	12,16	-	5,35
2015	100,00	82,25	12,44	0,01	5,30
2016	100,00	81,03	12,67	0,01	6,29
2017	100,00	80,31	12,65	-	7,03
2018	100,00	81,00	12,75	0,01	6,24
2019	100,00	82,32	13,49	0,01	4,18
2020	100,00	84,53	12,33	-	3,13
2021	100,00	87,33	9,36	0,01	3,30
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	79,57	16,06	0,06	4,32

216 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales at current prices by commodity group

Tỷ đồng - Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	10.814,25	11.428,40	12.518,87	13.665,00	14.744,00
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	3.680,00	3.816,71	4.198,22	4.554,16	4.638,27
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	647,85	715,04	763,89	960,89	967,88
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	920,18	1.016,95	1.091,26	1.380,27	884,14
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	257,37	278,65	200,51	200,51	216,02
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	943,80	996,09	1.089,88	1.389,30	1.640,40
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>					
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	794,22	824,90	1.028,65	932,30	766,61
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	2.070,50	2.424,02	2.772,22	2.807,84	4.257,30
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	212,49	236,49	224,45	227,39	239,42
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motorcycles</i>	284,41	203,34	246,78	242,34	303,39
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	1.003,43	916,21	903,00	970,00	830,57

217

Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Structure of retail sales at current prices by commodity group

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	34,03	33,40	33,54	33,33	31,46
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	5,99	6,26	6,10	7,03	6,56
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	8,51	8,90	8,72	10,10	6,00
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	2,38	2,44	1,60	1,47	1,47
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	8,73	8,72	8,71	10,17	11,13
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	-	-	-	-	-
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	7,34	7,22	8,22	6,82	5,20
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	19,15	21,21	22,14	20,55	28,87
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	1,97	2,07	1,79	1,66	1,62
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motorcycles</i>	2,63	1,78	1,97	1,77	2,06
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	9,27	8,02	7,21	7,10	5,63

218 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Turnover of accommodation, food and beverage services
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.702,7	1.873,2	1.825,7	1.464,9	2.976,5
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	1.702,7	1.873,2	1.825,7	1.464,9	2.976,5
Tập thể - Collective	7,0	25,0	20,1	16,3	32,8
Tư nhân - Private	85,6	339,7	347,9	278,7	559,7
Cá thể - Household	1.610,1	1.508,5	1.457,7	1.169,9	2.384,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	115,4	125,8	113,2	67,8	203,8
Dịch vụ ăn uống - Catering service	1.587,3	1.747,4	1.712,6	1.397,2	2.772,7
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	0,41	1,33	1,10	1,11	1,10
Tư nhân - Private	5,03	18,13	19,06	19,03	18,80
Cá thể - Household	94,56	80,53	79,84	79,86	80,09
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	6,78	6,72	6,20	4,63	6,85
Dịch vụ ăn uống - Catering service	93,22	93,28	93,80	95,37	93,15

219 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng

Number of markets as of annual December 31st by level

	Chợ - Market				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	45	46	46	46	46
Hạng 1 - Level 1	1	1	1	1	1
Hạng 2 - Level 2	5	5	5	5	5
Hạng 3 - Level 3	39	40	40	40	40

220 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Number of super markets and commercial centers as of annual December 31st by types of ownership

	Siêu thị - Super market				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2	2	2	2	2
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	2	2	2	2	2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

221 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Number of super markets and commercial centers
as of annual December 31st by types of ownership*

	Trung tâm thương mại - Commercial center				Sơ bộ Prel. 2022
	2018	2019	2020	2021	
TỔNG SỐ - TOTAL	-	1	1	1	1
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	1	1	1	1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

222 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling by types of ownership

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	704	749	446	1.790	10.383
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	704	749	446	1.790	10.383
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	704	749	446	1.790	10.383
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

223 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

Nghìn lượt người - Thous. visitors

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ Number of visitors serviced by accommodation establishments	912,41	995,74	934,95	225,54	691,05
Khách nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	447,25	486,34	445,54	99,17	303,85
Khách trong ngày <i>Visitors in day</i>	465,16	509,40	489,41	126,37	387,20
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ Number of visitors serviced by travel agencies	393,00	502,00	302,00	210,00	378,00
Khách nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	-	-	-	-	-
Khách trong ngày <i>Visitors in day</i>	393,00	502,00	302,00	210,00	378,00

CHỈ SỐ GIÁ

PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
224 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	455
225 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 as compared with previous month</i>	456
226 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 as compared to December of previous year</i>	458
227 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	460
228 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 as compared to base period 2019</i>	462
229 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	464
230 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban of months in 2022 as compared with previous month</i>	465
231 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural of months in 2022 as compared with previous month</i>	467

Biểu Table	Trang Page
232 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban of months in 2022 as compared to December of previous year</i>	469
233 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index in rural of months in 2022 as compared to December of previous year</i>	471
234 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban of months in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	473
235 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index in rural of months in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	475
236 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban of months in 2022 as compared to base period 2019</i>	477
237 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural of months in 2022 as compared to base period 2019</i>	479
238 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban (Previous year = 100)</i>	481
239 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in rural (Previous year = 100)</i>	482
240 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	483

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chỉ tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chỉ tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 : Tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer Price Index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2022

Trong năm 2022 giá cả hàng hóa trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định, nguồn cung hàng hóa dồi dào đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Bên cạnh đó, các ngành, các cấp tiếp tục tăng cường kiểm tra, kiểm soát chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng cấm và gian lận thương mại, góp phần kiềm chế lạm phát, bình ổn giá đối với các mặt hàng thiết yếu, bảo đảm an sinh xã hội.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2022 tăng 3,48% so với tháng 12/2021. CPI bình quân năm 2022 tăng 2,98% so với bình quân năm 2021. Trong đó nhóm có mức bình quân tăng cao nhất là vật liệu xây dựng tăng 8,39% và nhóm giao thông tăng 8,98%; chỉ số giá vàng tăng 15,07%; chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,89%.

PRICE INDEX IN 2022

In 2022, the price of goods in the province was relatively stable, the good supply was abundant to meet the needs of people. In addition, authorities at all levels and sectors continued to strengthen inspection and prevention of smuggling, counterfeit goods, poor quality goods, banned goods and trade frauds, contributing to curbing inflation and stabilizing prices of essential goods, ensuring social security.

The consumer price index (CPI) in December 2022 rose by 3.48% compared to December 2021. Average CPI in 2022 rose by 2.98% compared to the average in 2021. In particular, the group with the highest average increase was fuel and construction materials with a rise of 8.39% and the transport group with a rise of 8.98%; the gold price index grew by 15.07%; US dollar price index grew by 1.89%.

224 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tháng trước = 100 Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	100,24	99,95	101,56	99,89	100,59
Tháng 2 - Feb.	100,94	100,51	99,61	102,30	100,64
Tháng 3 - Mar.	99,67	99,84	99,60	99,53	100,07
Tháng 4 - Apr.	100,17	100,51	98,10	99,86	100,05
Tháng 5 - May	100,38	100,60	99,87	100,11	100,39
Tháng 6 - Jun.	100,53	99,61	100,82	100,07	100,59
Tháng 7 - Jul.	99,80	99,94	100,28	100,76	100,53
Tháng 8 - Aug.	100,29	100,26	100,27	100,26	99,70
Tháng 9 - Sep.	100,70	100,22	99,97	99,61	100,11
Tháng 10 - Oct.	100,40	100,40	100,07	100,12	100,04
Tháng 11 - Nov.	99,98	100,98	100,23	100,18	100,59
Tháng 12 - Dec.	99,83	101,80	100,11	100,12	100,13
Bình quân tháng - Monthly average index	100,24	100,39	100,04	100,23	100,29
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year as compared to with December of previous year	102,96	104,70	100,07	102,82	103,48
Năm trước = 100 - Previous year = 100	103,39	102,48	103,04	102,32	102,98
Năm 2014 (2019) = 100 ^(*) - Year 2014 (2019) = 100 ^(*)	112,73	118,02	102,48	105,37	109,04

^(*) Năm 2018-2019 so với năm gốc 2014, năm 2020-2022 so với năm gốc 2019

^(*) From 2018-2029 compared to base year 2014, from 2020-2022 compared to base year 2019

225 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2022 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to previous month

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,59	100,64	100,07	100,05	100,39	100,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,21	100,63	99,06	99,61	100,30	100,57
Lương thực - Food	99,93	100,93	99,46	100,01	100,11	99,55
Thực phẩm - Foodstuff	100,29	100,55	98,96	99,16	100,39	100,91
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,04	100,18	100,33	102,49	100,05	100,21
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,21	100,00	100,27	100,01	100,38	101,04
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,24	99,52	100,06	100,25	100,19	100,30
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	102,57	102,65	99,97	101,52	99,77	100,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,27	99,88	100,30	100,13	100,29	100,15
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	99,98	100,00	100,01	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	100,98	101,75	103,18	99,62	101,80	102,77
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - Education	99,98	100,00	100,01	100,03	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,36	100,09	100,41	99,89	101,73	100,36
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,20	100,12	100,62	101,20	100,30	100,60
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,94	101,44	108,16	101,27	100,76	98,79
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,91	99,78	100,53	100,13	100,53	100,13

225 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2022 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to previous month

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,53	99,70	100,11	100,04	100,59	100,13
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,28	100,77	100,64	100,67	100,87	100,71
Lương thực - Food	100,84	99,25	100,55	101,67	101,47	100,67
Thực phẩm - Foodstuff	101,40	101,09	100,56	100,29	100,75	100,69
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,28	100,05	100,71	101,39	100,00	100,20
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,44	100,05	100,00	100,19	100,09	100,01
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,16	100,02	100,02	100,04	100,13	100,23
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	101,62	99,01	99,85	99,79	100,94	100,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,13	100,16	100,37	100,08	100,01	100,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	98,11	95,45	98,26	98,12	101,71	97,70
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - Education	100,57	100,13	100,55	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,66	100,00	100,51	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,10	99,77	100,23	100,05	100,06	99,99
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,86	99,99	100,11	100,00	100,04	100,05
Chỉ số giá vàng - Gold price index	98,47	98,21	99,70	99,51	101,31	99,70
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,44	100,39	100,48	101,85	102,79	97,58

226 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared to December of previous year

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,59	101,24	101,30	101,36	101,76	102,36
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,21	100,84	99,89	99,50	99,80	100,37
Lương thực - Food	99,93	100,85	100,31	100,31	100,42	99,97
Thực phẩm - Foodstuff	100,29	100,84	99,79	98,95	99,34	100,24
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,04	100,22	100,54	103,05	103,10	103,31
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,21	100,21	100,48	100,49	100,87	101,92
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,24	99,76	99,82	100,07	100,26	100,56
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	102,57	105,29	105,27	106,87	106,62	106,68
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,27	100,15	100,45	100,58	100,86	101,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	99,98	99,98	100,00	99,99	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	100,98	102,75	106,02	105,62	107,52	110,51
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - Education	99,98	99,98	99,99	100,02	100,02	100,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,36	102,45	102,87	102,75	104,53	104,90
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,20	100,32	100,94	102,16	102,46	103,08
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,94	102,40	110,75	112,16	113,01	111,64
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,91	99,69	100,22	100,35	100,88	101,01

226

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price*
index in 2021 as compared to December of previous year

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,90	102,60	102,71	102,74	103,35	103,48
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,65	102,43	103,09	103,78	104,67	105,42
Lương thực - <i>Food</i>	100,81	100,06	100,61	102,29	103,80	104,49
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,64	102,75	103,32	103,62	104,40	105,12
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,61	103,66	104,40	105,84	105,84	106,06
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,37	102,43	102,43	102,62	102,71	102,72
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,73	100,75	100,77	100,81	100,95	101,18
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	108,41	107,34	107,18	106,95	107,96	108,93
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,16	101,32	101,69	101,77	101,78	101,80
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	108,41	103,48	101,68	99,76	101,47	99,14
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	100,59	100,72	101,27	101,27	101,27	101,27
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,66	100,66	101,18	101,18	101,18	101,18
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,00	104,76	105,01	105,06	105,12	105,11
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,97	103,96	104,07	104,07	104,10	104,16
Chỉ số giá vàng - Gold price index	109,93	107,96	107,64	107,11	108,51	108,19
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,45	101,85	102,33	104,23	107,13	104,53

227

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2022 as compared to the same period
of previous year

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,59	101,24	101,30	101,36	101,76	102,36
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,21	100,84	99,89	99,50	99,80	100,37
Lương thực - Food	99,93	100,85	100,31	100,31	100,42	99,97
Thực phẩm - Foodstuff	100,29	100,84	99,79	98,95	99,34	100,24
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,04	100,22	100,54	103,05	103,10	103,31
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,21	100,21	100,48	100,49	100,87	101,92
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,24	99,76	99,82	100,07	100,26	100,56
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	102,57	105,29	105,27	106,87	106,62	106,68
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,27	100,15	100,45	100,58	100,86	101,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	99,98	99,98	100,00	99,99	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	100,98	102,75	106,02	105,62	107,52	110,51
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - Education	99,98	99,98	99,99	100,02	100,02	100,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,36	102,45	102,87	102,75	104,53	104,90
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,20	100,32	100,94	102,16	102,46	103,08
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,94	102,40	110,75	112,16	113,01	111,64
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,91	99,69	100,22	100,35	100,88	101,01

227

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước**
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to the same period of previous year*

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,90	102,60	102,71	102,74	103,35	103,48
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,65	102,43	103,09	103,78	104,67	105,42
Lương thực - Food	100,81	100,06	100,61	102,29	103,80	104,49
Thực phẩm - Foodstuff	101,64	102,75	103,32	103,62	104,40	105,12
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,61	103,66	104,40	105,84	105,84	106,06
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,37	102,43	102,43	102,62	102,71	102,72
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,73	100,75	100,77	100,81	100,95	101,18
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	108,41	107,34	107,18	106,95	107,96	108,93
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,16	101,32	101,69	101,77	101,78	101,80
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	108,41	103,48	101,68	99,76	101,47	99,14
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99
Giáo dục - Education	100,59	100,72	101,27	101,27	101,27	101,27
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,66	100,66	101,18	101,18	101,18	101,18
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,00	104,76	105,01	105,06	105,12	105,11
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,97	103,96	104,07	104,07	104,10	104,16
Chỉ số giá vàng - Gold price index	109,93	107,96	107,64	107,11	108,51	108,19
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,45	101,85	102,33	104,23	107,13	104,53

228 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2022 as compared to base period 2019

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,99	106,67	106,74	106,80	107,22	107,86
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,82	109,50	108,47	108,05	108,37	108,99
Lương thực - Food	111,08	112,11	111,50	111,51	111,62	111,12
Thực phẩm - Foodstuff	108,48	109,08	107,94	107,04	107,45	108,43
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,05	104,23	104,57	107,18	107,23	107,45
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,79	104,79	105,08	105,09	105,49	106,59
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,44	103,94	104,01	104,27	104,46	104,78
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	109,63	112,54	112,51	114,22	113,95	114,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,63	106,50	106,82	106,96	107,26	107,43
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	101,90	101,90	101,91	101,91	101,91	101,91
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,31	102,31	102,31	102,31	102,31	102,31
Giao thông - Transport	105,96	107,82	111,25	110,83	112,83	115,95
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,90	99,90	99,90	99,90	99,90	99,90
Giáo dục - Education	101,70	101,70	101,71	101,74	101,74	101,74
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	96,03	96,11	96,50	96,39	98,06	98,41
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,62	106,75	107,41	108,70	109,02	109,68
Chỉ số giá vàng - Gold price index	157,23	159,50	172,51	174,70	176,03	173,90
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	97,99	97,77	98,29	98,42	98,94	99,07

228

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019**
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to base period 2019*

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,43	108,11	108,22	108,26	108,90	109,04
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,39	111,23	111,94	112,69	113,67	114,47
Lương thực - <i>Food</i>	112,06	111,22	111,84	113,70	115,38	116,16
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	109,95	111,14	111,76	112,08	112,93	113,70
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,76	107,81	108,58	110,09	110,09	110,31
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,05	107,11	107,11	107,32	107,41	107,42
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,95	104,97	105,00	105,04	105,18	105,42
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	115,86	114,72	114,55	114,31	115,38	116,42
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,57	107,74	108,14	108,23	108,24	108,26
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,31	102,31	102,31	102,31	102,31	102,31
Giao thông - <i>Transport</i>	113,76	108,58	106,69	104,68	106,48	104,03
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,89	99,89	99,89	99,89	99,89	99,89
Giáo dục - <i>Education</i>	102,32	102,45	103,01	103,01	103,01	103,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,96	100,96	101,48	101,48	101,48	101,48
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,51	98,28	98,51	98,56	98,61	98,60
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	110,63	110,61	110,73	110,73	110,77	110,83
Chỉ số giá vàng - Gold price index	171,23	168,16	167,66	166,83	169,02	168,51
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,50	99,89	100,36	102,22	105,07	102,52

229 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index
index (Previous year = 100)

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,39	102,48	103,04	102,32	102,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,29	105,11	110,43	101,23	101,03
Lương thực - <i>Food</i>	102,22	101,61	102,24	104,33	103,74
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,56	106,31	112,53	100,80	100,34
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,41	103,77	112,47	99,49	104,38
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,94	101,11	100,64	101,39	103,40
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,14	100,60	97,67	102,37	101,50
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	111,56	103,45	106,69	105,78	108,39
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	99,90	100,57	101,31	102,68
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	101,49	103,19	104,77	99,95	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	-	-	105,62	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	108,70	99,00	86,83	108,93	108,98
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,61	99,71	99,74	100,13	100,04
Giáo dục - <i>Education</i>	100,36	100,66	100,25	100,32	101,58
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	-	-	99,67	100,32	100,58
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,44	99,97	99,20	98,44	103,57
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,98	100,67	103,07	103,22	104,13
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,31	105,43	131,21	111,86	115,07
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,23	100,96	100,20	98,37	101,89

230 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước

*Consumer price index, gold and USD price index in urban
of months in 2022 as compared with previous month*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,60	101,28	99,82	100,10	100,47	100,75
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,64	101,03	98,12	99,11	100,51	100,64
Lương thực - <i>Food</i>	99,66	101,19	100,48	100,48	100,74	99,04
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,07	101,11	97,41	98,60	100,71	101,12
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,47	100,85	100,59	100,62
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,47	100,00	99,83	100,07	102,46	102,08
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,43	99,72	100,78	101,05	100,57	101,78
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,35	105,94	100,07	101,81	99,86	99,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,21	99,86	100,46	100,85	101,03	101,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,08	99,97	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,64	101,28	102,47	99,63	101,16	101,73
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	99,99	100,07	100,03	100,00	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,64	99,61	101,04	99,86	99,88	100,37
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,77	100,15	100,51	101,83	99,84	102,30
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,94	101,44	108,16	101,27	100,76	98,79
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,91	99,78	100,53	100,13	100,53	100,13

230 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước (Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in urban of months in 2022 as compared with previous month

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,73	99,59	100,13	100,10	100,53	100,31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,44	100,35	100,83	100,41	100,88	100,91
Lương thực - Food	100,20	99,10	100,30	101,95	102,27	100,80
Thực phẩm - Foodstuff	101,85	100,65	100,98	100,18	100,77	101,00
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,24	100,03	100,11	100,03	100,00	100,11
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,78	100,36	100,00	100,00	100,32	100,08
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,76	100,06	100,14	100,23	100,31	101,18
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	101,67	98,71	99,88	100,59	100,49	100,68
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,78	100,12	100,00	99,98	100,14	100,07
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	98,60	96,91	98,81	98,75	101,14	98,43
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - Education	100,39	100,03	100,13	100,01	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,50	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,17	99,88	99,89	100,21	100,00	99,94
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,38	99,96	99,92	100,04	100,05	100,08
Chỉ số giá vàng - Gold price index	98,47	98,21	99,70	99,51	101,31	99,70
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,44	100,39	100,48	101,85	102,79	97,58

231 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn

các tháng năm 2022 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural of months
in 2022 as compared to previous month

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,59	100,51	100,12	100,04	100,38	100,56
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,12	100,55	99,25	99,70	100,26	100,56
Lương thực - <i>Food</i>	99,97	100,89	99,31	99,94	100,01	99,63
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,14	100,44	99,26	99,27	100,33	100,87
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,05	100,24	100,28	103,04	99,87	100,07
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,34	100,00	100,03	100,86
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,01	99,48	99,92	100,09	100,12	100,01
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	103,21	101,73	99,95	101,43	99,74	100,08
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,28	99,88	100,27	100,00	100,15	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	99,98	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,06	101,87	103,35	99,62	101,96	103,01
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	99,99	100,01	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	99,98	100,00	100,00	100,03	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,53	100,20	100,26	99,89	102,15	100,36
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,12	100,12	100,64	101,11	100,37	100,35

231 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index in rural of months in 2022 as compared to previous month

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,49	99,73	100,10	100,02	100,60	100,09
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,24	100,85	100,60	100,72	100,86	100,67
Lương thực - <i>Food</i>	100,94	99,28	100,59	101,63	101,36	100,65
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,31	101,17	100,47	100,31	100,75	100,63
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,30	100,06	100,91	101,83	100,00	100,23
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,38	100,00	100,00	100,22	100,04	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,04	100,02	100,00	100,00	100,10	100,04
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	101,60	99,10	99,85	99,55	101,07	100,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,02	100,17	100,44	100,09	99,99	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,99	95,11	98,13	97,97	101,85	97,53
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,61	100,15	100,63	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,70	100,00	100,62	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,08	99,75	100,31	100,01	100,07	100,00
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,94	99,99	100,14	99,99	100,03	100,05

232 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index in urban
of months in 2022 as compared to December
of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,60	101,89	101,71	101,81	102,29	103,06
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,64	101,68	99,76	98,88	99,38	100,02
Lương thực - <i>Food</i>	99,66	100,85	101,33	101,82	102,57	101,59
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,07	102,19	99,54	98,15	98,85	99,95
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,47	101,32	101,92	102,55
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,47	101,47	101,30	101,37	103,87	106,03
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,43	101,14	101,94	103,01	103,59	105,43
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,35	106,31	106,39	108,32	108,16	108,13
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,21	100,07	100,54	101,39	102,43	103,48
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,08	100,06	100,06	100,06
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,64	101,93	104,45	104,06	105,27	107,09
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	99,99	100,06	100,09	100,09	100,10
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,64	101,24	102,30	102,16	102,04	102,42
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,77	100,93	101,44	103,30	103,13	105,51
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,94	102,40	110,75	112,16	113,01	111,64
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,91	99,69	100,22	100,35	100,88	101,01

232 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in urban of months in 2022 as compared to December of previous year

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,81	103,39	103,52	103,63	104,18	104,50
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,46	101,82	102,66	103,08	103,98	104,93
Lương thực - Food	101,80	100,88	101,18	103,15	105,49	106,34
Thực phẩm - Foodstuff	101,80	102,46	103,47	103,65	104,44	105,49
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,79	102,82	102,94	102,96	102,96	103,08
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,85	107,24	107,24	107,24	107,59	107,67
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	106,23	106,29	106,44	106,69	107,01	108,27
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	109,94	108,52	108,39	109,03	109,56	110,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,28	104,40	104,40	104,38	104,53	104,60
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,06	100,06	100,06	100,06	100,06	100,06
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	105,59	102,32	101,11	99,85	100,98	99,40
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - Education	100,49	100,52	100,65	100,66	100,66	100,66
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,50	100,50	100,50	100,50	100,50	100,50
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,59	102,46	102,35	102,56	102,56	102,49
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,91	105,87	105,79	105,83	105,89	105,98
Chỉ số giá vàng - Gold price index	109,93	107,96	107,64	107,11	108,51	108,19
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,45	101,85	102,33	104,23	107,13	104,53

233 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index in rural in 2022
as compared to December of previous year

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,59	101,10	101,22	101,26	101,64	102,21
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,12	100,67	99,92	99,62	99,88	100,44
Lương thực - <i>Food</i>	99,97	100,85	100,15	100,09	100,10	99,73
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,14	100,58	99,84	99,11	99,43	100,30
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,05	100,29	100,57	103,63	103,49	103,57
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,34	100,34	100,37	101,24
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,01	99,49	99,42	99,51	99,62	99,63
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	103,21	105,00	104,94	106,45	106,17	106,26
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,28	100,16	100,43	100,43	100,59	100,59
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	99,98	99,98	99,98	99,98	99,98	99,98
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,06	102,95	106,39	105,99	108,06	111,32
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	99,99	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	99,98	99,98	99,98	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,53	102,73	103,00	102,89	105,10	105,48
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,12	100,23	100,87	101,99	102,36	102,72

233 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước (Cont.) Monthly consumer price index in rural in 2022 as compared to December of previous year

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,71	102,43	102,54	102,56	103,18	103,27
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,69	102,55	103,17	103,92	104,81	105,51
Lương thực - <i>Food</i>	100,66	99,93	100,52	102,16	103,55	104,22
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,61	102,80	103,29	103,61	104,39	105,05
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,88	103,94	104,88	106,80	106,80	107,05
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,62	101,62	101,62	101,85	101,90	101,90
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,67	99,68	99,68	99,68	99,78	99,81
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	107,96	107,00	106,83	106,36	107,49	108,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,61	100,77	101,22	101,31	101,30	101,30
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	99,98	99,98	99,98	99,98	99,98	99,98
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	109,09	103,76	101,81	99,74	101,59	99,08
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	99,99	99,98	99,98	99,98	99,98
Giáo dục - <i>Education</i>	100,61	100,76	101,40	101,40	101,40	101,40
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,70	100,70	101,32	101,32	101,32	101,32
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,56	105,30	105,62	105,63	105,71	105,71
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,69	103,68	103,82	103,81	103,84	103,90

234 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index in urban
of months in 2022 compared with the same period
of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,84	102,90	102,90	103,48	103,72	104,41
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,25	100,68	99,72	99,77	100,41	101,05
Lương thực - <i>Food</i>	106,51	103,68	104,30	106,44	108,46	107,89
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,94	100,36	98,94	98,67	99,35	100,39
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,11	100,11	100,51	101,32	101,92	102,55
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,59	101,08	101,00	102,49	105,01	107,35
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,26	102,71	103,53	104,36	104,83	108,00
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	104,20	109,25	109,18	111,58	109,76	108,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,34	102,95	103,45	104,87	105,56	105,98
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,08	100,06	100,06	100,06
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	107,75	107,96	109,21	108,34	109,27	110,77
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	101,27	101,25	101,32	101,35	101,35	101,38
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,53	100,53	100,53	100,53	100,53	100,53
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,18	97,42	99,05	100,44	100,58	102,41
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,15	102,78	103,43	105,62	105,35	107,74
Chỉ số giá vàng - Gold price index	110,39	109,02	120,00	122,66	122,22	118,59
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,34	99,34	99,78	99,78	100,53	100,88

234

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước**
 (Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index in urban of months in 2022 compared with the same period of previous year*

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,57	103,90	104,13	103,94	104,36	104,50
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,40	100,96	102,24	103,21	104,55	104,93
Lương thực - <i>Food</i>	105,35	102,87	102,85	103,59	105,71	106,34
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,30	101,16	102,77	103,86	105,25	105,49
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,79	102,82	102,94	102,96	102,96	103,08
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,19	108,33	108,33	108,17	108,52	107,67
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	109,07	109,42	109,11	107,52	107,79	108,27
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	109,84	108,50	108,48	108,96	109,36	110,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,05	106,97	106,99	104,46	104,91	104,60
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,06	100,06	100,06	100,07	100,06	100,06
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	107,76	104,30	103,27	100,66	100,06	99,40
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	101,08	101,08	101,21	101,22	100,73	100,66
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,03	101,03	101,03	101,03	100,50	100,50
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,70	103,06	102,61	103,24	102,90	102,49
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,28	108,74	106,73	106,67	106,16	105,98
Chỉ số giá vàng - Gold price index	116,30	114,85	114,71	113,52	111,57	108,19
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,23	101,85	102,88	104,87	108,08	104,53

235

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index in rural in 2022
as compared to the same period of previous year

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,69	101,65	102,31	102,43	102,73	103,24
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,30	97,34	98,69	98,98	99,29	99,80
Lương thực - <i>Food</i>	104,14	102,89	102,87	104,04	105,47	105,30
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,58	96,36	97,77	97,56	97,62	98,40
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,54	101,04	103,40	106,55	105,90	105,84
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,82	101,81	102,55	103,06	102,42	103,36
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,37	100,44	100,93	100,35	100,04	100,67
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	110,91	109,03	108,22	109,09	108,24	108,00
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,97	102,15	102,32	102,36	102,40	102,61
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,04	99,98	99,99	99,99	100,04	99,98
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	115,42	113,80	115,20	113,83	116,15	118,36
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,47	100,02	100,03	100,03	100,03	100,03
Giáo dục - <i>Education</i>	101,28	101,31	101,29	101,32	101,32	101,25
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,07	100,63	100,92	101,86	104,33	105,45
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,49	101,59	102,21	103,45	103,78	103,98

235 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Monthly consumer price index in rural in 2022 as compared to the same period of previous year

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,92	102,37	102,94	102,87	103,29	103,27
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,92	100,30	101,87	103,66	105,42	105,51
Lương thực - <i>Food</i>	103,87	101,58	101,99	102,21	103,59	104,22
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,83	100,03	101,77	103,60	105,11	105,05
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,16	104,35	104,88	106,80	106,80	107,05
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,69	104,00	104,00	103,87	101,90	101,90
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,50	99,84	99,97	99,89	99,87	99,81
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	108,19	107,10	107,69	106,60	107,01	108,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,32	102,59	103,10	101,55	101,42	101,30
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	99,95	99,95	99,95	99,98	100,02	99,98
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	113,55	107,37	105,72	101,37	100,11	99,08
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	99,98	99,98
Giáo dục - <i>Education</i>	101,82	101,81	102,45	102,42	102,39	101,40
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,70	100,70	101,32	101,32	101,32	101,32
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,47	105,46	105,79	105,99	105,95	105,71
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,90	105,11	105,25	103,97	103,84	103,90

236 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

*Consumer price index, gold and USD price index in urban
of months in 2022 as compared to base period 2019*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,09	106,44	106,25	106,36	106,86	107,66
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,30	112,45	110,34	109,36	109,91	110,62
Lương thực - <i>Food</i>	109,91	111,22	111,76	112,29	113,13	112,05
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,07	113,31	110,38	108,84	109,61	110,83
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,34	105,34	105,83	106,73	107,36	108,03
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,81	104,81	104,63	104,71	107,28	109,52
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,99	102,70	103,51	104,59	105,19	107,06
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	102,66	108,77	108,85	110,82	110,66	110,63
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,51	99,38	99,84	100,68	101,71	102,76
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	102,92	102,92	103,01	102,98	102,98	102,98
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	103,25	103,25	103,25	103,25	103,25	103,25
Giao thông - <i>Transport</i>	103,52	104,84	107,43	107,04	108,27	110,15
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,72	99,72	99,72	99,72	99,72	99,72
Giáo dục - <i>Education</i>	102,32	102,31	102,38	102,41	102,41	102,43
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,71	101,71	101,71	101,71	101,71	101,71
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	96,78	96,41	97,41	97,28	97,17	97,52
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,31	106,47	107,01	108,97	108,80	111,30
Chỉ số giá vàng - Gold price index	157,23	159,50	172,51	174,70	176,03	173,90
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	97,99	97,77	98,29	98,42	98,94	99,07

236 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 (Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in urban of months in 2022 as compared to base period 2019

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,45	108,00	108,14	108,25	108,83	109,17
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	112,21	112,61	113,54	114,00	115,00	116,05
Lương thực - Food	112,27	111,26	111,59	113,76	116,35	117,28
Thực phẩm - Foodstuff	112,89	113,61	114,73	114,93	115,82	116,98
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	108,28	108,31	108,43	108,46	108,46	108,58
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	110,37	110,77	110,77	110,77	111,13	111,22
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	107,86	107,93	108,08	108,33	108,66	109,94
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	112,48	111,03	110,89	111,55	112,09	112,86
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,55	103,67	103,67	103,66	103,80	103,87
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	102,98	102,98	102,98	102,98	102,98	102,98
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	103,25	103,25	103,25	103,25	103,25	103,25
Giao thông - Transport	108,60	105,25	104,00	102,70	103,87	102,24
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,72	99,72	99,72	99,72	99,72	99,72
Giáo dục - Education	102,82	102,86	102,99	103,00	103,00	103,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,69	97,57	97,46	97,66	97,66	97,60
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	111,73	111,69	111,60	111,65	111,71	111,80
Chỉ số giá vàng - Gold price index	171,23	168,16	167,66	166,83	169,02	168,51
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,50	99,89	100,36	102,22	105,07	102,52

237

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index in rural in 2022
as compared to base period 2019

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	106,18	106,72	106,85	106,89	107,30	107,90
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,33	108,92	108,11	107,79	108,07	108,67
Lương thực - <i>Food</i>	111,25	112,24	111,46	111,39	111,40	110,99
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	107,82	108,29	107,49	106,70	107,05	107,99
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,62	103,87	104,16	107,33	107,19	107,27
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,79	104,79	105,15	105,15	105,18	106,09
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,73	104,19	104,11	104,20	104,32	104,33
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	111,75	113,69	113,62	115,25	114,96	115,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,99	107,86	108,15	108,15	108,32	108,32
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	101,72	101,72	101,72	101,72	101,72	101,72
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,14	102,14	102,14	102,14	102,14	102,14
Giao thông - <i>Transport</i>	106,56	108,55	112,18	111,75	113,94	117,38
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,95	99,94	99,95	99,95	99,95	99,95
Giáo dục - <i>Education</i>	101,57	101,57	101,57	101,60	101,60	101,60
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	95,86	96,04	96,29	96,19	98,26	98,61
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,66	106,79	107,47	108,66	109,06	109,44

237 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index in rural in 2022
as compared to base period 2019

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,43	108,13	108,24	108,26	108,92	109,01
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,03	110,96	111,63	112,44	113,41	114,16
Lương thực - <i>Food</i>	112,03	111,22	111,87	113,70	115,24	115,99
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	109,40	110,68	111,21	111,55	112,39	113,10
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,59	107,65	108,63	110,62	110,62	110,87
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,49	106,49	106,49	106,73	106,78	106,78
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,37	104,39	104,39	104,39	104,49	104,52
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	116,89	115,85	115,67	115,15	116,39	117,51
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	108,34	108,52	109,00	109,10	109,09	109,09
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	101,72	101,72	101,72	101,72	101,72	101,72
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,14	102,14	102,14	102,14	102,14	102,14
Giao thông - <i>Transport</i>	115,02	109,40	107,35	105,17	107,11	104,46
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,93	99,93	99,93	99,93	99,93	99,93
Giáo dục - <i>Education</i>	102,21	102,37	103,02	103,02	103,02	103,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,70	100,70	101,32	101,32	101,32	101,32
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,69	98,44	98,75	98,76	98,83	98,83
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	110,47	110,46	110,61	110,60	110,64	110,69

238 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban (Previous year = 100)

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	-	-	103,10	101,57	103,80
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	-	-	109,93	102,08	101,75
Lương thực - <i>Food</i>	-	-	100,96	103,68	105,32
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	-	-	109,41	101,73	101,60
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	-	-	111,47	100,11	102,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	-	-	99,53	97,93	105,60
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	-	-	99,13	100,10	106,46
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	-	-	106,11	103,04	108,98
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	-	-	100,24	99,53	105,09
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	-	-	105,29	100,21	100,05
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	-	-	106,14	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	-	-	88,21	105,09	105,66
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	-	-	99,14	99,87	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	-	-	101,35	101,23	101,16
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	-	-	100,59	100,87	100,69
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	-	-	96,52	94,48	101,24
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	-	-	108,82	102,33	105,95
Chỉ số giá vàng - Gold price index	-	-	131,21	111,86	115,07
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	-	-	100,20	98,37	101,89

239 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) Annual average consumer price index in rural (Previous year = 100)

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	-	-	103,12	102,47	102,81
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	-	-	110,57	101,07	100,89
Lương thực - <i>Food</i>	-	-	102,31	104,45	103,51
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	-	-	111,00	100,74	100,10
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	-	-	112,36	99,29	105,18
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	-	-	100,90	101,99	103,03
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	-	-	97,14	102,75	100,55
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	-	-	106,54	106,55	108,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	-	-	100,59	101,56	102,26
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	-	-	104,13	99,91	99,99
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	-	-	105,41	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	-	-	86,65	109,92	109,79
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	-	-	99,94	100,20	100,05
Giáo dục - <i>Education</i>	-	-	99,89	100,09	101,67
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	-	-	99,37	99,69	100,55
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	-	-	99,74	99,41	104,12
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	-	-	101,26	103,27	103,87

240

**Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ
trên địa bàn**
*Average retail price of some goods and services
in the local area*

Đồng - Dong

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Gạo tẻ - <i>Rice</i>	Kg	15.072	15.245	16.829	16.835	17.014
Gạo nếp - <i>Sweet rice</i>	"	26.049	26.819	24.107	24.820	26.909
Thịt lợn - <i>Pork</i>	"	79.463	98.156	145.502	137.750	115.591
Thịt bò - <i>Beef</i>	"	251.488	257.018	265.217	275.220	269.693
Thịt gà - <i>Chicken</i>	"	109.942	110.026	117.712	110.512	123.500
Cá nước ngọt - <i>Fish</i>	"	61.982	64.931	64.284	65.120	63.507
Cá biển - <i>Sea fish</i>	"	257.330	279.860	245.048	250.046	251.039
Đậu phụ - <i>Soya curd</i>	"	31.000	30.000	22.557	22.133	23.734
Rau muống - <i>Bindweed</i>	"	10.010	10.426	11.909	12.133	13.860
Bắp cải - <i>Cabbage</i>	"	9.604	11.823	14.643	14.923	15.391
Cà chua - <i>Tomato</i>	"	13.220	15.597	21.083	20.477	21.290
Bí xanh - <i>Waky pumpkin</i>	"	10.232	10.712	17.354	18.975	14.325
Chuối - <i>Banana</i>	"	10.000	10.039	12.220	13.720	14.094
Dưa hấu - <i>Watermelon</i>	"	12.936	12.510	15.486	16.480	16.029
Muối - <i>Salt</i>	"	5.000	5.000	8.000	10.000	10.000
Nước mắm - <i>Fish sause</i>	Lít - <i>Litre</i>	29.185	29.015	39.066	49.650	50.042
Dầu ăn - <i>Oil</i>	"	37.363	37.684	41.920	45.035	50.594
Mì chính - <i>Glutamate</i>	Kg	-	-	-	-	-
Đường - <i>Sugar</i>	"	19.661	19.600	17.702	16.118	20.403
Sữa bột - <i>Powdered milk</i>	"	266.667	266.000	318.710	405.620	476.037
Bia chai - <i>Bottled beer</i>	Chai - <i>Bottle</i>	9.800	9.585	-	-	-
Rượu Lúa mới - <i>Luamoi wine</i>	Lít - <i>Litre</i>	-	-	-	-	-
Thuốc lá điếu - <i>Cigarette</i>	Bao - <i>Box</i>	35.275	35.304	38.451	35.200	36.814

240 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

Đồng - Dong

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	200.000	205.000	223.787	250.233	264.671
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	150.000	155.000	212.132	217.798	219.358
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	250.000	265.000	287.462	290.762	304.493
Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>	Vĩ	11.150	11.200	14.333	15.123	15.967
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	40.066	40.166	39.930	39.840	43.780
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	16.024	15.560	11.005	14.734	23.539
Gas - <i>Gas</i>	Bình - <i>Pot</i>	337.716	271.176	259.667	338.050	382.329
Xăng - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	21.126	20.902	15.964	20.924	26.531
Xi măng - <i>Cement</i>	Kg	2.007	1.948	1.992	2.045	2.162
Thép - <i>Steel</i>	"	15.457	15.750	15.470	16.970	21.061
Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.701	1.822	1.803	1.750	1.664
Nước máy sinh hoạt - <i>Water for living</i>	M ³	10.682	11.127	11.075	11.025	11.374
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	42.000	40.000	45.000	50.000	55.162
Cắt tóc nam - <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	45.000	48.309	48.730	49.950	45.612
Gội đầu nữ - <i>Washing hair for women</i>	"	25.000	25.000	28.663	32.403	32.404

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

TRANSPORT AND COMMUNICATION

Biểu Table	Trang Page
241 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	493
242 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	494
243 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	495
244 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	496
245 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	497
246 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	498
247 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	499

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

VẬN TẢI VÀ BUƯ CHÍNH VIỄN THÔNG NĂM 2022

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2022 đạt 979 tỷ đồng, tăng 24,64% so với năm 2021, trong đó doanh thu vận tải đường bộ đạt 688 tỷ đồng, chiếm 70,26% và tăng 27,44%; đường thủy đạt 0,32 tỷ đồng, chiếm 0,03% và tăng 7,64%.

Năm 2022, số lượt vận chuyển hành khách đạt 3.312 nghìn người, tăng 67,19% so với năm 2021 và lượt luân chuyển hành khách đạt 567.715 nghìn người.km, tăng 70,85%, trong đó vận tải hành khách đường bộ đạt 3.282 nghìn người, tăng 70,4% và luân chuyển hành khách đường bộ đạt 567.693 nghìn người.km, tăng 70,86%; vận tải đường thủy đạt 30 nghìn người, giảm 45,45% và luân chuyển đạt 22 nghìn người.km, giảm 12,0%.

Khối lượng vận tải hàng hóa năm 2022 đạt 4.912 nghìn tấn và luân chuyển hàng hóa đạt 475.329 nghìn tấn.km, tăng 60,63% về vận chuyển và tăng 50,42% về luân chuyển so với năm 2021, trong đó chỉ có vận tải hàng hóa đường bộ của loại hình kinh tế ngoài nhà nước.

Tổng số thuê bao điện thoại năm 2022 đạt 877,71 nghìn thuê bao, tăng 14,82% so với năm 2021, trong đó thuê bao cố định đạt 8,80 nghìn thuê bao, giảm 0,49%; thuê bao di động đạt 868,91 nghìn thuê bao, tăng 15,0%. Số thuê bao internet năm 2022 đạt 567.431 thuê bao (bao gồm cả thuê bao di động và cố định), tăng 18,0% so với năm 2021.

TRANSPORT, POST AND TELECOMMUNICATIONS IN 2022

Revenue of transport, storage and transportation support services in 2022 reached 979 billion VND, a rise of 24.64% compared to 2021, of which roadway transport revenue reached 688 billion VND, accounting for 70.26% and increasing by 27.44%; inland waterway reached 0.32 billion VND, accounting for 0.03% and increasing by 7.64%.

In 2022, the number of passengers carried reached 3,312 thousand passengers, increasing by 67.19% compared to 2021 and the number of passengers traffic reached 567,715 thousand people.km, increasing by 70.85%, of which, the number of passenger carried by roadway reached 3,282 thousand persons, increasing by 70.4% and the number of passengers traffic by roadway reached 567,693 thousand passengers.km, increasing by 70.86%; the number of passengers carried by inland waterway reached 30 thousand passengers, reducing by 45.45% and the number of passengers traffic by inland waterway reached 22 thousand passengers.km, reducing by 12,0%.

Volume of freight carried in 2022 reached 4,912 thousand tons and freight traffic reached 475,329 thousand tons.km, a rise of 60.63% in volume of freight carried and a growth of 50.42% in volume of freight traffic compared to 2021, of which only roadway freight transport was non-state economic type.

The total number of telephone subscribers in 2022 reached 877.71 thousand subscribers, a growth of 14.82% compared to 2021, of which the fixed-line subscribers reached 8.80 thousand subscribers, a decline of 0.49%; mobile phone subscribers reached 868.91 thousand subscribers, a decline of 15.0%. The number of internet subscribers in 2022 reached 567,431 (including mobile and fixed subscribers), a growth of 18.0% compared to 2021.

241 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và theo ngành vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services by kinds of transport and by types of transport

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	781,50	829,39	919,94	785,14	978,59
Phân theo loại hình vận tải - By kinds of transport					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	283,64	302,35	326,07	159,70	272,50
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	273,38	288,97	324,20	380,12	415,39
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	224,48	238,07	269,67	245,32	290,71
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	556,75	591,04	649,98	539,52	687,56
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	0,27	0,28	0,29	0,30	0,32
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	224,48	238,07	269,67	245,32	290,71
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải - By kinds of transport					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	36,29	36,45	35,44	20,34	27,85
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	34,98	34,84	35,24	48,41	42,45
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	28,72	28,70	29,31	31,25	29,71
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	71,24	71,26	70,65	68,72	70,26
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	0,03	0,03	0,03	0,04	0,03
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	28,72	28,70	29,31	31,25	29,71
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

242 Số lượt hành khách vận chuyển

phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transport*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.113	4.111	4.167	1.981	3.312
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	4.113	4.111	4.167	1.981	3.312
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	4.073	4.066	4.110	1.926	3.282
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	40	45	57	55	30
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	104,59	99,95	101,36	47,54	167,19
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	104,59	99,95	101,36	47,54	167,19
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	105,10	99,83	101,08	46,86	170,40
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	70,57	112,50	126,67	96,49	54,55
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

243 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn người.km - <i>Thous. persons.km</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	518.843	566.905	587.812	332.289	567.715
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	518.843	566.905	587.812	332.289	567.715
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	518.820	566.880	587.785	332.264	567.693
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	23	25	27	25	22
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	107,09	109,26	103,69	56,53	170,85
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	107,09	109,26	103,69	56,53	170,85
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	107,10	109,26	103,69	56,53	170,86
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	77,59	112,89	106,30	92,59	88,00
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

244

Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.173	3.433	2.937	3.058	4.912
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	3.173	3.433	2.937	3.058	4.912
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	3.173	3.433	2.937	3.058	4.912
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	107,39	108,19	85,55	104,12	160,63
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	107,39	108,19	85,55	104,12	160,63
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	107,39	108,19	85,55	104,12	160,63
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

245 Khối lượng hàng hoá luân chuyển

phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Nghìn tấn.km - Thous. tons.km				
TỔNG SỐ - TOTAL	279.348	304.164	331.266	316.002	475.329
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	279.348	304.164	331.266	316.002	475.329
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	279.348	304.164	331.266	316.002	475.329
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	109,25	108,88	108,91	95,39	150,42
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	109,25	108,88	108,91	95,39	150,42
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	109,25	108,88	108,91	95,39	150,42
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

246 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2010	326.240	244.610	81.630
2011	531.140	413.700	117.440
2012	574.250	468.260	105.990
2013	611.250	485.260	125.990
2014	613.820	487.410	126.410
2015	615.440	495.180	120.260
2016	646.670	632.730	13.940
2017	730.920	722.500	8.420
2018	611.411	606.177	5.234
2019	720.590	715.356	5.234
2020	663.818	654.026	9.792
2021	764.420	755.577	8.843
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	877.713	868.913	8.800
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	112,00	113,67	107,28
2011	162,81	169,13	143,87
2012	108,12	113,19	90,25
2013	106,44	103,63	118,87
2014	100,42	100,44	100,33
2015	100,26	101,59	95,13
2016	105,07	127,78	11,59
2017	113,03	114,19	60,40
2018	83,65	83,90	62,16
2019	117,86	118,01	100,00
2020	92,12	91,43	187,08
2021	115,16	115,53	90,31
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	114,82	115,00	99,51

247 **Số thuê bao internet**

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed internet services</i>
Thuê bao - Subscriber			
2010	8.880	...	...
2011	15.330	...	...
2012	16.300	...	...
2013	27.300	...	...
2014	33.050	...	...
2015	35.290	...	...
2016	55.870	5.817	50.053
2017	80.113	13.407	66.706
2018	430.739	361.998	68.741
2019	478.720	401.715	77.005
2020	422.097	349.032	73.065
2021	480.874	410.859	70.015
Sơ bộ - Prel. 2022	567.431	498.432	68.999
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	90,06	...	...
2011	172,64	...	...
2012	106,33	...	...
2013	167,48	...	...
2014	121,06	...	...
2015	106,78	...	...
2016	158,32	...	...
2017	143,39	230,48	133,27
2018	537,66	2.700,07	103,05
2019	111,14	110,97	112,02
2020	88,17	86,89	94,88
2021	113,92	117,71	95,83
Sơ bộ - Prel. 2022	118,00	121,31	98,55

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
248 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	513
249 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschools by district</i>	514
250 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	515
251 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	516
252 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool teachers by district</i>	518
253 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool pupils by district</i>	519
254 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	520
255 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	522
256 Số trường phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2022-2023 by district</i>	523
257 Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2022-2023 by district</i>	524
258 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	525
259 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	527
260 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	528

Biểu Table	Trang Page
261 Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2022-2023 by district</i>	529
262 Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2022-2023 by district</i>	530
263 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	531
264 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	532
265 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021-2022 by district</i>	533
266 Số trường, số giáo viên trung cấp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	534
267 Số học sinh trung cấp <i>Number of students of professional secondary education</i>	535
268 Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	536
269 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	537
270 Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and teachers in universities</i>	538
271 Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	539
272 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	540
273 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	541

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù

hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông

hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. **Escalator school consists of:** (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-publicschool includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

NĂM 2022

Năm học 2022 - 2023, toàn tỉnh có 126 trường mầm non, không tăng so với năm học trước và có 231 trường phổ thông, bao gồm: 119 trường tiểu học, giảm 2 trường; 65 trường trung học cơ sở tăng 1 trường; 24 trường trung học phổ thông ; 15 trường phổ thông cơ sở, giảm 01 trường và 08 trường trung học.

Số giáo viên mẫu giáo là 2.430 người, giảm 21% so với năm học 2021 - 2022; số giáo viên phổ thông là 6.834 người, tăng 2,6%, bao gồm: 3.285 giáo viên tiểu học, tăng 2,08%; 2.326 giáo viên trung học cơ sở, tăng 3,47% và 1.223 giáo viên trung học phổ thông, tăng 2,60%. Số giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên đối với giáo viên ở tất cả các bậc học là 100%.

Học sinh: có 35.929 trẻ em đi học mẫu giáo, tăng 4,56% so với năm học trước; 145.291 học sinh phổ thông, tăng 1,67%, bao gồm: 75.198 học sinh tiểu học, tăng 0,59%; 46.759 học sinh trung học cơ sở, tăng 1,26% và 23.334 học sinh trung học phổ thông, tăng 6,21%.

Số học sinh bình quân một lớp học năm học 2022-2023: Mẫu giáo là 29 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 32 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 39 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 42 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên năm học 2022-2023: Mẫu giáo là 15 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 23 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 21 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 19 học sinh/giáo viên.

EDUCATION AND EDUCATION IN 2022

In the school year 2022 - 2023, the province had 126 kindergartens, no increase compared to the previous schools year and there were 231 general schools, including: 119 primary schools, reduce 02 schools; 65 lower secondary schools, an increase of 1 school; 24 upper secondary schools; 15 basic general schools, a fall of 01 school and 08 secondary schools.

The number of kindergarten teachers was 2,430 persons, a fall of 21% compared to the school year 2021 - 2022; the number of general teachers was 6,834 persons, an increase of 2.6%, including: 3,285 primary school teachers, an increase of 2.08%; 2,326 lower secondary school teachers, an increase of 3.47% and 1,223 upper secondary school teachers, an increase of 2.60%. The rate of teachers with training qualifications meeting the standard or higher for teachers at all levels of schools was 100%.

Pupils: 35,929 children attended kindergarten, an increase of 4.56% compared to the previous school year; 145,291 general school pupils, an increase of 1.67%, including: 75,198 primary school pupils, an increase of 0.59%; 46,759 lower secondary school pupils, an increase of 1.26% and 23,334 upper secondary school pupils, an increase of 6.21%.

Average number of pupils per class in the school year 2022-2023 in kindergartens was 29 children per class; primary schools was 32 pupils per class; lower secondary schools was 39 pupils per class and upper secondary schools was 42 pupils per class. Average number of pupils per teacher in school year 2022-2023 in kindergartens was 15 children per teacher; primary schools was 23 pupils per teacher; lower secondary schools was 21 pupils per teacher and upper secondary schools was 19 pupils per teacher.

248 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	Sơ bộ - Prel. 2022-2023
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	126	123	123	126	126
Công lập - Public	95	93	90	90	90
Ngoài công lập - Non-public	31	30	33	36	36
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes (Class/group)</i>	1.255	1.332	1.305	1.279	1.292
Công lập - Public	970	1.023	964	946	944
Ngoài công lập - Non-public	285	309	341	333	348
Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	1.255	1.332	1.305	1.289	1.409
Công lập - Public	970	1.023	964	947	1.028
Ngoài công lập - Non-public	285	309	341	342	381
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Trường học - School	102,44	97,62	100,00	102,44	100,00
Công lập - Public	100,00	97,89	96,77	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	110,71	96,77	110,00	109,09	100,00
Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children	101,29	106,14	97,97	98,01	101,02
Công lập - Public	97,98	105,46	94,23	98,13	99,79
Ngoài công lập - Non-public	114,46	108,42	110,36	97,65	104,50
Phòng học - Classroom	101,29	106,14	97,97	98,77	109,31
Công lập - Public	97,98	105,46	94,23	98,24	108,55
Ngoài công lập - Non-public	114,46	108,42	110,36	100,29	111,40

249 Số trường mầm non

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of preschools by district

Trường - School

	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	126	90	36	126	90	36
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	18	11	7	18	11	7
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	17	13	4	17	13	4
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	17	11	6	17	11	6
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	18	10	8	18	10	8
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	13	13	-	13	13	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	11	9	2	11	9	2
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	16	12	4	16	12	4
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	16	11	5	16	11	5

250 Số lớp/nhóm trẻ mầm non

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

Lớp - Class

	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.279	946	333	1.292	944	348
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	129	85	44	132	85	47
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	151	128	23	151	128	23
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	153	97	56	152	97	55
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	192	116	76	190	112	78
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	155	151	4	163	153	10
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	153	106	47	156	105	51
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	180	124	56	182	124	58
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	166	139	27	166	140	26

251 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022-2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	2.038	2.176	2.479	2.435	2.430
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	1.967	2.084	2.400	2.405	2.414
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.660	1.692	1.890	1.860	1.840
Ngoài công lập - Non-public	378	484	589	575	590
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	2.038	2.176	2.479	2.439	2.434
Số học sinh (Học sinh) Number of children (Children)	37.483	37.516	37.071	34.361	35.929
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	30.318	28.948	28.227	26.119	26.917
Ngoài công lập - Non-public	7.165	8.568	8.844	8.242	9.012
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	17.954	17.970	18.058	17.940	18.575
Nữ - Female	19.529	19.546	19.641	16.485	17.342
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (from 3 months to 3 years old)	2.784	2.863	2.716	2.157	2.769
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (from 3 years old to 5 years old)	34.699	34.653	34.983	32.268	33.148
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of children per class (Children)	30	28	28	26	29
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of children per teacher (Children)	18	17	15	14	15

251 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non** (Cont.) *Number of teachers and pupils of preschool education*

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022-2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Giáo viên - Number of teachers	102,31	106,77	113,92	98,23	99,79
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	103,96	105,95	115,16	100,21	100,37
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	101,47	101,93	111,70	98,41	98,92
Ngoài công lập - Non-public	106,18	128,04	121,69	97,62	102,61
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male					
Nữ - Female					
Học sinh - Number of children	99,02	100,09	98,81	92,69	104,56
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	96,50	95,48	97,51	92,53	103,06
Ngoài công lập - Non-public	111,29	119,58	103,22	93,19	109,34
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male					
Nữ - Female					
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (from 3 months to 3 years old)	102,09	102,84	94,87	79,42	128,37
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (from 3 years old to 5 years old)	98,78	99,87	100,95	92,24	102,73
Học sinh bình quân một lớp học Average number of children per class	97,75	94,30	99,41	92,86	111,54
Học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	96,78	93,74	88,21	92,06	107,14

252 Số giáo viên mầm non

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of preschool teachers by district

Người - Person

	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.435	1.860	575	2.430	1.840	590
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	282	165	117	242	165	77
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	295	251	44	292	246	46
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	284	199	85	304	200	104
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	347	211	136	337	199	138
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	305	300	5	313	302	11
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	296	222	74	299	215	84
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	318	237	81	323	238	85
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	308	275	33	320	275	45

253 Số học sinh mầm non

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of preschool pupils by district

Học sinh - Children

	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	34.361	26.119	8.242	35.929	26.917	9.012
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	3.648	2.465	1.183	3.694	2.488	1.206
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	4.450	3.661	789	4.843	3.900	943
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	4.486	2.900	1.586	4.287	2.791	1.496
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	5.516	3.365	2.151	5.558	3.246	2.312
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	4.161	4.076	85	4.295	4.171	124
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	4.224	3.083	1.141	4.465	3.226	1.239
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	3.861	2.911	950	4.562	3.274	1.288
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	4.015	3.658	357	4.225	3.821	404

254 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022-2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
Trường - School					
Tiểu học - Primary school	150	138	122	121	119
Công lập - Public	148	137	121	120	118
Ngoài công lập - Non-public	2	1	1	1	1
Trung học cơ sở Lower secondary school	80	73	64	64	65
Công lập - Public	80	71	62	62	63
Ngoài công lập - Non-public	-	2	2	2	2
Trung học phổ thông Upper secondary school	25	24	24	24	24
Công lập - Public	25	23	24	24	24
Ngoài công lập - Non-public	-	1	-	-	-
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	4	7	15	16	15
Công lập - Public	4	7	13	14	13
Ngoài công lập - Non-public	-	-	2	2	2
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and upper secondary school	4	5	8	8	8
Công lập - Public	4	5	7	7	7
Ngoài công lập - Non-public	-	-	1	1	1
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, lower and upper secondary school	-	-	-	-	-
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

254 (Tiếp theo) **Số trường học phổ thông** (Cont.) *Number of schools of general education*

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	Sơ bộ Prel. 2022-2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	101,35	92,00	88,41	99,18	98,35
Công lập - Public	100,68	92,57	88,32	99,17	98,33
Ngoài công lập - Non-public	200,00	50,00	100,00	100,00	100,00
Trung học cơ sở Lower secondary school	97,56	88,75	87,32	100,00	101,61
Công lập - Public	97,56	88,75	87,32	100,00	101,61
Ngoài công lập - Non-public	-	-	100	100	100
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,00	96,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	92,00	104,35	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	1,00
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	200,00	175,00	214,29	106,67	93,75
Công lập - Public	200,00	175,00	185,71	107,69	92,86
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	100,00	100,00
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and upper secondary school	100,00	125,00	160,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	125,00	140,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, lower and upper secondary school	-	-	-	-	-
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

255 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
	Lớp - Class				
Tiểu học - Primary	2.393	2.362	2.367	2.391	2.368
Công lập - Public	2.381	2.343	2.349	2.367	2.346
Ngoài công lập - Non-public	12	19	18	24	22
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.181	1.166	1.183	1.211	1.214
Công lập - Public	1.181	1.147	1.171	1.199	1.186
Ngoài công lập - Non-public	-	19	12	12	28
Trung học phổ thông - Upper secondary	543	516	529	541	560
Công lập - Public	543	516	529	541	560
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Tiểu học - Primary	99,34	98,70	100,21	101,01	99,04
Công lập - Public	99,21	98,40	100,26	100,77	99,11
Ngoài công lập - Non-public	133,33	158,33	94,74	133,33	91,67
Trung học cơ sở - Lower secondary	99,92	98,73	101,46	102,37	100,25
Công lập - Public	99,92	97,12	102,09	102,39	98,92
Ngoài công lập - Non-public	-	-	63,16	100,00	233,33
Trung học phổ thông - Upper secondary	100,56	95,03	102,52	102,27	103,51
Công lập - Public	100,56	95,03	102,52	102,27	103,51
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

256

Số trường phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of schools of general education
in school year 2022-2023 by district*

Trường - School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Trường tiểu học và trung học cơ sở <i>Primary and lower secondary school</i>	Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Lower and upper secondary school</i>	Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Primary, lower and upper secondary school</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	231	119	65	24	15	8	-
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	23	11	5	4	3	-	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	24	11	7	2	3	1	-
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	31	18	8	2	1	2	-
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	37	18	12	5	1	1	-
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	33	18	10	3	1	1	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	26	14	7	3	1	1	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	36	17	12	4	2	1	-
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	21	12	4	1	3	1	-

257

Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of classes of general education
in school year 2022-2023 by district

Lớp - Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.142	2.368	1.214	560
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	437	225	122	90
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	468	299	136	33
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	556	309	161	86
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	686	364	218	104
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	519	311	143	65
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	492	290	147	55
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	612	321	187	104
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	372	249	100	23

258 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	Sơ bộ Prel. 2022-2023
	Người - Person				
Tiểu học - Primary school	3.413	3.373	3.241	3.218	3.285
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	3.413	3.373	3.241	3.218	3.285
Công lập - Public	3.396	3.351	3.219	3.196	3.263
Ngoài công lập - Non-public	17	22	22	22	22
Trung học cơ sở Lower secondary school	2.279	2.312	2.173	2.248	2.326
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	2.279	2.312	2.173	2.248	2.326
Công lập - Public	2.279	2.286	2.150	2.224	2.292
Ngoài công lập - Non-public	-	26	23	24	34
Trung học phổ thông Upper secondary school	1.245	1.216	1.205	1.192	1.223
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	1.245	1.216	1.025	1.192	1.223
Công lập - Public	1.245	1.216	1.205	1.192	1.223
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

258 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông** (Cont.) *Number of teachers of general education*

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022-2023
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teachers	96,97	99,48	95,91	100,59	101,49
Tiểu học - Primary school	96,82	98,83	96,09	99,29	102,08
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	96,82	98,83	96,09	99,29	102,08
Công lập - Public	96,70	98,67	96,06	99,29	102,10
Ngoài công lập - Non-public	130,77	129,41	100,00	100,00	100,00
Trung học cơ sở Lower secondary school	96,16	101,45	93,99	103,45	103,47
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	96,16	101,45	93,99	103,45	103,47
Công lập - Public	96,16	100,31	94,05	103,44	103,06
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	98,89	97,67	99,10	98,92	102,60
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	98,89	97,67	84,29	116,29	102,60
Công lập - Public	98,89	97,67	99,10	98,92	102,60
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

259 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - <i>School year</i>				Số bộ <i>Prel.</i> 2022-2023
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	
Người - <i>Person</i>					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	71.081	71.394	71.869	74.758	75.198
Công lập - <i>Public</i>	70.780	70.987	71.475	74.232	74.612
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	301	407	394	526	586
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	42.725	44.853	45.707	46.178	46.759
Công lập - <i>Public</i>	42.725	44.334	45.458	45.950	45.938
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	519	249	228	821
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	19.786	20.078	21.547	21.970	23.334
Công lập - <i>Public</i>	19.786	20.078	21.547	21.970	23.334
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	103,75	100,44	100,67	104,02	100,59
Công lập - <i>Public</i>	103,53	100,29	100,69	103,86	100,51
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	209,03	135,22	96,81	133,50	111,41
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	103,12	104,98	101,90	101,03	101,26
Công lập - <i>Public</i>	103,12	103,77	102,54	101,08	99,97
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	47,98	91,57	360,09
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	100,12	101,48	107,32	101,96	106,21
Công lập - <i>Public</i>	100,12	101,48	107,32	101,96	106,21
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-

260 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls
of general schools*

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
Số nữ giáo viên (Người) <i>Number of female teachers (Person)</i>	4.925	4.766	4.872	4.801	4.864
Tiểu học - Primary school	2.725	2.593	2.703	2.654	2.653
Công lập - Public	2.711	2.571	2.681	2.632	2.636
Ngoài công lập - Non-public	14	22	22	22	17
Trung học cơ sở - Lower secondary school	1.483	1.444	1.443	1.426	1.472
Công lập - Public	1.483	1.424	1.407	1.407	1.445
Ngoài công lập - Non-public	-	20	20	19	27
Trung học phổ thông - Upper secondary school	717	729	726	721	739
Công lập - Public	717	729	726	721	739
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số nữ học sinh (Học sinh) <i>Number of schoolgirls (Pupil)</i>	65.935	66.602	67.946	70.999	70.497
Tiểu học - Primary school	34.377	34.792	34.332	36.020	36.102
Công lập - Public	34.256	34.657	34.181	35.801	35.827
Ngoài công lập - Non-public	121	135	151	219	275
Trung học cơ sở - Lower secondary school	20.892	21.082	22.320	23.262	21.991
Công lập - Public	20.892	20.996	22.320	23.262	21.915
Ngoài công lập - Non-public	-	86	110	72	76
Trung học phổ thông - Upper secondary school	10.666	10.728	11.294	11.717	12.404
Công lập - Public	10.666	10.728	11.294	11.717	12.404
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

261

Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of teachers of general education
in school year 2022-2023 by district

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.834	3.285	2.326	1.223
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	701	293	194	214
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	614	333	210	71
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.077	494	392	191
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1.201	535	443	223
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	874	453	283	138
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	816	404	300	112
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	1.006	463	333	210
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	545	310	171	64

262

Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pupils of general education
in school year 2022-2023 by district

Học sinh - Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	145.291	75.198	46.759	23.334
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	16.520	7.874	5.015	3.631
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	16.642	10.030	5.098	1.514
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	19.536	10.210	6.022	3.304
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	24.376	11.836	8.127	4.413
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	16.913	8.818	5.447	2.648
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	17.600	9.206	6.131	2.263
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	20.904	9.382	6.948	4.574
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	12.800	7.842	3.971	987

263 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

Học sinh - Pupil

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2022-2023
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	19	20	21	21	22
Tiểu học - Primary school	21	21	22	23	23
Công lập - Public	21	21	22	23	23
Ngoài công lập - Non-public	18	19	17	12	33
Trung học cơ sở - Lower secondary school	19	19	21	20	21
Công lập - Public	19	19	21	20	21
Ngoài công lập - Non-public	-	20	16	10	24
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	16	17	18	18	19
Công lập - Public	16	17	18	18	19
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	32	34	34	35	35
Tiểu học - Primary school	30	30	30	31	32
Công lập - Public	30	30	30	31	32
Ngoài công lập - Non-public	25	21	22	22	27
Trung học cơ sở - Lower secondary school	36	38	38	38	39
Công lập - Public	36	39	39	38	39
Ngoài công lập - Non-public	-	27	21	19	29
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	36	39	41	41	42
Công lập - Public	36	39	41	41	42
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

264 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

%

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022-2023
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate	79,92	88,99	91,80	91,45	91,68
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	86,74	90,37	92,16	91,69	92,85
Tiểu học - <i>Primary school</i>	94,05	102,57	98,70	98,90	99,20
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	91,11	101,98	95,93	96,33	96,45
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	86,54	88,22	91,60	92,14	92,68
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	86,22	89,73	92,51	93,24	94,36
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	53,46	61,78	85,10	83,32	83,45
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	56,84	67,55	87,65	85,15	85,98
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age	75,88	83,58	87,98	88,13	89,25
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	76,14	85,62	86,13	86,30	86,68
Tiểu học - <i>Primary school</i>	93,75	97,21	95,20	95,80	96,84
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	92,64	97,28	87,01	87,94	88,99
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	85,14	82,67	87,30	88,02	88,55
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	85,05	84,98	87,73	88,37	88,75
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	61,27	56,42	81,45	80,56	81,22
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	61,34	62,73	82,91	81,84	82,38

265 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông

năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2021-2022 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.577	3.583	96,72	97,58
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	1.072	653	98,60	98,88
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	309	179	94,82	95,73
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	872	478	94,61	95,68
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1.355	747	97,34	98,44
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	720	380	97,92	98,23
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	640	324	97,19	97,25
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	1.375	698	96,44	96,95
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	234	124	99,15	99,44

266 Số trường, số giáo viên trung cấp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	Sơ bộ Prel. 2022- 2023
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	1	1	1	1	1
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Pers.)</i>	28	28	28	28	28
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	18	18	18	18	18
Nữ - <i>Female</i>	10	10	10	10	10
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	28	28	28	28	28
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	28	28	28	28	28
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	1	1	1	1	1
Đại học, cao đẳng <i>University and college graduate</i>	27	27	27	27	27
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	-	-	-	-	-

267 Số học sinh trung cấp

Number of students of professional secondary education

	Học sinh - <i>Pupil</i>				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	Sơ bộ Prel. 2022- 2023
Số học sinh - <i>Number of pupils</i>	457	796	248	220	210
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	183	319	87	80	75
Nữ - <i>Female</i>	274	477	161	140	135
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	457	796	248	220	210
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	457	796	248	220	210
Số học sinh tuyển mới					
<i>Number of new enrolments</i>	384	339	400	300	280
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	384	339	400	300	280
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	384	339	400	300	280
Số học sinh tốt nghiệp					
<i>Number of graduates</i>	354	548	523	525	548
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	354	548	523	525	548
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	354	548	523	525	548

268 Số trường, số giáo viên cao đẳng

Number of colleges, teachers in colleges

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	-	-	-	-	-
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	-	-	-	-	-
Đại học, cao đẳng - University and College graduate	-	-	-	-	-
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

269 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

Sinh viên - Student

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
Số học sinh - Number of pupils	-	-	-	-	-
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số học sinh tuyển mới - Number of new enrolments	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-

270 Số trường và số giảng viên đại học

Number of universities and teachers in universities

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số giảng viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	-	-	-	-	-
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - Postgraduate	-	-	-	-	-
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	-	-	-	-	-
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

271 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

Sinh viên - Student

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
Số sinh viên - Number of students	-	-	-	-	-
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số sinh viên tuyển mới Number of new enrolments	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-

272 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

Tổ chức - Organization

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình tổ chức					
By types of organizations					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	1	1	1	1	1
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học					
By kinds of scientific sectors					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	1	1	1	1	1
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-

273 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

Spending on research and development of science and technology

Tỷ đồng - *Bill. dong*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	18,53	18,69	18,83	20,09	20,77
Phân theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>					
Ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	2,81	2,83	3,02	3,22
Địa phương - <i>Local</i>	18,53	15,88	16,00	17,06	17,55
Ngoài ngân sách nhà nước - <i>Non-state budget</i>					
Trong nước - <i>Domestic</i>	0,76	0,63	0,63	0,68	0,98
Ngoài nước - <i>Foreign</i>					
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu <i>By field of study</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>					
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	4,05	4,41	4,44	4,74	4,84
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>					
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	9,97	9,67	9,75	10,39	10,99
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>					
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>					
Phân theo khu vực hoạt động <i>By sphere of activities</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	11,65	13,09	13,19	14,07	14,37
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	1,09	1,21	1,22	1,30	1,33
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	0,91	0,63	0,63	0,68	0,68
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu <i>Research service organizations</i>	5,63	4,39	4,43	4,72	4,88
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	-	-	-	-	-

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP
VÀ MÔI TRƯỜNG**

***HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS,
SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT***

Biểu Table	Trang Page
274 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	567
275 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	568
276 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2022 by types of ownership</i>	570
277 Số cơ sở y tế năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2022 by district</i>	572
278 Số giường bệnh năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of hospital beds in 2022 by district</i>	573
279 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	574
280 Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2022 by types of ownership</i>	575
281 Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2022 by district</i>	576
282 Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2022 by district</i>	577

Biểu Table	Trang Page
283 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	578
284 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and by kinds of malnutrition</i>	579
285 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected and dying from HIV/AIDS by sex</i>	580
286 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	581
287 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	582
288 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	583
289 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	584
290 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu - <i>Some key social indicators</i>	585
294 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by income source and by income quintiles</i>	586
292 Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	587
293 Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	588
294 Thiệt hại do thiên tai - <i>Natural disaster damage</i>	589
295 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	590

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TÀI
VÀ MÔI TRƯỜNG**

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quản thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{đưa biết}}^t}{P^t \cdot \frac{l}{\text{tuổi của trình độ học vấn}} \cdot \frac{1}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{thu\;nhập}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\;nhập}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\;nhập} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions

Doctors include: doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-for-} \\ \text{age malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-age malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of weighted under-5-year} \\ \text{children} \end{array}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE , SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down

from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index - HDI is a composite measure of human development in three basic dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); and *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{health}} \times \text{I}_{\text{education}} \times \text{I}_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $\text{I}_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P_{age\ of\ education\ level}^t \frac{l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where i = a, a+1,...,n); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln_{(real)} - \ln_{(min)}}{\ln_{(max)} - \ln_{(min)}}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimensional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 6 basic social services include: Health, Education, Housing, Clean water and sanitation, Information accessibility and employment.

+ 12 indicators for measuring level of deprivation consist of: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by

Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous Waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2022

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2022 là 79 cơ sở, bao gồm: 8 bệnh viện và 71 trạm y tế xã, phường, thị trấn. Số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm trên là 1.653 giường, tăng 4,55% so với năm 2021, trong đó có 1.345 giường trong các bệnh viện, tăng 5,49%; có 308 giường tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn, tăng 0,65%. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2022 là 24,65 giường bệnh, tăng so với bình quân 23,80 giường bệnh của năm 2021.

Tại thời điểm 31/12/2022, số nhân lực y tế do Nhà nước quản lý là 2.153 người, giảm 0,3% so với năm 2021, trong đó có 1.962 người làm việc trong ngành Y và 191 người làm việc trong ngành Dược. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân đã giảm xuống 6,83 người năm 2022 so với 7,34 người năm 2021.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2022 đạt 93,6%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi năm 2022 là 17,5%, thấp hơn 0,3% so với năm 2021.

2. Mức sống dân cư

Đời sống của dân cư ổn định và tiếp tục được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành tăng từ 2.745 nghìn đồng năm 2021 lên đến 3.386 nghìn đồng năm 2022 (tăng 23,35%). Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 97,70%. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều giảm từ 11,19% năm 2021 xuống 7,97% năm 2022.

3. Trật tự và an toàn xã hội

Trong năm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 60 vụ tai nạn giao thông, làm 30 người chết và 40 người bị thương. So với năm 2021, số vụ tai nạn giao thông không tăng; số người chết giảm 9,09% (giảm 03 người); số người bị thương giảm 4,76% (giảm 02 người).

Trong năm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 06 vụ cháy nổ, không gây thiệt hại đến người, ước giá trị tài sản thiệt hại do cháy nổ gây ra là 3,3 tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy nổ giảm 02 vụ (giảm 25%); giá trị tài sản thiệt hại giảm 3,75 tỷ đồng.

4. Thiệt hại do thiên tai

Trong năm 2022, theo số liệu sơ bộ thiên tai đã làm 180 ngôi nhà bị ngập, tốc mái, cuốn trôi; 150 ha lúa và 3 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2022 ước tính khoảng 148 tỷ đồng.

HEALTH, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER AND SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2022

1. Health and community health care

The number of health establishments under State management as of December 31st, 2022 was 79 establishments, of which 8 hospitals and 71 health stations in communes, wards and towns. The number of beds managed by the State at that time was 1,653 beds, going up by 4.55% compared to 2021, of which 1,345 beds were in hospitals, an increase of 5.49%; there were 308 beds at health stations in communes, wards and towns, going up by 0.65%. The average number of beds per ten thousand inhabitants in 2022 was 24.65 beds, increasing compared to the average of 23.80 beds in 2021.

As of December 31st, 2022, the number of state-managed health staff was 2,153 persons, declining by 0,3% compared to 2021, of which 1,962 employees were employed in health sector and 191 employees in pharmaceutical sector. The average number of doctors per ten thousand inhabitants decreased to 6.83 people in 2022 compared to the figure of 7.34 people in 2021.

In 2022, the percentage of infants vaccinated fully reached 93.6%; the rate of under-5 children with weight-for-age malnutrition in 2022 was 17.5%, declining by 0.3% compared to 2021.

2. Living standards

The living standard of the people was stable and continued to be improved, the monthly average income per capita at the current price increased from 2,745 thousand VND in 2021 to 3,386 thousand VND in 2022 (an increase for 23.35%). The percentage of households using hygienic water source was 97.70%. The rate of multi-dimensional poverty households decreased from 11.19% in 2021 to 7.97% in 2022.

3. Social order and safety

In the year, there were 60 traffic accidents in the province, causing 30 deaths and 40 injuries. Compared to 2021, the number of traffic accidents did not increase; the number of deaths decreased by 9.09% (a reduction of 03 deaths); the number of injured persons declined by 4.76% (a drop of 02 persons).

There were 06 cases of fire and explosion, no harm to people, the estimated value of damage caused by the fire and explosion was 3.3 billion VND. Compared with the previous year, the number of fire and explosion decreased by 02 cases (a fall of 25%); the value of damaged assets decreased by 3.75 billion VND.

4. Damages caused by natural disaster

In 2022, according to preliminary data, under the impact of natural disasters, 180 houses were unroofed and flooded; 150 hectares of paddy and 3 hectares of crops were damaged. The total loss caused by natural disasters in 2022 was estimated at 148 billion VND.

274 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (Giường) <i>Patient bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	25,12	25,66	25,77	23,80	24,65
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	7,77	7,85	8,59	7,34	6,83
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	95,30	94,63	95,86	92,80	93,56
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	47,00	22,00	28,00	19,00	18,00
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	14,00	7,00	5,00	2,00	1,00

275 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds
under direct management of local authority*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	80	80	80	80	79
Bệnh viện <i>Hospital</i>	8	8	8	8	8
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh <i>Maternity clinic</i>	1	1	1	1	0
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	71	71	71	71	71
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác <i>Others</i>	-	-	-	-	-

275

(Tiếp theo) **Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý**
 (Cont.) *Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Giường bệnh (Giường)					
Patient bed (Bed)	1.546	1.606	1.644	1.581	1.653
Bệnh viện <i>Hospital</i>	1.155	1.243	1.295	1.275	1.345
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh <i>Maternity clinic</i>	4	4	5	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	387	359	344	306	308
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác <i>Others</i>	-	-	-	-	-

276 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022

phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2022
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	79	79	-	-
Bệnh viện <i>Hospital</i>	8	8	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	71	71	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác <i>Others</i>	-	-	-	-

276

(Tiếp theo) **Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Number of health establishments and patient beds
in 2022 by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Giường bệnh (Giường) <i>Patient bed (Bed)</i>	1.653	1.653	-	-
Bệnh viện <i>Hospital</i>	1.345	1.345	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	308	308	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác <i>Others</i>	-	-	-	-

277 Số cơ sở y tế năm 2022

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health establishments in 2022 by district

Cơ sở - Establishment

	Tổng số Total	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện Hospital	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises
TỔNG SỐ - TOTAL	79	8	-	-	71
Thành phố Gia Nghĩa Gia Nghia city	9	1	-	-	8
Huyện Đắk G'long Dak G'long district	8	1	-	-	7
Huyện Cư Jút Cu Jut district	9	1	-	-	8
Huyện Đắk Mil Dak Mil district	11	1	-	-	10
Huyện Krông Nô Krong No district	13	1	-	-	12
Huyện Đắk Song Dak Song district	10	1	-	-	9
Huyện Đắk R'lấp Dak R'lap district	12	1	-	-	11
Huyện Tuy Đức Tuy Duc district	7	1	-	-	6

278

Số giường bệnh năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of hospital beds in 2022 by district*

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.653	1.345	-	-	308
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	420	380	-	-	40
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	113	92	-	-	21
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	188	158	-	-	30
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	183	160	-	-	23
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	172	115	-	-	57
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	182	125	-	-	57
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	284	230	-	-	54
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	111	85	-	-	26

279 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nhân lực ngành y - Medical staff	1.608	1.608	1.637	1.976	1.962
Bác sĩ - Doctor	478	491	548	488	458
Y sĩ - Physician	299	283	241	229	192
Điều dưỡng - Nurse	544	536	543	557	584
Hộ sinh - Midwife	206	187	192	186	182
Kỹ thuật viên y - Medical technician	81	111	113	124	75
Khác - Others	...	...	...	392	471
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	189	176	188	183	191
Dược sĩ - Pharmacist	35	48	63	74	96
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	154	128	125	109	95
Dược tá - Assistant pharmacist	-	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	...	...	...	...	...
Khác - Others	...	...	...	...	...

280

Số nhân lực y tế năm 2022
phân theo loại hình kinh tế
Number of health staffs in 2022 by types of ownership

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	1.962	1.962	-	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	458	458	-	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	192	192	-	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	584	584	-	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	182	182	-	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	75	75	-	-
Khác - <i>Others</i>	471	471	-	-
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	191	191	-	-
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	96	96	-	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	95	95	-	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

281

Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of medical staffs in 2022 by district

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.962	458	192	584	182	75	471
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	492	132	14	163	44	20	119
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	125	30	15	35	12	0	33
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	199	44	34	57	22	0	42
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	238	54	35	69	26	10	44
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	201	46	29	59	17	8	42
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	187	43	18	66	7	8	45
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	300	73	25	79	32	15	76
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	110	18	11	28	11	7	35

282

Số nhân lực ngành dược năm 2022
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pharmaceutical staffs in 2022 by district

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	191	96	95	-	-	-
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	48	26	22	-	-	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	20	14	6	-	-	-
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	22	14	8	-	-	-
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	21	10	11	-	-	-
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	24	6	18	-	-	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	22	8	14	-	-	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lạp district</i>	21	10	11	-	-	-
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	13	8	5	-	-	-

283 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

	2018	2019	2020	2021	% Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	95,3	94,6	95,9	92,8	93,6
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	96,1	96,0	95,1	96,0	95,1
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	91,3	94,1	96,4	85,6	94,2
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	95,1	88,2	95,4	84,5	93,6
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	93,2	95,0	95,8	95,5	95,1
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	95,8	96,4	95,1	92,5	88,6
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	98,9	96,1	97,16	97,0	96,5
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	97,1	96,2	96,9	96,1	95,4
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	95,0	95,0	95,0	95,1	90,0

284 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition by sex
and kinds of malnutrition*

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	20,6	19,1	18,3	17,8	17,5
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	31,7	29,8	27,6	27,2	25,2
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	6,7	6,3	5,1	5,3	5,2
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-

285 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of cases infected and dying from HIV/AIDS by sex

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Số người nhiễm HIV/AIDS <i>Number of cases infected HIV/AIDS</i>			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2022 <i>New case infected with HIV/AIDS in 2022</i>	20	17	3
Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2022 <i>HIV infected people alive accumulation as of 31/12/2022</i>	431	258	173
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2022 <i>AIDS patients alive accumulation as of 31/12/2022</i>	353	261	92
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2022 trên 100.000 dân <i>Number of people currently infected with HIV accumulation as of 31/12/2022 per 100.000 inhabitants</i>	103,7	103,7	0
Số người chết do HIV/AIDS <i>Number of people dying from HIV/AIDS</i>			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2022 <i>Number of people dying from HIV/AIDS in 2022</i>	1	-	1
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2022 <i>Number of people dying from HIV/AIDS accumulation as of 31/12/2022</i>	233	190	43
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2022 trên 100.000 dân <i>Number of people dying from HIV/AIDS in 2022 per 100,000 inhabitants</i>	0,156	...	...

286 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/wards having doctor by district

%

Sơ bộ
Prel.
2022

	2018	2019	2020	2021	
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

287 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/wards having midwife by district

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

288 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

					%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	64,91	71,78	95,70	95,70	95,70
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	28,50	71,40	100,00	100,00	100,00
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	62,50	62,50	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	50,00	50,50	90,00	90,00	90,00
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	91,67	91,67	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	88,90	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	72,70	72,70	100,00	100,00	100,00
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	50,00	50,50	100,00	100,00	100,00

289 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

Huy chương - Medal

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Huy chương Vàng - Gold medal					
Thế giới - World	1	1	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	-	-
Huy chương Bạc - Silver medal					
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	-	-
Huy chương Đồng - Bronze medal					
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	1	-	-	2

290 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>					
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	2.804	2.840	2.960	2.745	3.386
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	13,51	10,52	6,98	11,19	7,97
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>					
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	15,17	15,19	15,27	15,64	...
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>					
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	94,90	96,70	97,50	97,60	97,70

291 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo nhóm thu nhập

*Monthly average income per capita at current prices
by income source and by income quintiles*

Nghìn đồng - *Thous. dong*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
CHUNG - GENERAL	3.028	3.199	2.960	2.745	3.386
Phân theo nguồn thu - <i>By income source</i>					
Tiền lương, tiền công - <i>Salary & wage</i>	...	...	...	...	...
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	...	...	...	...	...
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	...	...	...	...	...
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	...	...	...	...	...
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>By district</i>					
Thành phố Gia Nghĩa - <i>Gia Nghia city</i>	4.216	4.460	4.199	3.959	4.669
Huyện Đắk G'long - <i>Dak G'long district</i>	2.258	2.387	2.229	2.071	2.527
Huyện Cư Jút - <i>Cu Jut district</i>	2.892	3.040	2.793	2.598	3.342
Huyện Đắk Mil - <i>Dak Mil district</i>	3.287	3.469	3.219	2.984	3.683
Huyện Krông Nô - <i>Krong No district</i>	2.789	2.958	2.757	2.546	3.142
Huyện Đắk Song - <i>Dak Song district</i>	3.021	3.193	2.908	2.651	3.351
Huyện Đắk R'lấp - <i>Dak R'lap district</i>	3.333	3.520	3.239	3.010	3.707
Huyện Tuy Đức - <i>Tuy Duc district</i>	2.426	2.564	2.337	2.144	2.671

292 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	108	81	65	60	60
Số vụ va chạm giao thông Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries	...	...	...	29	28
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên Number of traffic accidents from less serious to become	...	...	...	31	32
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	59	48	43	33	30
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	104	72	44	42	40
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	22	14	13	8	6
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	4	2	-	-	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	5	2	1	1	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) Total estimated damaging property value (Mill. dong)	7.710	4.273	4.880	7.100	3.350

293 Hoạt động tư pháp

Justice

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	627	683	680	633	688
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.184	1.247	1.217	1.216	1.288
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	88	84	114	105	109
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	520	590	628	573	622
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.192	1.203	1.266	1.148	1.289
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	98	65	85	75	89
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	740	787	909	803	803
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.706	1.659	1.762	1.494	1.610
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	...	...	...	...	...
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Lượt người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	...	...	...	...	...
Trong đó: Nữ (Lượt người) <i>Of which: Female (Person)</i>	...	...	...	...	...

294 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	3	5	-	-	-
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	-	-	-	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	-	130	-	11	10
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	148	104	230	121	170
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích gieo trồng lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	-	703,7	2,1	82	150
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	-	39	452	137,7	3
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	4,9	39,5	938,0	32,0	148,0

295 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý <i>Rate of hazardous waste is collected, treated</i>	...	...	...	...	...
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated</i>	...	...	...	...	...
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Rate of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	...	...	...	...	...
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Rate of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	...	...	...	...	...

Niên giám Thống kê tỉnh Đắk Nông Daknong Statistical Yearbook 2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

LÊ TUYẾT MAI

Trình bày sách: ANH TÚ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

-
- In 100 cuốn, khổ 17 x 24 cm, tại Công ty cổ phần In Hồng Việt
Địa chỉ: Km 12, quốc lộ 32, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
 - ĐKXB: 1969-2023/CXBIPH/07-10/TK do CXBIPH cấp ngày 15/6/2023.
 - QĐXB số: 74/QĐ-NXBTK ngày 20/7/2023 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
 - In xong, nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2023.
 - ISBN: 978-604-75-2492-1